



BỘ TƯ PHÁP CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ LIÊN NGÀNH CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

SHOPPING
E-COMMERCE
INFOGRAPHIC



PHÁP LUẬT VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ DNNVV CẦN QUAN TÂM

HÀ NỘI, 2021



BỘ TƯ PHÁP
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ PHÁP LÝ LIÊN NGÀNH
CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

PHÁP LUẬT VỀ
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ
TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19
MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ DNNVV CẦN QUAN TÂM

HÀ NỘI, 2021

“Pháp luật về giao dịch điện tử trong bối cảnh dịch Covid-19 – Một số vấn đề pháp lý DNNVV cần quan tâm” được thực hiện trong khuôn khổ Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025 (Bộ Tư pháp) phối hợp với Trung tâm Hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam thực hiện.

Chủ biên:

LS. Lê Anh Văn

Giám đốc Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực

Quan điểm trong nghiên cứu này là của Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực; không đại diện cho quan điểm của Ban Quản lý Chương trình hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021-2025 và Bộ Tư pháp.

LỜI MỞ ĐẦU

Trong thời gian qua, công nghệ thông tin và thương mại điện tử đã xâm nhập vào mọi góc cạnh của đời sống xã hội nói chung và của doanh nghiệp nói riêng. Đối với doanh nghiệp, thương mại điện tử góp phần hình thành những mô hình kinh doanh mới, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Đối với người tiêu dùng, thương mại điện tử giúp mua sắm thuận tiện các hàng hóa và dịch vụ trên các thị trường ở mọi nơi trên thế giới. Để doanh nghiệp luôn phát triển trong môi trường công nghệ có tốc độ phát triển như hiện nay thì doanh nghiệp phải nắm rõ được các thông tin cơ bản để có thể vận hành thương mại điện tử vào trong tổ chức của mình. Bên cạnh đó, trước tác động của đại dịch covid -19 đã làm thay đổi nhiều phương thức kinh doanh, các thói quen mua sắm, làm việc truyền thống sang hình thức trực tuyến.

Luật Giao dịch điện tử (GDĐT) 2005 được xây dựng trên cơ sở Luật mẫu về Thương mại điện tử của Ủy ban Liên hiệp quốc về Luật Thương mại quốc tế (UNCITRAL). Luật GDĐT được xem là luật khung, quy định những vấn đề kỹ thuật, đặc thù phát sinh trên môi trường điện tử. Triển khai thực hiện Luật, các bộ, ngành đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết theo từng lĩnh vực. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; bảo đảm sự phân công, phối hợp, thực hiện phát triển và ứng dụng GDĐT trong cả nước. Luật GDĐT cùng với các Luật Công nghệ thông tin 67/2006/QH11, Viễn thông số 41/2009/QH12, Tần số và Vô tuyến điện số 42/2009/QH12, An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, An ninh mạng số 24/2018/

QH14 và các luật chuyên ngành khác tạo hành lang pháp lý hỗ trợ đẩy mạnh mẽ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), thúc đẩy GDĐT, góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế-xã hội, đưa ứng dụng khoa học, công nghệ vào cải cách hành chính.

Thực hiện Chương trình Hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 - 2025 với mục tiêu nâng cao nhận thức, thói quen tuân thủ pháp luật cũng như giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa có cái nhìn tổng quan về giao dịch điện tử. Trung tâm hỗ trợ pháp luật và phát triển nguồn nhân lực, Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam xây dựng cuốn tài liệu điện tử với chuyên đề *“Pháp luật về giao dịch điện tử trong bối cảnh dịch Covid-19 – Một số vấn đề pháp lý DNNVV cần quan tâm”*.

Trung tâm Hỗ trợ pháp luật và Phát triển nguồn nhân lực xin chân thành cảm ơn Ban quản lý Chương trình Hỗ trợ pháp lý liên ngành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2021 – 2025, Bộ Tư pháp đã hỗ trợ kinh phí để Trung tâm xây dựng tài liệu này. Rất mong nhận được sự đóng góp của độc giả để cuốn sách hoàn thiện hơn trong các lần xuất bản tiếp theo.

Trân trọng cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	3
PHẦN I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TẠI DNNVV HIỆN NAY VÀ NHU CẦU CỦA DNNVV VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19	8
I. Tình hình triển khai Luật giao dịch điện tử tại DNNVV	8
1. Tác động của thương mại điện tử trong giai đoạn hiện nay	8
2. Tình hình triển khai luật giao dịch điện tử trong doanh nghiệp nhỏ và vừa	18
II. Nhu cầu của DNNVV về giao dịch điện tử trong bối cảnh dịch Covid-19	36
1. Giao dịch điện tử của doanh nghiệp nhỏ và vừa	36
2. Nhu cầu về giao dịch điện tử của doanh nghiệp nhỏ và vừa	37
III. Lợi ích và hạn chế của thương mại điện tử	42
1. Lợi ích đối với tổ chức	42
2. Lợi ích đối với người tiêu dùng	44
3. Lợi ích đối với xã hội	45
IV. Ảnh hưởng của thương mại điện tử đến doanh nghiệp nhỏ và vừa	45
1. Tác động đến hoạt động Marketing	45
2. Thay đổi mô hình kinh doanh	46
3. Tác động đến hoạt động sản xuất	47
4. Tác động đến hoạt động tài chính, kế toán	48
5. Tác động đến hoạt động ngoại thương	49

PHẦN II. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ	50
I. Những vấn đề chung về pháp luật giao dịch điện tử đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	50
1. Vai trò của thương mại điện tử đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	50
2. Pháp luật về thương mại điện tử đối với doanh nghiệp	54
II. Thông điệp dữ liệu	54
1. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu	54
2. Gửi, nhận thông điệp dữ liệu	61
III. Chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử	63
1. Tổng quan về chữ ký điện tử	63
2. Giá trị pháp lý của chữ ký số	67
3. Điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số	69
4. Kiểm tra pháp lý đối với chữ ký điện tử	70
5. Sử dụng chữ ký số trong giao dịch điện tử	73
6. Chứng thực chữ ký điện tử và dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử	73
IV. Giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử	81
1. Nguyên tắc giao kết hợp đồng điện tử	81
2. Đặc điểm của hợp đồng điện tử	83
3. Pháp luật điều chỉnh hợp đồng thương mại điện tử	86
4. Các dạng thường gặp của hợp đồng điện tử	89
5. Phân biệt hợp đồng điện tử với hợp đồng truyền thống	98
6. Ký kết hợp đồng điện tử	104
7. Các biện pháp bảo đảm an toàn khi giao kết hợp đồng thương mại điện tử	110
V. Giao dịch điện tử trong một số lĩnh vực của doanh nghiệp	126
1. Giao dịch điện tử của doanh nghiệp trong lĩnh vực thuế	126

2. Giao dịch điện tử của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực bảo hiểm 136

3. Thanh toán điện tử của doanh nghiệp 139

PHẦN III. VƯỚNG MẮC, KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT 170

1. Các bất cập, hạn chế trong quy định của Luật Giao dịch điện tử 2005 170

2. Một số góp ý 176

PHẦN I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TẠI DNNVV HIỆN NAY VÀ NHU CẦU CỦA DNNVV VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TẠI DNNVV

1. Tác động của thương mại điện tử trong giai đoạn hiện nay

Thương mại điện tử có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế trong thời đại kỹ nguyên số hiện nay. Thương mại điện tử đã làm thay đổi căn bản đời sống con người, nâng cao chất lượng cuộc sống và đem đến những tiện ích hiện đại nhờ chuyển đổi số và công nghệ. Như chúng ta được biết, thương mại điện tử là hình thức mua bán, giao dịch thông qua nền tảng internet và công nghệ phần mềm. Thương mại điện tử giúp xóa bỏ hoàn toàn mọi rào cản về khoảng cách không gian và thời gian trong kinh doanh, mở rộng thị trường giúp doanh nghiệp tiếp cận với khách hàng một cách dễ dàng với chi phí cực thấp.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra đã trở thành động lực cho thương mại điện tử của thế giới cũng như Việt Nam ngày càng phát triển, đặc biệt là hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới, thu hút sự tham gia của nhiều thành phần trong xã hội. Thương mại điện tử xuyên biên giới đang nhanh chóng trở thành nhân tố cốt lõi của nền kinh tế toàn cầu và là xu hướng tất yếu mà không một quốc gia nào có thể đứng ngoài cuộc.

Trong những năm gần đây, thị trường thương mại điện tử Việt Nam (TMĐT) ngày càng được mở rộng và hiện đã trở thành phương thức kinh doanh phổ biến được doanh nghiệp, người dân biết đến. Sự đa dạng về mô hình hoạt động, về đối tượng tham gia, về quy trình hoạt động và

chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ với sự hỗ trợ của hạ tầng Internet và ứng dụng công nghệ hiện đại đã đưa TMĐT trở thành trụ cột quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế số của quốc gia.

Mặc dù gặp những ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch COVID-19, thương mại điện tử Việt Nam vẫn có những bước tăng tốc mạnh mẽ, trở thành một trong những thị trường TMĐT tăng trưởng nhanh nhất trong khu vực Đông Nam Á. Theo Sách trắng Thương mại điện tử Việt Nam, năm 2020, tốc độ tăng trưởng của TMĐT đạt mức 18%, quy mô đạt 11,8 tỷ USD và là nước duy nhất ở Đông Nam Á có tăng trưởng TMĐT 2 con số. Theo tính toán của các tập đoàn lớn thế giới như Google, Temasek và Bain&Company, nhiều khả năng quy mô của nền kinh tế số Việt Nam sẽ vượt ngưỡng 52 tỷ USD và giữ vị trí thứ 3 trong khu vực ASEAN vào năm 2025.

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, thị trường TMĐT càng trở nên sôi động hơn và việc ứng dụng công nghệ số, xây dựng kênh phân phối mới đang trở thành một phương án hữu hiệu cho các doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn mang đến cơ hội mới từ nhu cầu mới phát sinh của thị trường. Thói quen mua hàng của người tiêu dùng Việt Nam tại thị trường nội địa cũng dần dịch chuyển từ mua hàng truyền thống sang hình thức mua hàng online thông qua phương tiện điện tử. Kết quả điều tra, khảo sát của Bộ Công Thương cho thấy, tính đến năm 2020, Việt Nam có 49,3 triệu người tham gia mua sắm trực tuyến (số liệu này năm 2016 mới chỉ ghi nhận 32,7 triệu người).

Đồng thời với đó, TMĐT giúp người tiêu dùng thông qua internet để mua sắm tại các thị trường quốc tế và trở thành “người tiêu dùng toàn cầu”, đồng thời, giúp cho các cá nhân, doanh nghiệp dễ dàng hơn khi giới thiệu và giao sản phẩm của mình đến tay khách hàng quốc tế. Bên cạnh đó, việc tham gia vào hệ thống xuất khẩu, nhập khẩu trực tuyến, các kênh thương mại điện tử xuyên biên giới sẽ tạo cơ hội cho các doanh nghiệp

Việt Nam giao lưu, cọ sát thực tế để hoàn thiện sản phẩm của mình, nâng cao năng lực doanh nghiệp và giá trị chất lượng hàng hóa xuất xứ từ Việt Nam, đưa thương hiệu hàng Việt đến tay người tiêu dùng nhiều thị trường trên thế giới.

Bên cạnh đó, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN) và công cuộc chuyển đổi số đang tạo động lực phát triển nền “kinh tế số” trên phạm vi toàn cầu nói chung trong đó có Việt Nam nói riêng. Trong tiến trình đó, chuyển đổi số đóng vai trò then chốt. Số hóa là bước đầu tiên của chuyển đổi số. Bước thứ hai của chuyển đổi số hình thành các mối quan hệ mới trong nền kinh tế số, xã hội số - các mối quan hệ mới trong thế giới ảo. Chuyển đổi số không chỉ đơn thuần là việc ứng dụng công nghệ kỹ thuật số. Yếu tố quan trọng nhất là việc chuyển đổi, thay đổi tư duy, cách tiếp cận và ứng dụng để tạo ra mô hình kinh doanh, cách thức hoạt động một cách hiệu quả, tiện lợi và mang tính đột phá so với mô hình cũ.

Trong những năm vừa qua, thế giới đã chứng kiến những sự kiện mang tính chất đột phá công nghệ thú vị. Ví dụ: Xe Tesla tự lái đã xuất hiện trên đường; Uber đã từng tiến hành thử nghiệm taxi điều khiển ở Pittsburgh; Alpha Go - một sản phẩm của Google đã thể hiện một bước tiến vượt bậc về trí tuệ nhân tạo với chiến thắng nổi tiếng trong trận trò chơi cờ vây; công nghệ thực tế ảo tăng cường đã tạo nên sự thành công của trò chơi Pokémon Go. Dưới đây là tác động của chuyển đổi số trong một số lĩnh vực:

Các giải pháp kỹ thuật số mang đến và tạo thuận lợi cho những mô hình kinh doanh mới trên toàn thế giới. Các doanh nghiệp đóng vai trò là chất xúc tác cho sự đổi mới, cải thiện chất lượng cuộc sống và tăng trưởng trong một loạt các lĩnh vực.

Đại dịch Covid-19 đang diễn ra trên toàn cầu đặt ra thách thức rất lớn cho tất cả các quốc gia. Tuy nhiên, đây cũng là cơ hội để đẩy nhanh tiến

trình chuyển đổi số, phát triển dịch vụ công trực tuyến, y tế số, giáo dục số, thanh toán không dùng tiền mặt, TMĐT và kinh tế số. Đây cũng là cơ hội hướng dẫn, từng bước phổ cập kỹ năng số cho đông đảo người dân, là lực lượng chính sử dụng các dịch vụ Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số trong tương lai. Tại Việt Nam, quá trình chuyển đổi số đã bắt đầu diễn ra, nhất là trong những ngành như tài chính, giao thông, du lịch, v.v. Chính phủ và chính quyền các cấp đang nỗ lực thúc đẩy quá trình này. Khu vực tư nhân, doanh nghiệp nói chung, doanh nghiệp vừa và nhỏ nói riêng còn chưa nhận thức đúng vai trò của chuyển đổi số.

Đảng và Nhà nước ta nhận định chủ động tham gia cuộc CMCN 4.0, phát triển kinh tế số là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Ngày 27/9/2019 Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong đó xác định mục tiêu tổng quát: *“Tập trung có hiệu quả các cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hoá đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số, phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân; bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái”*.

Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của chuyển đổi số trong định hướng phát triển kinh tế số của đất nước, triển khai Nghị quyết 52-NQ/TW, Bộ TT&TT đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chương trình xác định chuyển đổi số theo 3 trụ cột là kinh tế số, xã hội số và chính phủ số.

Chuyển đổi số quốc gia là tiến trình quốc gia phát triển công nghệ số, tạo dựng môi trường, hệ sinh thái số làm nền móng, kiến tạo thể chế và thúc đẩy chuyển đổi số trong mọi mặt của xã hội, giúp tăng mạnh năng suất lao động, tạo động lực tăng trưởng kinh tế mới. Nền kinh tế số được vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các GDĐT tiến hành thông qua Internet. Do vậy, GDĐT đóng vai trò tiên quyết khi thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số. Cùng với sự thay đổi đột phá về mô hình hoạt động sẽ tạo ra thách thức lớn đối với khung pháp lý về GDĐT. Đó là đối tượng giao dịch mới, mô hình giao tiếp mới, hệ sinh thái cung cấp dịch vụ mới, công nghệ mới. Và cuối cùng là đòi hỏi về GDĐT tin cậy, an toàn. Từ đó góp phần xây dựng “niềm tin” cho người dùng khi tiến hành các giao dịch trên không gian mạng.

Năm 2005, Quốc hội thông qua Luật GDĐT, thời điểm Việt Nam chuẩn bị ký kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), bắt đầu bước vào hội nhập sâu rộng. Luật GDĐT cùng với Luật CNTT đã tạo hành lang pháp lý thuận lợi để bộ, ngành và địa phương triển khai ứng dụng GDĐT, CNTT trong quá trình tin học hóa hoạt động của cơ quan, trên địa bàn. Một số yếu tố tạo nên thành công, đóng góp cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước như sau:

Luật GDĐT đã ghi nhận giá trị pháp lý của GDĐT bao gồm: thông điệp dữ liệu tương đương văn bản giấy, chữ ký điện tử tương đương với chữ ký tay trong giao dịch trên giấy truyền thống. Đây là cơ sở pháp lý để triển khai các giao dịch hành chính, dân sự trên môi trường điện tử và được xã hội công nhận. Đồng thời, các ngành, lĩnh vực từ đó xây dựng quy định hướng dẫn tạo thuận lợi cho các giao dịch dân sự, thương mại và giảm thiểu thủ tục hồ sơ hành chính.

Luật GDĐT đã tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác công nhận giá trị pháp lý GDĐT tương đương giao dịch truyền thống trong pháp luật chuyên ngành. Từ đó, ban hành các quy

định nhằm triển khai, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của các chủ thể, giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện GDDT chuyên ngành.

Luật GDDT về khía cạnh dân sự, thương mại kế thừa phần lớn quy định trong Luật mẫu về Thương mại điện tử của UNCITRAL. Do đó, các quy định trong Luật được tương thích với pháp luật và thông lệ quốc tế. Từ đó đóng góp quan trọng thúc đẩy hợp tác trong thương mại, tăng cường hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện của nước ta.

Những yếu tố nêu trên là tiền đề nâng cao hiệu quả hoạt động hành chính, thương mại, đóng góp quan trọng vào việc ổn định tình hình kinh tế - xã hội của đất nước. Sau đây là kết quả phát triển và ứng dụng GDDT trong một số lĩnh vực điển hình:

Về quy mô, năm 2018, TMĐT Việt Nam tiếp tục phát triển toàn diện với tốc độ tăng trưởng trên 30%. Tuy chỉ có xuất phát điểm là xấp xỉ 4 tỷ USD vào năm 2015 nhưng nhờ tốc độ tăng trưởng trung bình trong 3 năm liên tiếp cao nên quy mô thị trường TMĐT năm 2018 đã lên tới khoảng 7,8 tỷ USD. Nếu tốc độ tăng trưởng của năm 2019 và 2020 tiếp tục ở mức 30% thì tới năm 2020 quy mô thị trường sẽ lên tới 12 tỷ USD. Quy mô này sẽ cao hơn mục tiêu nêu trong Kế hoạch tổng thể phát triển TMĐT giai đoạn 2016 - 2020, theo mục tiêu này, quy mô TMĐT bán lẻ (B2C) sẽ đạt 10 tỷ USD vào năm 2020. Thói quen mua hàng của người tiêu dùng Việt Nam cũng có những thay đổi tích cực. Từ việc chỉ quen với giao dịch kinh doanh truyền thống, mặt đối mặt, được cầm, nắm và có thể được thử sản phẩm, thì nay họ đã dần tiếp cận và yêu thích hình thức mua sắm trực tuyến.

Theo báo cáo Chỉ số thương mại điện tử năm 2019, cả nước hiện có hơn 1,4 triệu chứng thư số công cộng và hơn 220 ngàn chứng thư số chuyên dùng Chính phủ đang hoạt động. Các giao dịch kê khai và nộp thuế điện tử, kê khai hải quan điện tử, kê khai bảo hiểm xã hội điện tử đều được ký số, giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, tiết kiệm thời gian, công sức của doanh nghiệp, người dân khi thực hiện giao dịch. Quy mô thị trường thương mại điện tử năm 2018 đạt khoảng 7,8 tỷ USD, bao gồm bán lẻ trực tuyến, du lịch trực tuyến, tiếp thị trực tuyến, giải trí trực tuyến và mua bán trực tuyến các dịch vụ và sản phẩm số hoá khác.

Trong thời đại Công nghiệp 4.0 cùng sự trợ giúp của kết nối Internet, Email (thư điện tử) đóng vai trò quan trọng trong việc giao dịch, trao đổi thông tin, kết nối giữa con người, doanh nghiệp và các tổ chức với nhau.

Từ đầu tháng 2 năm 2020 kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19. Tuy nhiên, ngay trong giai đoạn cao điểm phòng chống dịch với sự phong tỏa toàn diện hầu hết các hoạt động kinh tế - xã hội, nhiều doanh nghiệp đã năng động, sáng tạo triển khai kinh doanh trực tuyến một cách hiệu quả.

- Người tiêu dùng thay đổi hành vi

Dịch COVID-19 nhanh chóng làm thay đổi thói quen tiêu dùng và mua sắm. Người tiêu dùng ưa thích mua sắm trực tuyến hơn. Trong giai đoạn cao điểm của dịch, đây là kênh duy nhất để tiếp cận tới một số hàng hoá và dịch vụ. Người tiêu dùng cũng hạn chế việc dùng các sản phẩm không đảm bảo nguồn gốc và vệ sinh an toàn thực phẩm. Người tiêu dùng Việt Nam theo dõi rất sát tình

hình dịch bệnh, nhanh chóng thay đổi thói quen tiêu dùng nhằm bảo vệ bản thân và cộng đồng.

- Doanh nghiệp năng động trong khủng hoảng

Thông điệp rõ ràng là các doanh nghiệp đã thích nghi nhanh và thay đổi thói quen vận hành, tổ chức và quản lý hoạt động của mình. Nhiều doanh nghiệp đã đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số, triển khai nhiều chương trình đào tạo nâng cao kỹ năng vận hành của doanh nghiệp và nhân viên, khai thác tốt các nền tảng trực tuyến trong điều hành nội bộ và kết nối với khách hàng.

- Tăng cường làm việc online

Phần lớn doanh nghiệp yêu cầu nhân viên làm việc trực tuyến tại nhà để đảm bảo an toàn cho cộng đồng và bản thân, đồng thời vẫn đảm bảo hoạt động kinh doanh. Các giải pháp điều hành doanh nghiệp từ xa, quản lý nhân viên làm việc tại nhà được chia sẻ qua nhiều diễn đàn trực tuyến.

Có tới 67% doanh nghiệp tham gia khảo sát yêu cầu một nửa nhân viên làm việc trực tuyến trong giai đoạn cao điểm của COVID-19 (từ tháng 2 đến hết tháng 4 năm 2020), hoạt động nội bộ được duy trì nhờ giải pháp luân phiên trực ban; 18% doanh nghiệp yêu cầu từ 21-50% nhân viên làm việc trực tuyến.

Có tới 87% doanh nghiệp lựa chọn Facebook, Google, Zalo, Skype, Viber, WhatsApp, Email... làm công cụ tương tác nội bộ trong thời gian cao điểm.

Chỉ có 21% doanh nghiệp thuê hệ thống hỗ trợ làm việc online chuyên nghiệp. Đây là giải pháp tốn kém với doanh nghiệp trong bối cảnh cần cắt giảm chi phí.

Làm việc trực tuyến, hạn chế tập trung đông người và tiếp xúc gần được nhiều doanh nghiệp triển khai, tuy nhiên phương pháp này mới và ít có thời gian thử nghiệm nên đa số doanh nghiệp nhận thấy hiệu quả công việc không thay đổi hoặc giảm so với phương pháp làm việc tại văn phòng. Chỉ có 13% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết phương pháp làm việc trực tuyến đem lại hiệu quả cao hơn.

- *Về nhân sự:* Ảnh hưởng của dịch tới cộng đồng doanh nghiệp rất lớn, nhiều doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động và cắt giảm nhân sự. Tuy nhiên đối với nhóm các doanh nghiệp thương mại điện tử tham gia khảo sát, 67% doanh nghiệp cho biết vẫn giữ nguyên hệ thống vận hành nội bộ. Thậm chí 51% doanh nghiệp còn thể hiện sự lạc quan khi dự kiến sẽ tăng nhân sự sau khi kết thúc giai đoạn cao điểm của dịch.

Doanh thu giảm nhưng sẽ nhanh chóng phục hồi 57% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết doanh thu trong giai đoạn cao điểm dưới 30% so với cùng kỳ năm 2019, thậm chí tăng trưởng âm. Tuy nhiên, vẫn có 24% doanh nghiệp cho biết doanh thu tăng trên 51% so với cùng kỳ năm trước.

Mức độ tăng trưởng trung bình của các doanh nghiệp tham gia khảo sát trong giai đoạn cao điểm của đại dịch là 14% so với cùng kỳ năm 2019. Đây là con số rất ấn tượng trong bối cảnh khủng hoảng chung và nhiều doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác phải đóng cửa, giải thể hay phá sản.

Cũng theo khảo sát, 87% doanh nghiệp cho biết hiệu quả kinh doanh của họ giảm nhiều so với kế hoạch dự kiến trong giai đoạn

cao điểm của dịch từ tháng 2-4 năm 2020. Phần lớn doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng giảm khoảng 28% so với kế hoạch ban đầu.

Tuy nhiên, đa số các doanh nghiệp đều thể hiện sự lạc quan khi kết thúc đại dịch. Có tới 50% doanh nghiệp nhận định tiềm năng kinh doanh sau khi kết thúc đại dịch sẽ tốt hơn, 32% đánh giá thị trường sẽ xấu hơn.

Khó khăn trong dịch

- Tiếp cận khách hàng chủ yếu chuyển sang online thay vì trước đây có thể trực tiếp gặp tư vấn/ hướng dẫn khách hàng sử dụng;
- Một bộ phận khách hàng có tâm lý chờ hết dịch mới bắt đầu triển khai;
 - Nhu cầu của khách hàng xuống thấp;
 - Khách hàng ngưng mua dịch vụ;
 - Khách hàng ưu tiên cắt giảm kinh phí dẫn tới giảm nhu cầu duy trì, đăng ký mới dịch vụ;
 - Doanh thu và số lượng khách hàng sụt giảm do nhiều khách hàng ngừng kinh doanh;
 - Khách hàng đơn phương chấm dứt hợp đồng, công nợ tăng, khả năng tiếp cận khách hàng mới giảm.

Thuận lợi sau dịch

- Đại dịch tạo đà cho khách hàng chuyển đổi số, ứng dụng phần mềm và giải pháp công nghệ mới vào quản lý và kinh doanh;
- Dịch bệnh làm tăng nhu cầu giao dịch online, là cơ hội để đẩy mạnh phần mềm bán hàng có kết nối với các nền tảng bán hàng trên Facebook, các sàn thương mại điện tử;

- Xu hướng đầu tư vào kênh online sẽ tăng trưởng rõ rệt hơn;
- Đối thủ bị loại bỏ hoặc yếu đi;
- Thị trường sẽ hồi phục và tăng số lượng khách hàng duy trì, đăng ký mới dịch vụ;
- Nhu cầu sử dụng sản phẩm dịch vụ tăng lên, cơ hội phát triển các dịch vụ tiềm năng như nMeeting và E-learning;
- Khả năng tuyển dụng được cải thiện với lựa chọn nhân sự tốt hơn, gia tăng các dự án chăm sóc khách hàng.

Doanh nghiệp kinh doanh sàn thương mại điện tử

Phần lớn các sàn thương mại điện tử chứng kiến số lượng gian hàng giảm so với kế hoạch năm 2020 cũng như so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể, so với cùng thời điểm năm 2019 thì 80% doanh nghiệp kinh doanh sàn cho biết số lượng gian hàng giảm, đặc biệt 100% doanh nghiệp đều đánh giá số lượng gian hàng trong giai đoạn cao điểm của dịch giảm so với mục tiêu đề ra trong kế hoạch kinh doanh năm 2020. Tình hình rất nghiêm trọng đối với các sàn kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách, có sàn trong lĩnh vực này giảm tới 90% gian hàng.

2. Tình hình triển khai luật giao dịch điện tử trong doanh nghiệp nhỏ và vừa

2.1. Kết quả chung

Ngày 29/11/2005, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XI thông qua Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2006. Luật Giao dịch điện tử (GDĐT) 2005 được xây dựng trên cơ sở Luật mẫu về Thương mại điện tử của Ủy ban Liên hiệp quốc về Luật

Thương mại quốc tế (UNCITRAL). Luật GDĐT được xem là luật khung, quy định những vấn đề kỹ thuật, đặc thù phát sinh trên môi trường điện tử.

Triển khai thực hiện Luật, các bộ, ngành đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết theo từng lĩnh vực. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; bảo đảm sự phân công, phối hợp, thực hiện phát triển và ứng dụng GDĐT trong cả nước.

Sau gần 15 năm thực hiện, Luật GDĐT cùng với các Luật Công nghệ thông tin 67/2006/QH11, Viễn thông số 41/2009/QH12, Tần số và Vô tuyến điện số 42/2009/QH12, An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, An ninh mạng số 24/2018/QH14 và các luật chuyên ngành khác tạo hành lang pháp lý hỗ trợ đẩy mạnh mẽ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), thúc đẩy GDĐT, góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, đưa ứng dụng khoa học, công nghệ vào cải cách hành chính.

Luật GDĐT được ban hành từ 2005 nên không thể tránh khỏi những bất cập khi ngành CNTT và truyền thông phát triển quá nhanh, nhất là trong khoảng thời gian 05 năm gần đây. Vì vậy, Bộ Thông tin và Truyền thông (TT&TT) đã chủ động, tích cực triển khai đánh giá, tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT theo nhiều phương thức khác nhau bao gồm: gửi văn bản đề nghị bộ ngành, địa phương thực hiện tổng kết; tổ chức làm việc với các cơ quan bộ, ngành đã triển khai thực thi Luật trong lĩnh vực mình, thực hiện chức năng quản lý nhà nước có tác động mạnh đến kinh tế - xã hội như các Bộ: Tài chính, Công Thương, Nội vụ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tổ chức các hội thảo để lấy ý kiến rộng rãi từ cơ quan, tổ chức và chuyên gia theo từng chuyên đề cụ thể.

Ngày 29/11/2005, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XI thông qua Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 và có hiệu lực thi hành từ ngày

01/3/2006. Luật Giao dịch điện tử (GDĐT) 2005 được xây dựng trên cơ sở Luật mẫu về Thương mại điện tử của Ủy ban Liên hiệp quốc về Luật Thương mại quốc tế (UNCITRAL). Luật GDĐT được xem là luật khung, quy định những vấn đề kỹ thuật, đặc thù phát sinh trên môi trường điện tử.

Triển khai thực hiện Luật, các bộ, ngành đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn chi tiết theo từng lĩnh vực. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xác định rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; bảo đảm sự phân công, phối hợp, thực hiện phát triển và ứng dụng GDĐT trong cả nước.

Sau gần 15 năm thực hiện, Luật GDĐT cùng với các Luật Công nghệ thông tin 67/2006/QH11, Viễn thông số 41/2009/QH12, Tần số và Vô tuyến điện số 42/2009/QH12, An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, An ninh mạng số 24/2018/QH14 và các luật chuyên ngành khác tạo hành lang pháp lý hỗ trợ đẩy mạnh mẽ ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), thúc đẩy GDĐT, góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế-xã hội, đưa ứng dụng khoa học, công nghệ vào cải cách hành chính.

Luật GDĐT được ban hành từ 2005 nên không thể tránh khỏi những bất cập khi ngành CNTT và truyền thông phát triển quá nhanh, nhất là trong khoảng thời gian 05 năm gần đây.

Tại Diễn đàn Vietnam ICT Summit 2017, Ban tổ chức đã tiến hành khảo sát 275 đơn vị tham gia về sự sẵn sàng của tổ chức, thế mạnh và những giải pháp cần thực hiện của Việt Nam để chuẩn bị cho Cách mạng công nghiệp 4.0 cho thấy: 35,2% số tổ chức đã chuẩn bị và sẵn sàng kết quả cho Cách mạng công nghiệp 4.0, trong đó phần đa là các DN thuộc khối ngân hàng và công nghệ thông tin (CNTT). 58,7% đã tìm hiểu nhưng chưa biết chuẩn bị gì, trong khi

đó 6,1% chưa tìm hiểu gì và chưa biết chuẩn bị như thế nào cho những cơ hội và tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

Ngoài ra, theo kết quả khảo sát, các DN, tổ chức cũng đề xuất, Việt Nam nên tập trung vào một số ngành có lợi thế trong Cách mạng công nghiệp 4.0 bao gồm: CNTT (89,9%), du lịch (45,7%), nông nghiệp (44,9%), tài chính - ngân hàng (47%) và logistic (28,3%). Điều này cho thấy, nhận thức về thương mại điện tử và cuộc Cách mạng công nghiệp ngày càng rõ ràng hơn...

- *Tiềm năng thị trường*: Theo Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương), Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia có mức tăng trưởng thương mại điện tử nhanh nhất thế giới, với tốc độ 35%/năm, cao gấp 2,5 lần so với Nhật Bản. Sự bùng nổ của các ứng dụng thương mại điện tử tăng khả năng mua sắm trực tuyến. Trong năm 2017, có hơn 210 website có nội dung liên quan đến thương mại điện tử được thành lập. Doanh thu thương mại điện tử bán lẻ năm 2017 đạt hơn 2 tỷ USD, tốc độ tăng trưởng 20%...

- *Nền tảng hạ tầng công nghệ thông tin*: Nghiên cứu của Nielsen Việt Nam cho thấy, hiện nay trung bình một người Việt Nam sở hữu 1,3 chiếc điện thoại, trong đó 70% là smartphone. Hạ tầng công nghệ vững vàng là nền tảng để thương mại điện tử Việt Nam tạo ra doanh số 4 tỷ USD trong năm qua.

- *Hiệu quả bán hàng trực tuyến*: Khảo sát về hoạt động thương mại điện tử của các DN tại Việt Nam được Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM) thực hiện trong 3 tháng (từ tháng 9-11/2017) tại gần hơn 4.100 DN trên cả nước cho thấy, có tới 39% DN tham gia khảo sát đánh giá cao hiệu quả bán hàng trực tuyến thông qua mạng

xã hội, cao nhất trong các công cụ trực tuyến; các vị trí tiếp theo lần lượt là: Bán hàng qua website của DN (35%), qua ứng dụng di động (22%), qua sàn giao dịch thương mại điện tử (18%).

- *Hành vi của người tiêu dùng Việt Nam:* Theo nghiên cứu của Nielsen Việt Nam, xu hướng công nghệ trong 5 năm tới sẽ thay đổi hành vi của người tiêu dùng Việt Nam. Theo đó, 55% người tiêu dùng Việt Nam đã và sẽ sử dụng thiết bị có kết nối internet để mua sắm nhanh và hiệu quả hơn.

Xu hướng phát triển thương mại điện tử của Việt Nam trong thời gian tới

Thương mại điện tử tương tác bùng nổ: Sự bùng nổ của mạng xã hội như Facebook, Zalo... kéo theo sự phát triển hình thức mại điện tử tương tác. Sự kết hợp giữa thương mại điện tử và các nền tảng mạng xã hội đã tăng tương tác giữa người bán và người mua. Xu hướng này khuyến khích sự trao đổi, chia sẻ giữa những người dùng khi trải nghiệm giao dịch mua bán trên mạng xã hội. Dự báo, livestream vẫn là cách được sử dụng phổ biến nhất khi bán hàng trên mạng xã hội, bởi tính tương cao và ngay tức thời giữa 2 đối tượng mua và bán...

Thanh toán di động: Việt Nam hiện có hơn 34 triệu người sử dụng smartphone (dữ liệu từ Facebook và Tencent). Trong đó, 29% người mua hàng thực hiện giao dịch online thông qua nền tảng di động (Theo Global web Index, 2017). Vì vậy, xu hướng thương mại điện tử trên nền tảng di động là điều tất yếu. Giải pháp thanh toán di động sẽ trở thành sân chơi mới trong năm 2018.

Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần, kho vận: Logistics và

chuỗi cung ứng được xem xét là nền tảng cho sự phát triển bền vững của thương mại điện tử. Tốc độ phát triển của thương mại điện tử càng nhanh thì cuộc chiến logistics ngày càng khốc liệt. Vì vậy, nhiều dịch vụ logistics bên thứ ba ra đời ứng dụng công nghệ vào quy trình quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần, kho vận, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN. Hiện nay, bên cạnh nhiều các tên tuổi lâu năm như Viettel Post, EMS... cũng đang chứng kiến sự xuất hiện của nhiều DN mới như Giaohangnhanh, Giaohangtietkiem, DHL, Ninja Van... làm cho thị trường này thêm sôi nổi hơn.

Đáng chú ý, trong 6 tháng gần đây, người tiêu dùng Việt Nam sử dụng các thiết bị di động được kết nối để đơn giản hóa trải nghiệm với 43% mua sắm, 33% thanh toán hóa đơn trực tuyến, 35% đặt vé máy bay, xem phim, đặt phòng khách sạn, 31% chuyển tiền. Về xu hướng, có tới 68% người tiêu dùng đã và mong muốn sử dụng mua sắm ảo.

Những khó khăn và thách thức

Mặc dù hiện nay, DNNVV chiếm số đông trong cộng đồng DN, song vẫn còn nhiều hạn chế về năng lực quản lý, công nghệ, nguồn nhân lực khi phải đổi mới công nghệ để tự động hóa, số hóa quá trình sản xuất kinh doanh.

Do vậy, các DNNVV sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong Cách mạng công nghiệp 4.0 nếu không kịp chuyển đổi. Trái với làn sóng phát triển mạnh mẽ của thương mại điện tử, hiện không ít DN vẫn chưa có một cái nhìn đầy đủ về cơ hội này. Trên thực tế, chỉ 20% DNNVV xây dựng website riêng để quảng bá kinh doanh. Trong khi đó, 70% người tiêu dùng lên mạng tìm kiếm thông tin, địa chỉ

mua hàng trước khi đi xem trực tiếp tại cửa hàng.

Nếu DN không có website và thương hiệu riêng, người tiêu dùng sẽ gặp khó khăn trong việc tìm kiếm sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp (Bởi theo Báo cáo Global Trust in Advertising 2015 của Nielsen, người tiêu dùng Việt Nam tin tưởng nhiều nhất vào quảng cáo trên các công cụ tìm kiếm, theo sau đó là mạng xã hội, video trực tuyến và banner trực tuyến).

Các DNNVV cũng đối mặt với không ít rào cản ngay từ bước đầu tham gia cuộc chơi thương mại điện tử khi việc xây dựng cũng như vận hành hệ thống đòi hỏi rất nhiều thời gian, tài chính cũng như nguồn nhân lực, trình độ vận hành và quản lý.

Thực tế cho thấy, để kinh doanh trên Internet, DN cần xây dựng một hệ thống để hiện diện trên Internet dưới dạng website và một hệ thống phía sau quản lý các khâu như kho bãi, vận chuyển. Việc xây dựng hệ thống như vậy thường tốn nhiều thời gian và chi phí... Ngoài ra, còn phải kể đến những rào cản về khâu hậu cần, kỹ thuật.

Không chỉ cần đầu tư công nghệ và giải pháp công nghệ, thương mại điện tử cần giải quyết bài toán gặp gỡ giữa người bán và người mua. Tuy vậy, ngay cả khi thành công trong việc chinh phục người mua, DN vẫn gặp khó khăn với các vấn đề như giao nhận, thanh toán hay một số bài toán khác như bảo hành, xác nhận thông tin khách hàng...

Đề xuất một số giải pháp

Nhằm giúp DNNVV vượt qua khó khăn, tận dụng cơ hội trong giai đoạn đầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, trong thời gian tới cần chú trọng một số giải pháp sau:

Một là, thiết lập kế hoạch kinh doanh trung và dài hạn. Theo đó, DNNVV cần xác định đối tượng khách hàng tiềm năng, từ đó, đưa ra các kế hoạch tài chính và quảng cáo phù hợp cho dịch vụ thương mại điện tử.

Bên cạnh đó, DNNVV cũng cần đăng ký/sử dụng tên miền trang web, xây dựng trang web đáp ứng được tiêu chuẩn SEO (tối ưu hóa cho tìm kiếm) để đáp ứng yêu cầu tối ưu cho khách hàng.

Hai là, xây dựng hạ tầng công nghệ, nhân lực và quy trình. Đây là một bước chuẩn bị rất quan trọng, biết lựa chọn công nghệ phù hợp sẽ giúp DNNVV nhanh chóng triển khai được thương mại điện tử.

Tuy nhiên, bước này đòi hỏi sự am hiểu và có kiến thức công nghệ sâu, vì vậy đa phần các DN sẽ nhờ sự tư vấn từ các công ty chuyên trong lĩnh vực thương mại điện tử trợ giúp lựa chọn công nghệ, xây dựng quy trình thực hiện.

Ngoài ra, nhân sự tham gia vào hoạt động kinh doanh thương mại điện tử phải có kiến thức Internet, kiến thức kinh doanh online, marketing online...

Ba là, xây dựng trang web DN/sản phẩm. Theo đó, trang web về DN và sản phẩm không chỉ cần có nội dung thu hút người đọc mà còn cần tối ưu một số điều kiện kỹ thuật như: Có hỗ trợ giao diện điện thoại/máy tính bảng; Tốc độ truy cập nhanh, có tối ưu cho việc tìm kiếm thông tin sản phẩm và thông tin DN, chính sách bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng để tạo niềm tin cho khách hàng...

Đặc biệt, cần có phần hỗ trợ trực tuyến qua “Chat” – Hỏi đáp trực tuyến - để có thể tư vấn cho khách hàng ngay khi cần thiết, các mô hình trả lời tự động đang được nghiên cứu và triển khai...

Bốn là, triển khai kênh online marketing kết hợp marketing truyền thông. Theo đó, cần xây dựng nội dung truyền thông, nội dung đề tương tác và đưa lên mạng xã hội, diễn đàn... Xây dựng các website vệ tinh, các kênh bán hàng vệ tinh.

Đặc biệt là phải xây dựng hệ thống từ khóa liên quan đến sản phẩm đang kinh doanh để cỗ máy tìm kiếm Google thuận tiện định vị, giúp website hiển thị ở những vị trí đầu khi khách hàng tìm kiếm. Xây dựng những báo cáo, phân tích khi khách hàng ghé thăm các mục trên trang web, sử dụng công cụ phân tích báo cáo trực tuyến của Google Analytics để hỗ trợ...

Năm là, lựa chọn và hoàn thiện việc thanh toán, giao nhận sản phẩm trực tuyến. Lựa chọn các hình thức thanh toán thuận lợi cho khách hàng như thanh toán chuyển khoản, thanh toán qua internet banking, ví điện tử...

Các DNNVV nên cân nhắc việc lựa chọn đối tác giao hàng chuyên nghiệp để thực hiện giao nhận sản phẩm, có chính sách đổi lại sản phẩm nếu giao hàng không đúng chất lượng cam kết.

2.2. Phát triển thị trường thương mại điện tử

Luật GDĐT và các văn bản hướng dẫn đã có vai trò rất tích cực trong việc tạo dựng hành lang pháp lý cũng như môi trường hỗ trợ cho sự phát triển của TMĐT tại Việt Nam. TMĐT của nước ta bắt đầu hình thành giai đoạn 2006- 2013. Thanh toán điện tử có nhiều tiến bộ từ năm 2007. Giai đoạn 2013 đến nay, TMĐT phát triển khởi sắc, trở thành phương thức hoạt động hiệu quả của doanh nghiệp và người dân. Các mô hình hoạt động của TMĐT đã hình thành rõ nét. TMĐT không chỉ hiện diện trên nền tảng website mà còn hiện diện trên nền tảng di động thông qua các

ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động. Hoạt động TMĐT trên các sàn giao dịch TMĐT và mạng xã hội trở nên phổ biến.

+ Quy mô thị trường TMĐT bán lẻ (B2C) tăng từ 2,2 tỷ USD năm 2013 lên 10 tỷ USD vào năm 2019. Với mức tăng trưởng ổn định 30%/năm, doanh thu bán lẻ trực tuyến năm 2020 dự tính sẽ đạt 12 tỷ USD (*giai đoạn năm 2012- 2013*) doanh thu TMĐT B2C chỉ xấp xỉ 2 tỷ USD. Với tốc độ tăng trưởng này, Việt Nam đang là một trong những thị trường TMĐT phát triển năng động nhất trong khu vực Đông Nam Á.

+ Tỷ lệ người dùng Internet tham gia mua sắm trực tuyến năm 2019 đạt gần 67%. Các kênh mua sắm trực tuyến bao gồm website TMĐT (68%), diễn đàn/mạng xã hội (51%), ứng dụng di động (41%).

+ Tính cả giai đoạn 2013 - 2019, tỷ lệ doanh nghiệp có website đạt trung bình 43%, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia sàn giao dịch TMĐT đạt trung bình 12%. Năm 2017, 39% doanh nghiệp nhận đơn đặt hàng qua website TMĐT, 41% doanh nghiệp sử dụng website TMĐT để đặt hàng¹.

Ngày 25/09/2021, Chính phủ vừa ban hành Nghị định số 85/2021/NĐ-CP sửa đổi khoản 5 Điều 24 Nghị định 52/2013/NĐ-CP, có các nội dung mới tạo hành lang pháp lý cho hoạt động thương mại điện tử như sau:

Thêm chủ thể của hoạt động thương mại điện tử là dịch vụ logistic

Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP sửa đổi khoản 5 Điều 24 Nghị định 52/2013/NĐ-CP quy định: “*Các thương nhân, tổ chức cung cấp hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ logistics và các dịch vụ hỗ trợ khác cho hoạt động thương mại điện tử*”. Như vậy, thương

¹ Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT của Bộ Công Thương.

nhân cung cấp dịch vụ logistics chính thức được công nhận là chủ thể của hoạt động thương mại điện tử. Đồng thời, trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ logistics trong quá trình giao dịch qua sàn thương mại điện tử cũng được đề cập đến tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP.

Bắt buộc công bố về chính sách kiểm hàng trên website thương mại điện tử

Theo khoản 1 Điều 13 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP, tất cả các website thương mại điện tử phải công bố về chính sách kiểm hàng; chính sách hoàn trả, bao gồm thời hạn hoàn trả, phương thức trả hoặc đổi hàng đã mua, cách thức lấy lại tiền, chi phí cho việc hoàn trả này.

Như vậy, từ ngày Nghị định số 85/2021/NĐ-CP chính thức có hiệu lực thi hành (ngày 01/01/2022), chính sách kiểm hàng khi người dùng mua sản phẩm bắt buộc phải được thể hiện rõ ràng ở trên website thương mại điện tử đó. Tuy nhiên, chính sách kiểm hàng cụ thể sẽ theo quy định của từng website thương mại điện tử.

Facebook, Zalo, Instagram... trở thành website thương mại điện tử

Theo quy định tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP, các hình thức hoạt động của sàn giao dịch thương mại điện tử sau khi được sửa đổi, bổ sung gồm:

- Website cho phép người tham gia được mở các gian hàng để trưng bày, giới thiệu hàng hóa hoặc dịch vụ.
- Website cho phép người tham gia được mở tài khoản để thực hiện quá trình giao kết hợp đồng với khách hàng.
- Website có chuyên mục mua bán, trên đó cho phép người tham gia đăng tin mua bán hàng hóa và dịch vụ.

- Mạng xã hội có một trong các hình thức hoạt động quy định tại các mục nêu trên và người tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp trả phí cho việc thực hiện các hoạt động đó.

Như vậy, từ ngày 01/01/2022, bên cạnh hình thức hoạt động của sàn giao dịch thương mại điện tử thông qua website như trước đây, thương nhân, tổ chức còn được thực hiện hoạt động thương mại điện tử thông qua các mạng xã hội như: Facebook, Zalo, Instagram... Theo đó, người tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động mua bán phải trả phí và thực hiện đăng ký theo quy định.

Bổ sung trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp sàn giao dịch thương mại điện tử

Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP quy định chi tiết về trách nhiệm của thương nhân về việc xử lý kịp thời khi phát hiện hoặc nhận được phản ánh về hành vi kinh doanh vi phạm pháp luật trên sàn giao dịch thương mại điện tử, như: Đại diện cho người bán nước ngoài trên sàn giao dịch thương mại điện tử giải quyết các khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến hàng hóa, dịch vụ do thương nhân nước ngoài cung cấp và có trách nhiệm thông báo nghĩa vụ thuế của người bán nước ngoài khi tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử theo quy định của pháp luật Việt Nam; Là đầu mối tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại của người tiêu dùng trong trường hợp một giao dịch thực hiện trên sàn giao dịch thương mại điện tử có nhiều hơn 2 bên tham gia; Lưu trữ thông tin về các giao dịch đặt hàng được thực hiện trên sàn giao dịch thương mại điện tử theo quy định của pháp luật về kế toán... (Quy định trước đây không nêu chi tiết các biện pháp mà thương nhân phải khắc

phục để áp dụng để xử lý các hành vi vi phạm).

Đăng ký thiết lập *website thương mại điện tử chỉ cần nộp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bản sao*.

Trước đây, hồ sơ đăng ký thiết lập website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử yêu cầu phải có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy phép đầu tư (đối với thương nhân).

Từ ngày 01/01/2022, liên quan đến giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thương nhân cần nộp một trong những loại giấy tờ sau:

- Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình kèm bản chính để đối chiếu quyết định thành lập (đối với tổ chức);

- Bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc chứng thực bản sao điện tử từ bản chính; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp (đối với thương nhân),

- Giấy phép kinh doanh (đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)

Như vậy, chỉ có giấy phép đăng ký kinh doanh đối với nhà đầu tư nước ngoài là yêu cầu phải nộp bản chính.

2.3. Về tình hình triển khai hợp đồng điện tử

+ Số doanh nghiệp sử dụng chữ ký điện tử tăng từ 31% năm 2013 lên 60% năm 2019. Năm 2019, 28% doanh nghiệp được khảo sát sử dụng hợp đồng điện tử với nhà cung cấp hoặc khách hàng.

+ Riêng đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, khảo sát cho thấy 85,1% doanh nghiệp tham gia khảo sát

chọn phương thức đàm phán hợp đồng qua email và gửi bưu điện/fax để ký đóng dấu. 79,7% doanh nghiệp chọn phương thức gặp gỡ trực tiếp để đàm phán giao kết hợp đồng. Doanh nghiệp đang dần tiếp cận với hình thức giao kết hợp đồng bằng phương tiện điện tử mà đơn giản nhất là giao kết hợp đồng qua email.

+ Giao kết theo phương thức truyền thông (*gặp gỡ trực tiếp* để đàm phán và ký hợp đồng) chiếm tỷ lệ cao nhất về cả số lượng giao dịch và tổng giá trị giao dịch (46,8% trên tổng số lượng giao dịch và 49,7% trên tổng giá trị giao dịch). Thứ hai là phương thức kết hợp giữa truyền thống và điện tử (42,5% và 41,1%).

+ 59% doanh nghiệp tham gia khảo sát trả lời đã từng có tranh chấp với đối tác về HĐĐT. Những tranh chấp này chủ yếu liên quan đến các nhóm vấn đề: Giao hàng chậm với thời điểm đã cam kết trong hợp đồng (60%), hàng hóa dịch vụ không đúng với hợp đồng đã ký (33,3%), khách hàng không thực hiện thanh toán theo thỏa thuận (33,3%)²

2.4. Chứng thực chữ ký số và chữ ký số

Triển khai thực thi Luật GDĐT và Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15/2/2007 của Chính phủ chi tiết thi hành Luật GDĐT về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số, Bộ TT&TT thành lập Trung tâm Chứng thực chữ ký số quốc gia trực thuộc Cục Ứng dụng CNTT³. Sau 7 năm thực hiện, nhằm tăng cường việc thực thi mức độ đảm bảo an toàn cho các hình thức GDĐT, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1592/QĐ-TTg ngày 09/9/2014 thành lập Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia (NEAC) trực thuộc Bộ TT&TT. NEAC được thành lập trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Chứng thực chữ ký số quốc gia, có chức năng khai thác hạ tầng an toàn thông tin phục vụ hoạt động GDĐT, bao gồm

² Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT của Bộ Công Thương.

³ Quyết định số 891/QĐ-BTTTT ngày 13/6/2008.

dịch vụ chứng thực chữ ký số và xác thực điện tử. Bên cạnh đó, Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin được thành lập theo Nghị định số 09/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ, là đơn vị trực thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ. Cục có chức năng quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng.

Tính đến thời điểm 31/5/2020, có 15 tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số (CA) công cộng được cấp phép, tăng 20% số lượng CA công cộng được cấp phép so với cùng kỳ năm 2019. Lĩnh vực thuế, hải quan điện tử và bảo hiểm xã hội điện tử tiếp tục duy trì mức độ ứng dụng chữ ký số để bảo đảm phục vụ các hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp.

Số lượng Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng⁴ là 04 Tổ chức chuyên dùng và 01 Tổ chức chuyên dùng an toàn hoạt động. So với cùng thời điểm năm 2019, số lượng Tổ chức chuyên dùng tăng 25% so với cùng thời điểm năm 2019. Số lượng chứng thư số chuyên dùng Chính phủ đang hoạt động là 223.306, đã tăng 43,29% so với cùng kỳ năm 2019. Việc sử dụng chữ ký số chuyên dùng cho văn bản điện tử bảo đảm an toàn cho việc trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan nhà nước, tạo môi trường làm việc hiện đại, tiết kiệm thời gian và chi phí, nâng cao hiệu quả công việc, tăng tính công khai, minh bạch trong quản lý điều hành, góp phần tích cực trong việc cải cách hành chính và phát triển chính phủ điện tử. Tỷ lệ văn bản điện tử áp dụng chữ ký số trên tổng số văn bản chuyển qua mạng của các cơ quan, tổ chức đạt 95%.

Trung tâm Chứng thực điện tử Quốc gia đã công bố Danh sách các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng (tính đến tháng 5/2019, bao gồm:

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT-CA)

+ Giấy phép số: 595/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 27/11/2017

+ Thời hạn: 05 năm

2. Công ty cổ phần Công nghệ thẻ Nacencomm (CA2)

+ Giấy phép số: 425/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 27/8/2015

+ Thời hạn: 05 năm

3. Công ty cổ phần BKAV (BKAV-CA)

+ Giấy phép số: 57/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 17/3/2015

+ Thời hạn: 10 năm

4. Tập đoàn Viễn thông quân đội Viettel (VIETTEL-CA)

+ Giấy phép số: 498/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 28/9/2015

+ Thời hạn: 5 năm

5. Công ty cổ phần Hệ thống Thông tin FPT (FPT-CA)

+ Giấy phép số: 527/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 12/10/2015

+ Thời hạn: 5 năm

6. Công ty Cổ phần Viễn thông New-Telecom (NEWTEL-CA)

+ Giấy phép số: 225/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 22/5/2017

+ Thời hạn: 5 năm

7. Công ty Cổ phần Chứng số an toàn (SAFE-CA)

+ Giấy phép số: 424/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 07/9/2017

+ Thời hạn: 5 năm

8. Công ty Cổ phần Chữ ký số ViNa (Smartsign)

+ Giấy phép số: 496/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 04/11/2016

+ Thời hạn: 5 năm

9. Công ty Cổ phần Công nghệ Tin học EFY Việt Nam (EFY-CA)

+ Giấy phép số: 153/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 05/4/2018

+ Thời hạn: 5 năm

10. Công ty Cổ phần Công nghệ SAVIS (TrustCA)

+ Giấy phép số: 10/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 08/01/2019

+ Thời hạn: 10 năm

11. Công ty Cổ phần MISA (MISA-CA)

+ Giấy phép số: 184/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 16/5/2019

+ Thời hạn: 10 năm

12. Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (CMC-CA)

+ Giấy phép số: 186/GP-BTTTT

+ Ngày cấp: 16/5/2019

+ Thời hạn: 10 năm

2.5. Trong lĩnh vực tài chính: việc triển khai hóa đơn điện tử giúp rút ngắn thủ tục lập hóa đơn cho doanh nghiệp, từ 05 thủ tục xuống còn 01 thủ tục, giúp doanh nghiệp rút ngắn tới 99% thời gian thanh toán, quản lý hóa đơn⁴. Hệ thống dịch vụ thuế điện tử eTax tích hợp từ 2 ứng dụng là khai thuế điện tử và nộp thuế điện tử. Việc sử dụng hoá đơn điện tử mang lại nhiều lợi ích cho người sử dụng như giảm chi phí in, gửi, bảo quản, lưu trữ; thuận tiện cho việc hạch toán kế toán, đối chiếu dữ liệu, quản trị kinh doanh, rút ngắn thời gian thanh toán do việc lập, gửi/nhận hoá đơn được thực hiện thông qua các phương tiện điện tử; góp phần hiện đại hóa công tác quản trị doanh nghiệp. Từ khi triển khai đã giúp các doanh nghiệp rút ngắn thời gian kê khai và nộp thuế, mang đến cho người nộp thuế những trải nghiệm dịch vụ trọn vẹn hơn.

2.6. Ngành Hải quan: triển khai ứng dụng GDĐT từ rất sớm từ năm 2005. Trước đây thủ tục hải quan mất hàng giờ để hoàn thành, đến nay chỉ mất vài giây để hoàn thành việc phân luồng. Hệ thống VNACCS/VCIS ở mức độ rất cao tại 100% các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc với hơn 99% doanh nghiệp tham gia, xử lý hơn 99,6% tờ khai và thời gian tiếp nhận, xử lý, trả kết quả trong thời gian chỉ từ 1-3 giây. Tính đến ngày 12/6/2020, Việt Nam đã gửi đi các nước ASEAN 384.365 C/O điện tử. Kể từ khi triển khai vào năm 2018, Cơ chế một cửa ASEAN đã tiết kiệm được khoảng 5,7 triệu USD chi phí chuyển phát nhanh cho doanh nghiệp.

2.7. Trong lĩnh vực bảo hiểm: thủ tục hành chính trong việc tham gia và giải quyết các quyền lợi về BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT) ngày càng được cải tiến, rút gọn. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính trong giao dịch với các doanh nghiệp, cá nhân tham gia BHXH, BHYT được rút ngắn từ 335 giờ/năm xuống còn 147 giờ/năm. Số thời gian đi lại, chờ đợi tiết kiệm được lên tới hơn 3 triệu giờ/năm.

⁴ Trích Báo cáo Tổng kết tình hình thi hành Luật GDĐT của Bộ Công Thương.

II. NHU CẦU CỦA DNNVV VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19

1. Giao dịch điện tử của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Giữa các doanh nghiệp với người tiêu dùng (Business – to Consumer – B2C hoặc Consumer to Business- C2B): đây là loại hình giao dịch giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng qua các phương tiện điện tử với mục đích giúp người tiêu dùng có thể mua hàng tại nhà mà không cần tới cửa hàng. Hình thức này được áp dụng rộng rãi với nhiều mô hình kinh doanh đa dạng. Các hàng hoá được bán chủ yếu là hàng hoá có độ tin cậy về chất lượng gắn liền với thương hiệu tín nhiệm và có chủng loại phong phú. Doanh nghiệp sử dụng các phương tiện điện tử để bán hàng hóa, dịch vụ tới người tiêu dùng, còn người tiêu dùng thông qua các phương tiện điện tử để lựa chọn, mặc cả, đặt hàng, thanh toán, nhận hàng. Giao dịch này tuy chiếm tỷ trọng ít (khoảng 10%) trong TMĐT, nhưng có phạm vi ảnh hưởng rộng lớn.

Để tham gia hình thức kinh doanh này, thông thường doanh nghiệp sẽ thiết lập website, hình thành cơ sở dữ liệu về hàng hoá, dịch vụ; tiến hành các quy trình tiếp thị, quảng cáo, phân phối trực tiếp tới người tiêu dùng. TMĐT của giao dịch này đem lại lợi ích cho cả doanh nghiệp lẫn người tiêu dùng. Doanh nghiệp tiết kiệm nhiều chi phí bán hàng do không cần phòng trưng bày hay thuê người giới thiệu bán hàng, chi phí quản lý cũng giảm hơn. Người tiêu dùng sẽ cảm thấy thuận tiện vì không phải tới tận cửa hàng, có khả năng lựa chọn và so sánh nhiều mặt hàng cùng một lúc.

Giữa các doanh nghiệp với nhau: (Business to Business- B2B): đây là loại giao dịch qua các phương tiện điện tử giữa doanh nghiệp và doanh nghiệp trong việc trao đổi dữ liệu, mua bán, thanh toán hàng hoá và dịch vụ với mục đích cuối cùng là đạt được hiệu quả cao trong sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch này là giao dịch quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng lớn nhất trên Internet. Các giao dịch này chủ yếu được thực hiện trên các hệ thống ứng dụng TMĐT nhằm mục đích chào hàng, tìm kiếm bạn hàng, đặt hàng, ký hợp đồng và thanh toán qua hệ thống này. Loại B2B đem lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp như giảm các chi phí thu thập thông tin, quảng cáo, đàm phán, tăng các cơ hội kinh doanh.

Giữa doanh nghiệp với cơ quan thuộc Chính phủ: (Business to Government- B2G hoặc Government to Business- G2B): là loại hình giao dịch giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà nước, trong đó cơ quan nhà nước đóng vai trò khách hàng.

Mục đích của giao dịch này là (1): mua sắm Chính phủ theo kiểu trực tuyến,; (2) các mục đích quản lý như thuế, hải quan (3) thông tin. Quá trình trao đổi thông tin giữa doanh nghiệp với cơ quan nhà nước được tiến hành qua các phương tiện điện tử. Cơ quan nhà nước cũng có thể thiết lập những website tại đó đăng tải thông tin về nhu cầu mua hàng của các cơ quan nhà nước, tiến hành việc đấu thầu hàng hoá, dịch vụ và lựa chọn nhà cung cấp trên website. Điều này một mặt giúp tiết kiệm các chi phí tìm nhà cung cấp, đồng thời giúp tăng cường tính minh bạch trong hoạt động mua sắm công.

2. Nhu cầu về giao dịch điện tử của doanh nghiệp nhỏ và vừa

Đại dịch COVID-19 diễn ra từ đầu năm 2020 đến nay đã gây ra tác động nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và đẩy nền kinh tế thế giới rơi vào suy thoái. Cũng như các quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch toàn cầu này. Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội quý VI và năm 2020 của Tổng cục Thống kê, tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2020 tăng 2,91%, là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020. Năm 2020 có 101,7 nghìn doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời

hạn, ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể và hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 13,9% so với năm trước. Trung bình mỗi tháng có 8,5 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường. Một số ngành bị ảnh hưởng nghiêm trọng, như: dịch vụ lưu trú, ăn uống, ước tính doanh thu đạt 510,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và giảm 13% so với năm trước (năm 2019 tăng 9,8%); du lịch lữ hành, với doanh thu năm 2020 ước tính đạt 17,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,3% tổng mức và giảm 59,5% so với năm trước; vận tải hành khách và vận tải hàng hóa lần lượt giảm 29,6% và 5,2% so với năm 2019...

COVID-19 tác động đến doanh nghiệp tại Việt Nam trên nhiều phương diện. Đa số doanh nghiệp cho biết dịch Covid-19 đã ảnh hưởng tới việc tiếp cận khách hàng, tiếp đến là bị ảnh hưởng về dòng tiền và ảnh hưởng tới vấn đề nhân công, người lao động của doanh nghiệp. Chuỗi cung ứng của nhiều doanh nghiệp đã bị gián đoạn. Một số doanh nghiệp cho biết còn bị ảnh hưởng tới các vấn đề khác, từ giảm đơn hàng, giảm sản lượng, phải trì hoãn, giãn tiến độ đầu tư thậm chí hủy dự án đang hoặc sẽ thực hiện. Các doanh nghiệp cũng bị phát sinh thêm chi phí phòng ngừa dịch Covid-19. Không ít doanh nghiệp gặp khó khăn do chuyên gia nước ngoài không thể sang Việt Nam làm việc. Một số đáng kể các doanh nghiệp cũng không thể ra nước ngoài tiến hành các hoạt động giao thương theo kế hoạch. Nhiều trường hợp cho biết bị gián đoạn, ngưng trệ hoạt động, thậm chí dừng hoạt động do tình hình dịch và đứng trước bờ vực phá sản bởi thị trường giảm cầu đột ngột, dẫn tới giảm doanh thu cũng như vấp phải những rủi ro về thu hồi nợ, mất khả năng thanh toán. Các khó khăn lớn nhất với doanh nghiệp tư nhân trong đại dịch COVID-19 xếp theo tỷ lệ doanh nghiệp chịu ảnh hưởng lần lượt là tiếp cận khách hàng (50%), dòng tiền (46%), lao động (38%), và chuỗi cung ứng (33%).

- Thị trường thương mại điện tử của Việt Nam đã tăng trưởng từ con số gần bằng 0 năm 2006 đạt 12 tỉ USD trong năm 2020 (ước tính). Về quy mô, năm 2018, TMĐT Việt Nam tiếp tục phát triển toàn diện với tốc độ tăng trưởng trên 30%. Thói quen mua hàng của người tiêu dùng Việt Nam cũng có những thay đổi tích cực.

- Trong lĩnh vực tài chính, việc triển khai hóa đơn điện tử giúp rút ngắn thủ tục lập hóa đơn cho doanh nghiệp, từ 05 thủ tục xuống còn 01 thủ tục, giúp doanh nghiệp rút ngắn tới 99% thời gian thanh toán, quản lý hóa đơn.

- Ngành Hải quan triển khai ứng dụng giao dịch điện tử từ rất sớm từ năm 2005. Trước đây thủ tục hải quan mất hàng giờ để hoàn thành, đến nay chỉ mất vài giây để hoàn thành việc phân luồng. Hệ thống VNACCS/VCIS ở mức độ rất cao tại 100% các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc với hơn 99% doanh nghiệp tham gia, xử lý hơn 99,6% tờ khai và thời gian tiếp nhận, xử lý, trả kết quả trong thời gian chỉ từ 1-3 giây, tiết kiệm được khoảng 5,7 triệu USD chi phí chuyển phát nhanh cho doanh nghiệp.

- Trong lĩnh vực bảo hiểm, thủ tục hành chính trong việc tham gia và giải quyết các quyền lợi về BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT) ngày càng được cải tiến, rút gọn. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính trong giao dịch với các doanh nghiệp, cá nhân tham gia BHXH, BHYT được rút ngắn từ 335 giờ/năm xuống còn 147 giờ/năm. Số thời gian đi lại, chờ đợi tiết kiệm được lên tới hơn 3 triệu giờ/năm.

Trong bối cảnh dịch COVID-19 đang diễn biến phức tạp trên phạm vi toàn cầu, xu hướng chuyển đổi từ kinh doanh truyền thống sang nền tảng số đang ngày càng trở nên phổ biến và là giải pháp hữu hiệu giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường, tìm kiếm mô hình xuất khẩu linh hoạt hơn cũng như tối ưu nguồn lực. Cũng chính vì thế, thương mại điện tử

xuyên biên giới đang trở thành yếu tố cốt lõi và là xu thế tất yếu của kinh tế toàn cầu; là kênh hữu hiệu, tạo cơ hội cho doanh nghiệp; trong đó có doanh nghiệp nhỏ và vừa xuất khẩu ra thế giới nhằm ***vượt qua giai đoạn khó khăn này.***

**Theo báo cáo chỉ số thương mại điện tử Việt Nam 2021:
Tăng trưởng vững chắc, khảo sát doanh nghiệp thì:**

Sử dụng email và các công cụ hỗ trợ trong công việc: Sử dụng email trong doanh nghiệp được coi là một trong những phương tiện phản ánh sát thực nhất việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình trao đổi tương tác nội bộ cũng như với các đối tác để tối giảm chi phí vào thời gian. Khảo sát cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp có trên 50% lao động thường xuyên sử dụng email trong công việc tăng đáng kể so với năm trước (47% doanh nghiệp cho biết có trên 50% lao động thường xuyên sử dụng email vào cao hơn 7% so với năm 2017), đặc biệt vẫn còn tới 19% doanh nghiệp cho biết có dưới 10% lao động thường xuyên sử dụng email.

Qua nhiều năm khảo sát cho thấy mục đích chính của việc sử dụng email vẫn dùng để giao dịch với khách hàng và nhà cung cấp (chiếm tới 76%). Xu hướng sử dụng email trong doanh nghiệp năm nay lại bắt đầu có tăng đôi chút so với năm trước cả về số lượng cũng như các mục đích sử dụng.

Song song với việc sử dụng email, xu hướng các doanh nghiệp ứng dụng những công nghệ mới tiên tiến hơn vào hoạt động trong công ty cũng tăng lên nhanh chóng trong vài năm trở lại đây, điển hình là xu hướng ứng dụng các nền tảng hỗ trợ giao tiếp như Viber, WhatsApp, Skype, Facebook Messenger, Zalo... Khảo sát cho thấy gần như 100% doanh nghiệp có ứng dụng các công cụ này, tuy

nhiên mức độ ứng dụng trong từng doanh nghiệp cũng có đôi chút khác nhau. Cụ thể là có tới 58% doanh nghiệp cho biết có trên 50% lao động thường xuyên sử dụng các công cụ trên (tỷ lệ này cao hơn đáng kể so với tỷ lệ 40% của năm trước), 27% doanh nghiệp cho biết có từ 21%-50% lao động thường xuyên sử dụng và 15% doanh nghiệp cho biết có dưới 20% lao động thường xuyên sử dụng.

44% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết đã xây dựng website, tỷ lệ này chỉ nhỉnh lên 1% so với năm 2017 và không thay đổi nhiều trong vài năm trở lại đây. Tuy nhiên đa số doanh nghiệp đã chú trọng nhiều hơn tới việc chăm sóc website của mình: 47% doanh nghiệp cho biết thường xuyên cập nhật thông tin hàng ngày và 23% cho biết có tần suất cập nhật thông tin hàng tuần.

Sử dụng các phần mềm quản lý: Xét về nhóm các phần mềm hỗ trợ doanh nghiệp kinh doanh thì kế toán tài chính vẫn là công cụ được doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất trong các năm qua. Năm 2018 cũng có tới 88% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết có sử dụng phần mềm kế toán tài chính (tỷ lệ này hàng năm không có sự chênh lệch nhiều và giao động trong khoảng 85% - 90%). Tiếp đó là nhóm phần mềm về quản lý nhân sự với 56% doanh nghiệp cho biết có sử dụng. Ngoài ra, nhóm phần mềm chuyên sâu ở mức cao hơn một chút như quản lý khách hàng (CRM), quản lý chuỗi cung ứng (SCM) và quản trị nguồn lực doanh nghiệp (ERP) hầu như vẫn chưa có sự tăng trưởng lớn, trong khi đó xét về mặt vĩ mô thì việc ứng dụng cũng nhiều công cụ chuyên sâu mới thể hiện hiệu quả cũng như tốc độ phát triển mạnh của doanh nghiệp.

Sử dụng chữ ký điện tử và hợp đồng điện tử: Năm 2018 có 61% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết có sử dụng chữ ký điện tử,

tỷ lệ này không có sự thay đổi lớn với năm trước và hầu như duy trì tương đối ổn định trong vòng bốn năm trở lại đây (từ 2015 tới 2018 luôn giao động trong mức 60% - 63%)

Nhận đơn đặt hàng và đặt hàng qua các công cụ trực tuyến 84% doanh nghiệp tham gia khảo sát cho biết có nhận đơn đặt hàng trực tuyến thông qua email (tăng 5% so với năm 2017), cho tới thời điểm hiện tại đây vẫn là kênh quan trọng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong số các kênh trực tuyến. Tiếp theo đó là mạng xã hội (49%), website (36%) và sàn thương mại điện tử (13%).

Tương tự với tiêu chí trên thì tiêu chí về tỷ lệ doanh nghiệp có đặt hàng thông qua các công cụ trực tuyến cũng khá tương đồng với mức độ doanh nghiệp nhận đơn đặt hàng, email vẫn là kênh chính giao tiếp giữa doanh nghiệp với nhà cung cấp để đặt hàng (84% doanh nghiệp đặt hàng trực tuyến thông qua email), tiếp sau đó là mạng xã hội (45%), website (44%) và sàn thương mại điện tử (19%).

III. LỢI ÍCH VÀ HẠN CHẾ CỦA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1. Lợi ích đối với tổ chức

Mở rộng thị trường: Với chi phí đầu tư nhỏ hơn nhiều so với thương mại truyền thống, các công ty có thể mở rộng thị trường, tìm kiếm, tiếp cận người cung cấp, khách hàng và đối tác trên khắp thế giới. Việc mở rộng mạng lưới nhà cung cấp, khách hàng cũng cho phép các tổ chức có thể mua với giá thấp hơn và bán được nhiều sản phẩm hơn.

- Giảm chi phí sản xuất: Giảm chi phí giấy tờ, giảm chi phí chia sẻ thông tin, chi phí in ấn, gửi văn bản truyền thống.

- Cải thiện hệ thống phân phối: Giảm lượng hàng lưu kho và độ trễ trong phân phối hàng. Hệ thống cửa hàng giới thiệu sản phẩm được thay thế hoặc hỗ trợ bởi các showroom trên mạng.

- Vượt giới hạn về thời gian: Việc tự động hóa các giao dịch thông qua Website và Internet giúp hoạt động kinh doanh được thực hiện 24/7/365 mà không mất thêm nhiều chi phí biến đổi.

- Sản xuất hàng theo yêu cầu: Còn được biết đến dưới tên gọi “Chiến lược kéo”, lôi kéo khách hàng đến với doanh nghiệp bằng khả năng đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng. Một ví dụ thành công điển hình là Dell Computer Corp.

- Mô hình kinh doanh mới: Các mô hình kinh doanh mới với những lợi thế và giá trị mới cho khách hàng. Mô hình của Amazon.com, mua hàng theo nhóm hay đấu giá nông sản qua mạng đến các sàn giao dịch B2B là điển hình của những thành công này.

- Tăng tốc độ tung sản phẩm ra thị trường: Với lợi thế về thông tin và khả năng phối hợp giữa các doanh nghiệp làm tăng hiệu quả sản xuất và giảm thời gian tung sản phẩm ra thị trường.

- Giảm chi phí thông tin liên lạc: email tiết kiệm hơn fax hay gửi thư truyền thống

- Giảm chi phí mua sắm: Thông qua giảm các chi phí quản lý hành chính (80%); giảm giá mua hàng (5-15%)

- Củng cố quan hệ khách hàng: Thông qua việc giao tiếp thuận tiện qua mạng, quan hệ với trung gian và khách hàng được củng cố dễ dàng hơn. Đồng thời việc cá biệt hóa sản phẩm và dịch vụ cũng góp phần thắt chặt quan hệ với khách hàng và củng cố lòng trung thành.

- Thông tin cập nhật: Mọi thông tin trên website như sản phẩm, dịch vụ, giá cả...đều có thể được cập nhật nhanh chóng và kịp thời.

- Các lợi ích khác: Nâng cao uy tín, hình ảnh doanh nghiệp; cải thiện chất lượng dịch vụ khách hàng; đối tác kinh doanh mới; đơn giản hóa và chuẩn hóa các quy trình giao dịch; tăng năng suất, giảm chi phí giấy tờ; tăng khả năng tiếp cận thông tin và giảm chi phí vận chuyển; tăng sự linh hoạt trong giao dịch và hoạt động kinh doanh.

2. Lợi ích đối với người tiêu dùng

- Vượt giới hạn về không gian và thời gian: Thương mại điện tử cho phép khách hàng mua sắm mọi nơi, mọi lúc đối với các cửa hàng trên khắp thế giới

- Nhiều lựa chọn về sản phẩm và dịch vụ: Thương mại điện tử cho phép người mua có nhiều lựa chọn hơn vì tiếp cận được nhiều nhà cung cấp hơn

- Giá thấp hơn: Do thông tin thuận tiện, dễ dàng và phong phú hơn nên khách hàng có thể so sánh giá cả giữa các nhà cung cấp thuận tiện hơn và từ đó tìm được mức giá phù hợp nhất

- Giao hàng nhanh hơn với các hàng hóa số hóa được: Đối với các sản phẩm số hóa được như phim, nhạc, sách, phần mềm.... việc giao hàng được thực hiện dễ dàng thông qua Internet

- Thông tin phong phú, thuận tiện và chất lượng cao hơn: Khách hàng có thể dễ dàng tìm được thông tin nhanh chóng và dễ dàng thông qua các công cụ tìm kiếm (search engines); đồng thời các thông tin đa phương tiện (âm thanh, hình ảnh) giúp quảng bá, giới thiệu sản phẩm tốt hơn.

- Đấu giá: Mô hình đấu giá trực tuyến ra đời cho phép mọi người đều có thể tham gia mua và bán trên các sàn đấu giá và đồng thời có thể tìm, sưu tầm những món hàng mình quan tâm tại mọi nơi trên thế giới.

- Cộng đồng thương mại điện tử: Môi trường kinh doanh TMĐT cho phép mọi người tham gia có thể phối hợp, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm hiệu quả và nhanh chóng.

- “Đáp ứng mọi nhu cầu”: Khả năng tự động hóa cho phép chấp nhận các đơn hàng khác nhau từ mọi khách hàng

3. Lợi ích đối với xã hội

- Hoạt động trực tuyến: Thương mại điện tử tạo ra môi trường để làm việc, mua sắm, giao dịch... từ xa nên giảm việc đi lại, ô nhiễm, tai nạn

- Nâng cao mức sống: Có nhiều hàng hóa, nhiều nhà cung cấp sẽ tạo áp lực giảm giá, do đó tăng khả năng mua sắm của khách hàng, nâng cao mức sống

- Lợi ích cho các nước nghèo: Những nước nghèo có thể tiếp cận với các sản phẩm, dịch vụ từ các nước phát triển hơn thông qua Internet và TMĐT. Đồng thời, cũng có thể học tập được kinh nghiệm, kỹ năng... đào tạo qua mạng cũng nhanh chóng giúp các nước này tiếp thu công nghệ mới

- Dịch vụ công được cung cấp thuận tiện hơn: Các dịch vụ công cộng như y tế, giáo dục, các dịch vụ công của chính phủ... được thực hiện qua mạng với chi phí thấp hơn, thuận tiện hơn. Cấp các loại giấy phép được cấp qua mạng, dịch vụ tư vấn y tế.... là các ví dụ thành công điển hình.

IV. ẢNH HƯỞNG CỦA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ ĐẾN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1. Tác động đến hoạt động Marketing

Thương mại điện tử là việc ứng dụng các phương tiện điện tử và mạng viễn thông để tiến hành các hoạt động thương mại, mà ở đây chủ yếu chính là việc tiến hành hoạt động thương mại thông qua website. Chính vì vậy mà hoạt động marketing trong thương mại điện tử có nhiều thay

đôi so với hoạt động marketing truyền thống. Trong hoạt động thương mại truyền thống chủ yếu triển khai chiến lược marketing “đẩy” thì trong hoạt động thương mại điện tử chủ yếu là triển khai hoạt động marketing “kéo”. Hàng hóa trong thương mại điện tử có tính cá biệt hóa cao do thông qua website doanh nghiệp có thể giao tiếp trực tiếp với một lượng khách hàng lớn ở cùng một thời điểm, như vậy doanh nghiệp sẽ biết được thị hiếu của người tiêu dùng cũng như những thay đổi về thị hiếu người tiêu dùng để từ đó tạo ra những sản phẩm chất lượng tốt nhất đáp ứng cao nhất nhu cầu người tiêu dùng. Điều này đồng nghĩa với việc vòng đời sản phẩm sẽ rút ngắn lại. Ngoài ra, thương mại điện tử còn giúp các doanh nghiệp giảm chi phí phân phối, chi phí bán hàng xuống tới mức thấp nhất do loại bỏ được các thành phần trung gian tham gia vào hoạt động marketing. Đặc biệt là đối với hàng hóa số hóa thì việc mua bán, trao đổi và thanh toán diễn ra cùng một lúc cho dù người mua và bán ở các quốc gia khác nhau trên thế giới.

2. Thay đổi mô hình kinh doanh

Một mặt, các mô hình kinh doanh truyền thống bị áp lực của Thương mại điện tử phải thay đổi, mặt khác các mô hình kinh doanh thương mại điện tử hoàn toàn mới được hình thành.

Ví dụ như: Dell được biết tới là một trong số các nhà sản xuất thành công nhất trên thế giới. Năm 1996, Dell bắt đầu bán máy tính qua mạng. Năm 2000, công ty đã bán được trên 50 sản phẩm mỗi ngày qua mạng. Dell là công ty đầu tiên xây dựng một hệ thống sản xuất theo yêu cầu của khách hàng (BTO). Với mô hình kinh doanh mới, Dell đã đem lại cho khách hàng nhiều sự chọn lựa với những sản phẩm tốt nhất, và sản phẩm mang tính cá biệt cao. Nhờ việc ứng dụng internet vào trong hoạt động kinh doanh mà giờ đây công ty đã bán hàng trực tiếp tới khách hàng cuối cùng mà không phải sử dụng tới các nhà phân phối trung gian.

- Amazon.com: là doanh nghiệp thương mại điện tử đầu tiên trên thế giới. Ngay từ ngày đầu thành lập công ty đã xây dựng cho mình một mô hình kinh doanh đó là bán hàng hoàn toàn trực tuyến trên mạng (click and motor). Thay vì xây dựng các gian hàng ngoài đời thực thì công ty xây dựng các gian hàng ảo trên trang website của công ty là amazon.com, nơi mà người tiêu dùng có thể vào tìm kiếm thông tin sản phẩm, tiến hành việc mua hàng và thanh toán tại trang web công ty. Amazon.com được đánh giá là trang web bán lẻ lớn nhất trên thế giới hiện nay và nó có một tầm ảnh hưởng lớn tới hầu hết các cửa hàng bán lẻ.

- Cisco: là công ty sản xuất các thiết bị kết nối, router và switch hàng đầu trên thế giới. Năm 1994, công ty đã triển khai việc bán hàng trực tuyến. Công ty cũng xây dựng một mô hình kinh doanh gần giống Dell đó là sản xuất theo yêu cầu của khách hàng bằng cách triển khai một hệ thống hỗ trợ trực tuyến có tên là “Cisco Connection Online”

- CCO. Dịch vụ hỗ trợ trực tuyến này được rất nhiều khách hàng và đối tác của công ty quan tâm. 85% dịch vụ khách hàng trực tuyến là được triển khai qua hệ thống này.

3. Tác động đến hoạt động sản xuất

Thương mại điện tử đã làm thay đổi hoạt động sản xuất từ sản xuất hàng loạt thành sản xuất đúng lúc và theo nhu cầu. Trong thương mại điện tử, hệ thống sản xuất được tích hợp với hệ thống tài chính, hoạt động marketing, và các hệ thống chức năng khác trong và ngoài tổ chức. Giờ đây nhờ ứng dụng thương mại điện tử mà doanh nghiệp có thể hướng dẫn khách hàng đặt hàng theo nhu cầu của từng cá nhân chỉ trong vài giây bằng cách sử dụng phần mềm ERP trên nền website. Vòng đời của một số sản phẩm đã được rút ngắn khoảng 50% nhờ ứng dụng thương mại điện tử.

Ví dụ như: Li&Fung là một doanh nghiệp thương mại điện tử chủ yếu theo mô hình B2B chuyên sản xuất quần áo, hàng dệt may, đồ thủ công, đồ chơi, đồ thể thao và các sản phẩm cho gia đình. Thành công của Li&Fung ngày hôm nay có được là nhờ doanh nghiệp đã biết ứng dụng thương mại điện tử vào trong chuỗi cung ứng nhằm tạo ra được nhiều giá trị gia tăng trong môi trường sản xuất không biên giới. Công ty là doanh nghiệp đầu tiên triển khai mạng intranet toàn cầu cho hoạt động sản xuất vào năm 1995. Việc triển khai mạng intranet đã giúp cho doanh nghiệp mua và vận chuyển nguyên phụ liệu đúng lúc, kiểm tra trực tuyến quá trình sản xuất thông qua hình ảnh số hóa ghi được từ nhà máy. Ngoài ra vào năm 1997, công ty đã xây dựng được một mạng extranet nhằm kết nối công ty với các đối tác và khách hàng. Mạng extranet của công ty cho phép phát triển sản phẩm trực tuyến cũng như theo dõi đơn hàng trực tuyến, xóa bỏ các công việc giấy tờ.

- Ford là công ty sản xuất ô tô lớn thứ hai trên thế giới, hoạt động trên 40 quốc gia với 114 nhà máy sản xuất và hơn 350.000 nhân viên. Công ty đã tiến hành thay đổi hoạt động kinh doanh bằng cách ứng dụng công nghệ cao và internet vào trong hoạt động sản xuất cũng như phân phối sản phẩm và dịch vụ tới khách hàng một cách nhanh nhất, tốt nhất và hiệu quả tối đa. Nhờ việc sử dụng website để liên lạc và giao tiếp với các nhà cung cấp và nhà phân phối mà công ty đã tiết kiệm được khoảng 25% giá thành xe oto. Ford cũng cho phép khách hàng thiết kế ra các kiểu xe trên website và từ đó sản xuất dựa trên những thiết kế này.

4. Tác động đến hoạt động tài chính, kế toán

Thương mại điện tử là việc ứng dụng công nghệ thông tin vào trong mọi hoạt động thương mại, chính vì lẽ đó mà hoạt động tài chính và kế toán trong lĩnh vực này có những đặc trưng riêng. Khác biệt lớn nhất giữa hoạt động tài chính, kế toán trong lĩnh vực thương mại điện tử

so với truyền thống chủ yếu là nằm ở hệ thống thanh toán điện tử. Giờ đây hệ thống thanh toán truyền thống là không còn hiệu quả với hoạt động thương mại điện tử, thay vào đó là việc triển khai các giải pháp thanh toán trực tuyến. Giải pháp thanh toán trực tuyến đã giúp khách hàng và doanh nghiệp tiết kiệm được rất nhiều chi phí và thời gian đồng thời đẩy nhanh tốc độ giao dịch trong hoạt động tài chính, kế toán. Hiện nay, trong lĩnh vực thương mại điện tử đã xuất hiện nhiều thuật ngữ mới như ví điện tử, tiền điện tử..... Hay ví dụ như trong lĩnh vực ngân hàng đã hình thành và phát triển nhiều hoạt động mới như: ngân hàng trực tuyến, thanh toán thẻ tín dụng trực tuyến, thanh toán bằng thẻ thông minh, ngân hàng di động....

5. Tác động đến hoạt động ngoại thương

Thương mại điện tử có một đặc điểm đó là thị trường toàn cầu, phi biên giới cho nên hoạt động ngoại thương trong giai đoạn này có những điểm khác biệt so với hoạt động ngoại thương trước đây. Nhờ việc ứng dụng thương mại điện tử mà việc tiến hành các hoạt động ngoại thương ngày càng trở lên dễ dàng hơn, đặc biệt là đối với hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa số hóa như sách điện tử, bản nhạc, phim, ảnh....hay dịch vụ như dịch vụ tài chính, dịch vụ vận tải....Ngoài ra thương mại điện tử đã giúp các doanh nghiệp giảm được rất nhiều chi phí và thời gian bao.

PHẦN II. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÁP LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1. Vai trò của thương mại điện tử đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thương mại điện tử đang dần khẳng định vai trò không thể thiếu trong hoạt động của doanh nghiệp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tại Việt Nam, với 59,2 triệu người sử dụng internet (chiếm hơn 1/2 dân số cả nước) và được dự báo sẽ tăng lên 68 triệu người vào năm 2021, thị trường thương mại điện tử có tiềm năng rất lớn. Thương mại điện tử giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí thuê mặt bằng, nhân công và quảng cáo, tiếp cận tới khách hàng; mở rộng khả năng quảng bá, tiếp thị khách hàng, đặc biệt là thời gian thực hiện giao dịch không giới hạn đối với tất cả khách hàng...

Những năm gần đây, thương mại điện tử (TMĐT), hay còn gọi là e-commerce (EC) đã không còn là khái niệm xa lạ trong xã hội hay một lĩnh vực mới mẻ tại nước ta. TMĐT được hiểu là sự mua bán sản phẩm hay dịch vụ trên các hệ thống điện tử như internet và các mạng máy tính. TMĐT dựa trên một số công nghệ như chuyển tiền điện tử, quản lý chuỗi cung ứng, tiếp thị internet, giao dịch trực tuyến, các hệ thống quản lý hàng tồn kho, doanh thu, và các hệ thống tự động thu thập dữ liệu. Mặc dù đại dịch COVID-19 mang đến nhiều biến động đối với nền kinh tế, sự tăng trưởng bứt phá của TMĐT đã góp phần đưa Việt Nam trở thành một trong những thị trường tiềm năng nhất khu vực ASEAN. Tính đến ngày 15/10/2021, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số – Bộ Công Thương

đã phê duyệt cho 4.199 website TMĐT bán hàng, 1.158 website cung cấp dịch vụ TMĐT, 336 ứng dụng thương mại điện tử bán hàng, ứng dụng cung cấp dịch vụ TMĐT. Số lượng website, ứng dụng TMĐT bán hàng và cung cấp dịch vụ TMĐT ngày càng gia tăng nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu phát triển TMĐT của doanh nghiệp thương mại. Tác nhân thúc đẩy sự phát triển của TMĐT là mua sắm trực tuyến đang được ưa chuộng, đang phát triển mạnh mẽ, trở thành xu thế trong nước và quốc tế. Đồng thời, TMĐT mang lại nhiều lợi thế và lợi ích đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ sản xuất kinh doanh (người bán) so với mô hình kinh doanh truyền thống.

Khắc phục hạn chế về địa lý: Không hạn chế vị trí địa lý là một trong những lợi ích hàng đầu của TMĐT. Một cửa hàng truyền thống chỉ có thể phục vụ được khách hàng sinh sống tại địa phương hoặc có thể thêm một số khách hàng tại những địa phương lân cận (trường hợp cửa hàng nổi tiếng). Trong khi đó, các giới hạn về địa lý không còn là rào cản đối với một cửa hàng TMĐT; khách hàng từ mọi miền đất nước thậm chí trên toàn thế giới đều có thể truy cập, tìm hiểu và tiến tới giao dịch.

Ngoài ra, TMĐT mang đến sự linh hoạt cho cả người mua và người bán, chỉ cần có thiết bị truy cập internet, các công việc trưng bày sản phẩm, quản lý doanh thu – tồn kho, chốt đơn giao dịch, vận đơn, đối soát thanh toán,... đều có thể được thao tác ở mọi nơi.

Mở rộng tập khách hàng nhờ vào các công cụ tìm kiếm: Thương mại truyền thống (kinh doanh qua các cửa hàng truyền thống) chỉ được thúc đẩy nhờ vào sự nổi tiếng của thương hiệu và qua các mối quan hệ. Trong khi đó, các công cụ tìm kiếm trên internet cho phép tăng lưu lượng truy cập của khách hàng tiềm năng đối với một cửa hàng TMĐT. Tập khách hàng sẽ không bị gò bó trong một khu vực nhất định và có thể được mở

rộng tới các thị trường tiềm năng khác. Người tiêu dùng hiện nay thường có thói quen vào Google để tìm kiếm sản phẩm, hàng hóa hay dịch vụ họ thường sử dụng và quan tâm. Theo đó, sản phẩm, dịch vụ từ các sàn/trang TMĐT sẽ có cơ hội được người mua tìm kiếm, tiếp cận, tìm hiểu và thực hiện giao dịch. Thậm chí, khi tìm kiếm trên internet họ có thể lần đầu tìm thấy những dịch vụ, sản phẩm, doanh nghiệp, nhãn hiệu mà họ chưa bao giờ biết đến trước đó.

Chi phí hợp lý – giảm thiểu chi phí so với cửa hàng truyền thống:
Một trong những điểm tích cực nhất của TMĐT chính là tối ưu chi phí cho người bán. Các chi phí TMĐT có thể tối ưu hóa như sau:

Một là, Quảng cáo và tiếp thị: Việc quảng cáo và tiếp thị trên môi trường điện tử và các trang mạng xã hội dễ dàng thực hiện hơn, hiệu quả cao hơn, chi phí hợp lý hơn (thấp hơn) so với quảng cáo và tiếp thị trong thương mại truyền thống.

Hai là, Giảm thiểu chi phí thuê mặt bằng và vận hành cửa hàng: Chi phí xây dựng, thiết kế và vận hành cửa hàng trực tuyến sẽ thấp hơn nhiều lần so với thuê mặt bằng, trang trí và vận hành cửa hàng truyền thống. Người bán không cần phải chi trả tiền thuê nhà, điện nước, bảo an. Khi thực hiện TMĐT, người bán có thể thường xuyên thay đổi phong cách trang trí cửa hàng theo chủ đề, theo đợt khuyến mãi, theo mùa lễ hội chỉ với một vài thao tác.

Ba là, Nhân sự: TMĐT giúp đơn giản và tự động hóa các quy trình làm việc. Công việc như thanh toán qua các cổng điện tử, quản lý hàng tồn kho và gửi yêu cầu vận đơn, ... được tích hợp sẵn để hỗ trợ người bán, giúp giảm thiểu được số lượng nhân viên cần thiết để vận hành và quản lý cửa hàng. Một nhân viên kinh doanh TMĐT có thể quản lý và vận hành cùng lúc nhiều cửa hàng TMĐT. Điều này là không thể đối với mô hình kinh doanh truyền thống.

Bốn là, Dễ dàng kích hoạt các chương trình giảm giá, chiến dịch quảng cáo, marketing: Ở cả cửa hàng truyền thống và cửa hàng TMĐT vẫn sẽ luôn có các banner giới thiệu các chiến dịch giảm giá. Tuy nhiên TMĐT hỗ trợ cho các hoạt động, chiến dịch giảm giá, quảng cáo được thuận tiện, dễ dàng hơn so với khi thực hiện tại các cửa hàng truyền thống.

Năm là, Dễ dàng chăm sóc và giữ liên lạc với khách hàng

Thông qua hệ thống TMĐT, người bán có thể nắm bắt thông tin liên hệ khách hàng một cách dễ dàng dưới dạng email, số điện thoại. Theo đó, việc gửi email, nhắn tin, chăm sóc và tương tác với khách hàng trở nên rất đơn giản và ít tốn công sức. Ngoài ra, các công cụ hỗ trợ phân tích hành vi người tiêu dùng để cửa hàng phát triển tập khách hàng tiềm năng.

Thông qua việc giao tiếp thuận tiện, quan hệ với trung gian và khách hàng trong TMĐT được củng cố dễ dàng hơn. Đồng thời việc cá biệt hóa sản phẩm và dịch vụ cũng góp phần thắt chặt quan hệ với khách hàng và củng cố lòng trung thành của khách hàng với cửa hàng. Người bán có thể tạo ấn tượng tốt với khách hàng thông qua việc liên lạc riêng với một số khách hàng cho biết về các chương trình dành riêng cho khách hàng đặc biệt.

Sáu là, Luôn mở cửa phục vụ 24/7

Trong TMĐT, các cửa hàng luôn mở cửa phục vụ 24/7 vì các trang/ sàn TMĐT có thể vận hành mọi lúc. Trên quan điểm của người bán, điều này sẽ giúp làm tăng số lượng đơn đặt hàng mà doanh nghiệp nhận được. Đối với khách hàng, một cửa hàng “luôn mở” sẽ thuận tiện hơn trong giao dịch.

Bảy là, Linh hoạt trong việc mở rộng quy mô

Khi một cửa hàng truyền thống phát triển, người bán cần xem xét làm thế nào cửa hàng này phục vụ nhiều khách hàng hơn trong cùng một

không gian nhỏ. Cần nhiều nhân viên hơn để vận hành, nhiều gian trưng bày và kho hàng cần được xây dựng thêm. Điều này mất nhiều thời gian và công sức Tuy nhiên, trong TMĐT, khả năng linh hoạt để mở rộng và phát triển dễ dàng hơn rất nhiều, việc nâng cấp mở rộng rất thuận tiện, nhanh chóng. Cửa hàng TMĐT vẫn duy trì hoạt động trong lúc nâng cấp hệ thống.

2. Pháp luật về thương mại điện tử đối với doanh nghiệp

Năm 2005, Quốc hội thông qua ba luật có tính chất đặt nền tảng pháp lý cho TMĐT, đó là Luật Thương mại, Bộ luật Dân sự và Luật Giao dịch điện tử. Bên cạnh đó, hoạt động TMĐT và việc giải quyết các tranh chấp trong lĩnh vực TMĐT còn chịu sự điều chỉnh của một số luật như; Luật Công nghệ thông tin năm 2006; Luật Viễn thông năm 2009; Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Luật Bảo vệ người tiêu dùng năm 2010; Luật Quảng cáo năm 2012; Luật Đầu tư 2014; Luật Doanh nghiệp năm 2014. Đến nay, có những luật đã thay đổi nhưng vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý về giao dịch điện tử như: Bộ luật dân sự 2015, Bộ luật Lao động, Luật doanh nghiệp 2020... Bên cạnh đó, cùng với sự tác động của đại dịch covid 19 thì nhu cầu về thương mại điện tử ngày càng tăng, tuy nhiên cũng bộc lộ nhiều thiếu sót trong hệ thống pháp luật.

II. THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

1. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu

Hiện nay, trong quá trình hòa nhập nền kinh tế toàn cầu, việc các doanh nhân thực hiện các giao dịch thương mại, dân sự thông qua các phương tiện điện tử đã dần trở thành một xu hướng phổ biến, bởi tính nhanh gọn, hiệu quả của hình thức này.

Tuy nhiên, trong thời gian qua, tại Việt Nam các cơ quan tài phán (tòa án, trọng tài thương mại) chưa mạnh dạn nhìn nhận tính pháp lý đầy đủ

của các chứng cứ giao dịch điện tử (CCGDĐT) trong quá trình giải quyết các vụ tranh chấp kinh tế, dân sự, lao động...

Về khái niệm giao dịch dân sự, theo Điều 121 Bộ luật Dân sự (BLDS) “Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự”.

Về hình thức của giao dịch dân sự, Điều 124 BLDS cũng khẳng định: *“Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.”*

Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu được coi là giao dịch bằng văn bản”

Rõ ràng, cơ sở pháp lý của hình thức thông điệp dữ liệu đã được khẳng định một cách chắc chắn trong BLDS. Bên cạnh đó, theo Khoản 5, Khoản 6 Điều 4 Luật Giao dịch Điện tử (GDĐT) có hiệu lực ngày 01/03/2006, thì: *“Dữ liệu là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự”, “Giao dịch điện tử là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử”*

“Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử” (Khoản 12 Điều 4 Luật GDĐT)

“Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác

Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu” (Điều 10 Luật GDĐT)

Điều 12 Luật GDĐT khẳng định “*Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản*”. Không chỉ vậy, Điều 13 của Luật còn khẳng định mạnh mẽ hơn nữa: “*Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc*”.

Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:

1. *Nội dung của thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn kể từ khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh.*

Nội dung của thông điệp dữ liệu được xem là toàn vẹn khi nội dung đó chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, lưu trữ hoặc hiển thị thông điệp dữ liệu;

2. *Nội dung của thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết.”*

Điều 14 Luật GDĐT nhấn mạnh “*Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ*

1. *Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu.*

2. *Giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu được xác định căn cứ vào độ tin cậy của cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác.”*

Đối với thông tin trích xuất từ trang thông tin điện tử, theo Điều 23 Luật Công nghệ Thông tin (có hiệu lực ngày 01/01/2007) “*Tổ chức, cá nhân có quyền thiết lập trang thông tin điện tử theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm quản lý nội dung và hoạt động trang thông tin điện tử của mình*”.

Như vậy, với các căn cứ pháp lý được viện dẫn như trên, chúng ta có thể rút được 3 kết luận quan trọng sau:

- Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản pháp lý thông thường.
- Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản gốc nếu nó được bảo đảm toàn vẹn từ khi khởi tạo lần đầu, được lưu trữ và có thể truy cập được.
- Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ.

Ttrường hợp doanh nghiệp muốn cung cấp là thông điệp dữ liệu làm chứng cứ để cơ quan tài phán xem xét giải quyết một vụ tranh chấp, thì việc cung cấp đó phải đảm bảo 2 yêu cầu:

- Thông điệp dữ liệu được in ra thành văn bản.
- Thông điệp dữ liệu gốc được lưu trữ trong CD, USB kèm đường dẫn để truy cập khi cần thiết (nếu là email cá nhân thì thông điệp dữ liệu đó phải được bảo toàn nguyên vẹn trong hộp thư-inbox).

Thông điệp dữ liệu gốc hoàn toàn có thể được xem như một văn bản gốc, bởi tính hiện thực khách quan, chính xác của nó. Trong trường hợp thông điệp dữ liệu được truy xuất từ các website, thì cơ quan tài phán có thể truy cập trực tiếp vào đường dẫn do đương sự cung cấp, hoặc nếu thông tin trong email cá nhân, thì kiểm tra hộp thư. Trang web chỉ được khởi tạo khi cá nhân, tổ chức chủ trang web đó đã mua tên miền và đăng ký với tư cách chủ sở hữu, còn email cá nhân cũng thể hiện tính duy nhất, vì muốn sử dụng email phải có mã khóa (password), không thể ngẫu tạo được. Trường hợp cơ quan tài phán nghi ngờ có sự gian dối trong việc khởi tạo lại một tên email thông thường và thư điện tử đã gửi đi (email đăng ký trên Yahoo!, Google, Hotmail..) thì hoàn toàn có thể gửi một công văn đến công ty cung cấp dịch vụ để xác minh. Việc kiểm tra này hoàn toàn khả thi, khi hiện nay các nhà cung cấp email như Yahoo!,

Google, Hotmail..có văn phòng đại diện hoặc trụ sở tại Việt Nam, hơn nữa, các công ty dịch vụ này đa số được thành lập tại Mỹ, châu Âu, nên họ có thái độ tôn trọng và hợp tác với cơ quan tài phán khi có yêu cầu. Do vậy, nếu các doanh nhân liên quan đến một vụ tranh chấp, có thể mạnh dạn cung cấp thông điệp dữ liệu gốc có liên quan cho cơ quan tài phán.

Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, thì việc doanh nhân sử dụng các phương tiện điện tử để gửi thông điệp dữ liệu phục vụ kinh doanh là hành vi phổ biến, do vậy việc cơ quan tài phán (tòa án, trọng tài) chấp nhận tính khách quan, xác thực, hiệu lực pháp lý đầy đủ của thông điệp dữ liệu gốc cũng là vấn đề tự nhiên, khi Bộ luật Dân sự, Luật Công nghệ Thông tin, Luật Giao dịch Điện tử đã đề cập, viện dẫn đầy đủ căn cứ pháp lý về các giao dịch thông qua phương tiện điện tử, thông điệp dữ liệu. Việc cơ quan tài phán nhanh chóng áp dụng cách giải quyết này sẽ làm cho một vụ tranh chấp hoặc việc dân sự được giải quyết toàn diện, chính xác, nhanh gọn và khách quan hơn, nâng cao tính pháp quyền hiện đại trong hoạt động của hệ thống cơ quan tiến hành tố tụng nước ta.

Ví dụ: Từ năm 2008 đến năm 2010, công ty cổ phần Xuất nhập khẩu A (Sau đây gọi là công ty A) tại TP. Hà Nội và công ty TNHH truyền hình B (Sau đây gọi là công ty B) tại tỉnh Quảng Ninh tiến hành mua bán các thiết bị liên quan đến truyền hình qua email trao đổi. Đến ngày 01/06/2011, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ và thanh lý các phiếu xuất kho trước đây. Do đó, đảm bảo việc tổng kết số thiết bị đã xuất kho, hai bên ký hợp đồng mua bán thiết bị số 90 – 11/ HĐKT và xuất hóa đơn số hàng hóa đã chuyển. Từ đó đến nay, các bên không tiến hành mua bán bất kỳ thiết bị nào nữa. Sau nhiều lần công ty A mới yêu cầu thanh toán theo hợp đồng và phiếu xuất kho nhưng công ty B không thực hiện. Đến ngày 30/11/2012

công ty B có công văn 160 trả lời công văn đề nghị thanh toán của công ty A với lý do công ty A giao hàng không đúng chất lượng nên bên B muốn trả lại hàng. Trong khi đó, phiếu xuất kho công ty A giao hàng cho bên B từ những năm 2008, 2009 và 2010. Trong khoảng thời gian sử dụng bên B không có khiếu nại về chất lượng hàng hóa, nay công ty A yêu cầu thanh toán tiền hàng bên B mới khiếu nại.

Công ty B cho rằng quan hệ giữa giữa hai bên chỉ là quan hệ cho mượn hàng hóa, thiết bị. Từ năm 2008 - 2010 giữa hai bên có quan hệ mua bán hàng hóa, thiết bị truyền hình, vì là đối tác tin cậy nên hai bên không tiến hành ký kết Hợp đồng cho từng lần giao hàng lẻ, nhưng giữa hai bên vẫn có việc hỏi giá, báo giá, chấp nhận, xuất kho giao hàng, thanh toán và phát hành Hóa đơn cho các hàng hóa, thiết bị đã bán cho nhau. Đến năm 2011, khi số lượng hàng hóa, thiết bị bán ra nhiều hai bên cùng nhau đối chiếu công nợ để ký Hợp đồng và phát hành Hóa đơn. Vì vậy, trên cơ sở đối chiếu công nợ hai bên ký Hợp đồng số 90-11/HDKT và ngày 30/09/2011 Công ty B đã phát hành hóa đơn GTGT cho số thiết bị, hàng hóa đã xuất bán.

Việc trao đổi mua bán giữa hai bên thực hiện thông qua nội dung các email, ngày 13/09/2011 bà C - người đại diện theo pháp luật của Công ty B có gửi lại Bảng xác nhận hàng hóa, thiết bị bên A giao trong đó có ghi rất rõ số lượng hàng hóa, thiết bị cũng như giá cả của từng loại. Số lượng cũng như giá cả hàng hóa, thiết bị này mà bà C đã gửi email chốt lại với Công ty A hoàn toàn khớp với số lượng cũng như giá cả hàng hóa, thiết bị mà hai bên thống nhất trong Hợp đồng số 90-11/HDKT (đã được ký giữa hai bên). Mặt khác, khi đối chiếu các Phiếu xuất và nhập kho hàng hóa, thiết bị

giữa hai bên thì sẽ thấy số lượng hàng hóa, thiết bị hoàn toàn trùng khớp với số lượng hàng hóa, thiết bị mà hai bên thống nhất trong Hợp đồng số 90-11/HDKT.

Về cơ sở chứng minh của thư điện tử (email trao đổi qua lại giữa các bên):

Theo quy định tại điều 10 Luật giao dịch điện tử năm 2005 thì “Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác”.

Và tại điều 14 của Luật giao dịch điện tử năm 2005 có quy định “*Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ:*

- 1. Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu.*
- 2. Giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu được xác định căn cứ vào độ tin cậy của cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác”.*

Từ các quy định này trong Luật giao dịch điện tử, thấy rằng email trao đổi qua lại giữa hai bên được sử dụng làm chứng cứ chứng minh cho việc tồn tại quan hệ mua bán hàng hóa giữa hai bên.

Cơ sở pháp lý để giải quyết:

- Bộ luật dân sự 2005
- Luật thương mại 2005
- Luật trọng tài thương mại 2010

- Luật giao dịch điện tử 2005
- Hợp đồng mua bán thiết bị số 90 – 11/HDKT
- Hóa đơn giá trị gia tăng xuất cho hợp đồng mua bán thiết bị số 90 – 11/HDKT
- Các email trao đổi về việc mua bán thiết bị;
- Các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Gửi, nhận thông điệp dữ liệu

Quy định về địa điểm gửi, nhận thông điệp dữ liệu không phù hợp với tính chất của GDĐT Khoản 2 Điều 17 Luật GDĐT quy định: “2. Địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cá nhân. Trường hợp người khởi tạo có nhiều trụ sở thì địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.”;

Khoản 2 Điều 19 quy định: “2. Địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở của người nhận nếu người nhận là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú thường xuyên của người nhận nếu người nhận là cá nhân. Trường hợp người nhận có nhiều trụ sở thì địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.”.

Việc quy định địa điểm GDĐT là “trụ sở” hoặc “nơi cư trú” của người khởi tạo thông điệp dữ liệu không đúng với tính chất của GDĐT. Khi kết nối với Internet, người dùng có thể gửi, nhận thông điệp dữ liệu ở bất cứ nơi nào.

- Luật GDĐT chưa quy định về gắn dấu thời gian đối với thông điệp dữ liệu để xác định chính xác thời điểm gửi, nhận thông điệp dữ liệu và có căn cứ giải quyết tranh chấp.

- Luật GDDT chưa quy định về chuyển đổi tài liệu điện tử sang tài liệu giấy và ngược lại. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, ngành tài chính, bảo hiểm đã quy định việc chuyển đổi chứng từ điện tử sang chứng từ giấy và ngược lại tại Nghị định 165/2018/NĐ-CP và Nghị định 166/2016/NĐ-CP. Các lĩnh vực khác không có quy định nội dung này nên không triển khai được việc chuyển đổi tài liệu điện tử sang tài liệu giấy và ngược lại.

Ví dụ: Từ ngày 01/01/2021, Bộ Luật lao động 2019 chính thức có hiệu lực thi hành. Trong đó, khái niệm về hợp đồng lao động và các quy định khác cũng có nhiều thay đổi.

Hợp đồng lao động là văn bản thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, trong đó quy định điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động. Hợp đồng lao động được ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, phù hợp với các quy định của pháp luật lao động.

Căn cứ theo Điều 14 Bộ Luật lao động 2019 hình thức hợp đồng điện tử được chính thức công nhận tương đương giá trị với hợp đồng văn bản.

“1. Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản và được làm thành 02 bản, người lao động giữ 01 bản, người sử dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Hợp đồng lao động được giao kết thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị như hợp đồng lao động bằng văn bản.

Theo quy định tại Điều 33 Luật Giao dịch điện tử 2005, Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông tin được

tao ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

Trong đó, phương tiện điện tử là phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ tương tự.

Giao kết hợp đồng điện tử là sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng. Lúc này, thông báo dưới dạng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý như thông báo bằng hợp đồng truyền thống.

Như vậy, hợp đồng lao động điện tử là thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, trong đó quy định điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

III. CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ VÀ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

1. Tổng quan về chữ ký điện tử

Chữ ký điện tử và chữ ký số ngày nay đang được sử dụng khá phổ biến trong tất cả các giao dịch điện tử với những lợi ích đặc biệt mà chúng mang lại. Chữ ký số là một dạng chữ ký điện tử. Về căn bản, chữ ký số cũng giống như chữ viết tay vậy. Dùng nó để cam kết lời hứa của mình và điều đó không thể rút lại được. Chữ ký số không sẽ không phải sử dụng giấy mực, nó gắn đặc điểm nhận dạng của người ký vào bản cam kết.

Chữ ký điện tử, là thông tin đi kèm theo dữ liệu (văn bản, hình ảnh, video...) nhằm mục đích xác định người chủ của dữ liệu đó. Chữ ký điện tử được sử dụng trong các giao dịch điện tử. Xuất phát từ thực tế, chữ ký

điện tử cũng cần đảm bảo các chức năng: xác định được người chủ của một dữ liệu nào đó: văn bản, ảnh, video, ... dữ liệu đó có bị thay đổi hay không.

“Chứng thư điện tử” là thông điệp dữ liệu do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử phát hành nhằm xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử (Luật giao dịch điện tử năm 2005).

“Chứng thực chữ ký điện tử” là việc xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử (Luật giao dịch điện tử năm 2005).

“Chương trình ký điện tử” là chương trình máy tính được thiết lập để hoạt động độc lập hoặc thông qua thiết bị, hệ thống thông tin, chương trình máy tính khác nhằm tạo ra một chữ ký điện tử đặc trưng cho người ký thông điệp dữ liệu (Luật giao dịch điện tử năm 2005).

«Chữ ký số» là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng theo đó người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khoá công khai của người ký có thể xác định được chính xác:

- Việc biến đổi nêu trên được tạo ra bằng đúng khoá bí mật tương ứng với khoá công khai trong cùng một cặp khoá;
- Sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu kể từ khi thực hiện việc biến đổi nêu trên. (Nghị định số 26/2007/NĐ-CP)

“Chứng thư số” là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp (Nghị định số 26/2007/NĐ-CP).

“Chứng thư số nước ngoài» là chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài cấp (Nghị định số 26/2007/NĐ-CP).

“Dịch vụ chứng thực chữ ký số” là một loại hình dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử, do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp.

Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản như Nghị định số 130/2018/MĐ-CP ngày 27/9/2018 quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số (CKS) và dịch vụ chứng thực CKS; Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; Nghị định số 165/2019/NĐ-CP ngày 24/12/2018 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính; Quyết định số 28/2018/NĐ-CP ngày 12/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước; Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử (CPĐT) giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2025; Quyết định số 274/QĐ-TTg ngày 12/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Cổng dịch vụ công quốc gia là những văn bản quy phạm pháp luật và văn bản chỉ đạo quan trọng, làm căn cứ cho việc xây dựng và phát triển CPĐT, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số, trong đó CKS là một thành tố quan trọng đảm bảo tính pháp lý, bảo mật cho giao dịch điện tử của người dân, DN và cơ quan, tổ chức.

Tính đến 31/12/2018, số lượng DN đã đăng ký tham gia sử dụng dịch vụ với cơ quan thuế là 685.002 DN (không bao gồm các đơn vị chi nhánh, trực thuộc) trên tổng số 697.595 DN đang hoạt động, đạt tỷ lệ 98,2%. Tính đến 31/3/2019, số lượng DN đã đăng ký tham gia sử dụng dịch vụ với cơ quan thuế là 703.753 DN (không bao gồm các đơn vị chi nhánh, trực thuộc) trên tổng số 711.748 DN đang hoạt động, đạt tỷ lệ 98,87%.

Trong lĩnh vực Hải quan, cung cấp DVCTT là một trong những công việc quan trọng đã và đang được ngành Hải quan triển khai

thực hiện trong nhiều năm qua. Hiện nay, Tổng cục Hải quan đang cung cấp 181 dịch vụ công trực tuyến ứng dụng CKS để xác thực và 170 DVCTT mức độ 4 ứng dụng CKS để xác thực, trong đó có các dịch vụ như: Hệ thống VNACCS/VCIS Cổng thông tin một cửa quốc gia và Cổng thanh toán điện tử thu thuế xuất nhập khẩu Cổng thông tin điện tử Hải quan.

Trong lĩnh vực BHXH, sau gần 03 năm kể từ khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 08/2015/QĐ-TTg ngày 09/3/2015 về giao dịch điện tử trong việc thực hiện thủ tục tham gia BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và đề nghị cấp sổ BHXH, thẻ bảo hiểm y tế, dịch vụ công trực tuyến ứng dụng CKS của ngành BHXH đã có những phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Trong lĩnh vực chứng khoán, hiện nay, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đang sử dụng CKS trong các hệ thống như: hệ thống giám sát giao dịch chứng khoán; phần mềm quản lý báo cáo thống kê nội bộ; hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) quản lý công ty quản lý quỹ và quỹ đầu tư; hệ thống CSDL quản lý công ty chứng khoán; hệ thống CSDL quản lý nhà đầu tư nước ngoài; hệ thống công bố thông tin.

Trong khi đó, việc ứng dụng CKS trong dịch vụ công của Kho bạc Nhà nước ngoài những ưu điểm tiết kiệm về thời gian chi phí, còn giảm thiểu được việc giả mạo chữ ký, giả mạo con dấu của đơn vị; thông tin thanh toán nhanh chóng và bảo mật; minh bạch về hồ sơ, chứng từ, nội dung kiểm soát, tình trạng xử lý các hồ sơ kiểm soát chi qua báo cáo thống kê trên dịch vụ công trực tuyến, tăng trách nhiệm của cán bộ, công chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ. Một trong những hiệu quả của ứng dụng dịch vụ công trực tuyến là hỗ trợ quản lý, tạo lập CSDL về các đối tượng áp dụng.

2. Giá trị pháp lý của chữ ký số

Nhìn chung, pháp luật Việt Nam đã có các quy định tương đối đầy đủ để đảm bảo hiệu lực của giao dịch được xác lập bằng chữ ký số trong những lĩnh vực nhất định.

Bộ luật Dân sự 2015, là luật chung điều chỉnh về các giao dịch dân sự, quy định giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được xem là giao dịch bằng văn bản, và sẽ có hiệu lực nếu đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nói chung.

Luật Giao dịch Điện tử 2005, được quy định chi tiết bởi Nghị định 130/2018/NĐ-CP, đã có các quy định công nhận hiệu lực của giao dịch được ký số trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định; tuy nhiên, Luật này không áp dụng đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hồi phiếu và các giấy tờ có giá khác.

Trên cơ sở các văn bản trên, để một giao dịch được ký số trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại có hiệu lực (trừ các giao dịch được loại trừ như đã nêu), các điều kiện sau đây phải được đáp ứng:

Điều kiện chung: Các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nói chung theo Bộ luật Dân sự 2015, bao gồm:

Thứ nhất, chủ thể tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực và tự nguyện tham gia giao dịch;

Thứ hai, nội dung và mục đích của giao dịch không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội; và

Thứ ba, giao dịch phải được lập thành văn bản, công chứng, chứng thực nếu luật có yêu cầu. Liên quan đến điều kiện này, Điều 119.1 Bộ luật Dân sự 2015 cũng quy định giao dịch điện tử (bao gồm giao dịch được ký số) phù hợp với pháp luật về giao điện tử được xem là giao dịch bằng văn bản. và

Các điều kiện có hiệu lực đặc thù của giao dịch được ký số, bao gồm:

Thứ nhất, các bên tham gia giao dịch có thoả thuận về việc sử dụng chữ ký số để xác lập giao dịch, kể cả thoả thuận về việc sử dụng chữ ký số có chứng thực hay không chứng thực và thoả thuận về việc lựa chọn tổ chức chứng thực. Các thoả thuận trên không nhất thiết phải minh thị bằng lời hay văn bản, mà có thể là thoả thuận ngầm định bằng chính hành vi ký số vào tài liệu giao dịch của các bên;

Thứ hai, chữ ký số được sử dụng có giá trị pháp lý, nghĩa là:

Một là, chữ ký số được tạo ra trong thời gian chứng thư số có hiệu lực và kiểm tra được bằng khóa công khai ghi trên chứng thư số đó;

Hai là, chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số do một trong các tổ chức chứng thực được cấp phép cấp; và

Ba là, khóa bí mật chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký.

Có thể thấy, các điều kiện có hiệu lực đặc thù của giao dịch được ký số đã phản ánh được khá toàn diện các yêu cầu kỹ thuật của chữ ký số mà chúng ta đã phân tích. Nếu doanh nghiệp sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số của những tổ chức chứng thực được cấp phép và ứng dụng các công nghệ đạt tiêu chuẩn thì có thể dễ dàng xác định (i) việc ký số có được thực hiện bằng khoá bí mật của người ký, và (ii) mã công khai mà người nhận có được thật sự thuộc về người ký.

Tuy nhiên, về điều kiện “khóa bí mật chỉ thuộc sự kiểm soát của người ý tại thời điểm ký”, chúng tôi được hỏi rằng liệu người ký có thể viện lý do rằng tại thời điểm ký, khoá bí mật đã bị một người khác kiểm soát để yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc chưa được xác lập hay không? Thông thường, tổ chức chứng thực sẽ cấp thiết bị lưu trữ khoá bí mật cho người ký và người ký phải cam kết rằng chỉ người có thẩm quyền của mình có thể quản lý, kiểm soát thiết bị này. Đồng thời, khi tiến hành ký số, tài liệu sẽ được gửi đến thư điện tử của những người có thẩm quyền của các bên xem xét trước khi ký. Tổng hợp các yếu tố đó, chúng tôi cho rằng không khó để thu thập các chứng cứ liên quan (mà hầu hết sẽ được lưu trữ trên hệ thống của tổ chức chứng thực) để chứng minh cơ sở hợp lý để suy đoán rằng người có thẩm quyền của người ký là chủ thể duy nhất kiểm soát khoá bí mật tại thời điểm ký. Nếu người ký cho rằng khoá bí mật đã bị người khác chiếm đoạt và kiểm soát trái phép thì Người Ký sẽ có nghĩa vụ chứng minh. Ngoài ra, điều 25.2(a) và 25.3 Luật Giao dịch Điện tử 2005 cũng quy định người ký chữ ký điện tử có nghĩa vụ có các biện pháp để tránh việc sử dụng không hợp pháp dữ liệu tạo chữ ký điện tử của mình và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hậu quả do không tuân thủ quy định trên.

Từ những phân tích trên, với việc ứng dụng hệ thống mật mã không đối xứng đạt chuẩn bởi các tổ chức chứng thực được cấp phép, chữ ký số sẽ là một giải pháp an toàn về pháp lý cho doanh nghiệp để xác lập các giao dịch điện tử, giúp tiết kiệm được thời gian và chi phí.

3. Điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số

Chữ ký số được xem là chữ ký điện tử an toàn khi đáp ứng các điều kiện sau:

Thứ nhất: Chữ ký số được tạo ra trong thời gian chứng thư số có hiệu lực và kiểm tra được bằng khoá công khai ghi trên chứng thư số có hiệu lực đó.

Thứ hai: Chữ ký số được tạo ra bằng việc sử dụng khoá bí mật tương ứng với khoá công khai ghi trên chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn cho chữ ký số hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam cấp.

Thứ ba: Khóa bí mật chỉ thuộc sự kiểm soát của người ký tại thời điểm ký.

Thứ tư: Khóa bí mật và nội dung thông điệp dữ liệu chỉ gắn duy nhất với người ký khi người đó ký số thông điệp dữ liệu.

4. Kiểm tra pháp lý đối với chữ ký điện tử

Khi một chữ ký điện tử trên hợp đồng hay văn bản bị nghi ngờ thì chữ ký đó phải vượt qua một số kiểm tra trước khi có thể xử tại tòa án. Các điều kiện này có thể thay đổi tùy theo quy định của pháp luật, thậm chí trong một số trường hợp văn bản không có chữ ký (telex, fax...).

Tại một số nước, các bước yêu cầu cho chữ ký điện tử bao gồm:

- Cung cấp thông tin cho người yêu cầu về tính pháp lý của chữ ký điện tử; các yêu cầu về phần cứng, phần mềm; các lựa chọn ký và chi phí (nếu có);
- Xác thực các bên để nhận diện rủi ro kinh doanh và yêu cầu;
- Đưa toàn bộ văn bản ra xem xét (các bên có thể phải điền số liệu);

- Yêu cầu các bên xác nhận sự tự nguyện ký vào văn bản;
- Đảm bảo các văn bản được xem xét không bị thay đổi từ khi ký;
- Cung cấp cho các bên các văn bản gốc pháp lý để lưu giữ.

Vấn đề quan trọng cần được xem xét là sự giả mạo (giả mạo chữ ký và giả mạo sự chấp nhận). Tòa án phải giả định rằng sự giả mạo là không thể thực hiện. Tuy nhiên, đối với chữ ký điện tử thì việc làm giả là không quá khó khăn.

Thông thường, các doanh nghiệp thường phải dựa trên các phương tiện khác để kiểm tra chữ ký điện tử chẳng hạn như gọi điện trực tiếp cho người ký trước khi giao dịch, dựa trên các quan hệ truyền thống hay không dựa hoàn toàn vào các văn bản dưới dạng điện tử. Đây là các thông lệ trong kinh doanh nên được áp dụng trong bất kỳ môi trường nào vì sự giả mạo cũng là một vấn đề thường xảy ra trong môi trường kinh doanh truyền thống. Chữ ký điện tử cũng như chữ ký truyền thống đều không đủ khả năng ngăn chặn hoàn toàn việc làm giả.

Một chữ ký điện tử sẽ là một chữ ký số nếu nó sử dụng một phương pháp mã hóa nào đó để đảm bảo tính toàn vẹn và tính xác thực. Ví dụ như một bản dự thảo hợp đồng soạn bởi bên bán hàng gửi bằng email tới người mua sau khi được ký (điện tử).

Một điều cần lưu ý là cơ chế của chữ ký điện tử khác hoàn toàn với các cơ chế sửa lỗi (như giá trị kiểm tra - checksum...). Các cơ chế kiểm tra không đảm bảo rằng văn bản đã bị thay đổi hay chưa.

Hiện nay, các tiêu chuẩn được sử dụng phổ biến cho chữ ký điện tử là OpenPGP, được hỗ trợ bởi PGP và GnuPG, và các tiêu chuẩn S/MIME (có trong Microsoft Outlook). Tất cả các mô hình về chữ ký điện tử đều giả định rằng người nhận có khả năng có được khóa công khai của chính người gửi và có khả năng kiểm tra tính toàn vẹn của văn bản nhận được. Ở đây không yêu cầu giữa 2 bên phải có một kênh thông tin an toàn. Một văn bản được ký có thể được mã hóa khi gửi nhưng điều này không bắt buộc. Việc đảm bảo tính bí mật và tính toàn vẹn của dữ liệu có thể được tiến hành độc lập.

Con người đã sử dụng các hợp đồng dưới dạng điện tử từ hơn 100 năm nay với việc sử dụng mã Morse và điện tín. Vào năm 1889, tòa án tối cao bang New Hampshire (Hoa Kỳ) đã phê chuẩn tính hiệu lực của chữ ký điện tử. Tuy nhiên, chỉ với những phát triển của khoa học kỹ thuật gần đây thì chữ ký điện tử mới đi vào cuộc sống một cách rộng rãi. Vào thập niên 1980, các công ty và một số cá nhân bắt đầu sử dụng máy fax để truyền đi các tài liệu quan trọng. Mặc dù chữ ký trên các tài liệu này vẫn thể hiện trên giấy nhưng quá trình truyền và nhận chúng hoàn toàn dựa trên tín hiệu điện tử.

Hiện nay, chữ ký điện tử có thể bao hàm các cam kết gửi bằng email, nhập các số định dạng cá nhân (PIN) vào các máy ATM, ký bằng bút điện tử với thiết bị màn hình cảm ứng tại các quầy tính tiền, chấp nhận các điều khoản người dùng khi cài đặt phần mềm máy tính, ký các hợp đồng điện tử online...

Các ví dụ về chữ ký điện tử nêu ở trên chưa phải là chữ ký số bởi vì chúng thiếu các đảm bảo mật mã học về nhận dạng người tạo ra và thiếu các kiểm tra tính toàn vẹn của dữ liệu. Các chữ ký này có tính chất pháp lý được gắn với văn bản trong một số trường hợp cụ thể.

5. Sử dụng chữ ký số trong giao dịch điện tử

Quy trình tạo lập chữ ký số:

Bước 1. Cơ quan chứng thực tạo ra cặp khóa công khai và bí mật cho người sử dụng.

Bước 2. Cơ quan chứng thực tạo thông điệp nội dung chứng chỉ số với đầy đủ các thông tin cần thiết.

Bước 3. Rút gọn chứng chỉ số và ký xác nhận bằng khóa bí mật của mình

Bước 4. Gắn chữ ký số vào thông điệp chứa nội dung chứng chỉ số để tạo thành chứng chỉ số (chứng chỉ này người đăng ký biết và được lưu trữ trên website của nhà cung cấp dịch vụ để các bên liên quan có thể sử dụng trong giao dịch).

Quy trình sử dụng chữ ký số để ký các thông điệp dữ liệu: Để ký một chứng từ điện tử, người gửi sẽ sử dụng khóa bí mật và phần mềm ký điện tử để mã hóa chứng từ đó thành chữ ký số rồi gửi cho người nhận. Tuy nhiên, về nguyên tắc, để tạo điều kiện thuận lợi cho người nhận trong quá trình kiểm tra tính toàn vẹn của nội dung chứng từ và xác thực chữ ký, người gửi có thể gửi kèm theo thông điệp đã ký khóa công khai và chứng thư điện tử của mình hoặc địa chỉ để truy cập chứng thư điện tử của mình. Với khóa công khai và chứng thư điện tử, người nhận sẽ dễ dàng xác thực được chữ ký và nội dung thông điệp.

6. Chứng thực chữ ký điện tử và dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử

Trong bối cảnh trên, hai bên đã có quan hệ thương mại từ trước, khả năng giải quyết tranh chấp có thể được thực hiện qua thương lượng. Tuy nhiên, với sự phát triển mạnh mẽ của Internet và các giao dịch điện tử, người mua và người bán thường thỏa thuận trên khả năng cung cấp của

người bán và khả năng thanh toán của người mua mà không có những liên hệ hay quan hệ từ trước. Chính những giao dịch này đòi hỏi có chữ ký điện tử và dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

Do tính chất kỹ thuật của bản thân chữ ký điện tử, trong khi các loại chữ ký điện tử thông thường được sử dụng trong các mạng đóng (nội bộ doanh nghiệp, ngân hàng với khách hàng, hải quan với cá nhân, hoặc trong nội bộ một ngành như visa điện tử, xuất xứ điện tử...), chữ ký số được sử dụng trong môi trường mở (giữa cá nhân với cá nhân, tổ chức với tổ chức, nhiều cá nhân với nhiều tổ chức...). Chính vì tính chất này, việc sử dụng chữ ký số đòi hỏi phải có bên trung gian thứ ba đứng ra xác thực chữ ký số của các bên tham gia.

Đối với việc sử dụng chữ ký điện tử như vân tay, giọng nói, mặt khẩu, võng mạc hay các thông điệp dữ liệu khác để xác thực các cá nhân hay tổ chức, việc xác thực được thực hiện bởi chính cơ quan hay tổ chức mà các đối tác đó đang giao dịch (ví dụ như ngân hàng kiểm tra chữ ký điện tử của khách hàng, doanh nghiệp kiểm tra chữ ký điện tử của nhân viên, hải quan kiểm tra chữ ký điện tử của doanh nghiệp...). Việc sử dụng chữ ký số đòi hỏi phải xác định được ai đang nắm giữ khóa bí mật tương ứng với khóa công khai (được dùng để giải mã chữ ký số) để từ đó xác định danh tính của người/tổ chức đã tạo ra chữ ký số đó. Mặc dù có thể dùng một số phương pháp để xác minh chủ sở hữu của khóa công khai, phương pháp phổ biến nhất hiện nay là sử dụng cơ quan chứng thực (certification authority) để cung cấp các thông tin về danh tính người nắm giữ khóa bí mật tương ứng với khóa công khai đang được sử dụng trong các giao dịch điện tử và có trách nhiệm tham gia giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan đến chữ ký điện tử và chữ ký số.

Vai trò cụ thể của cơ quan chứng thực được thể hiện rõ trong mô hình giao dịch điện tử sau: “Trước hết, người gửi thông điệp dữ liệu đăng

ký với cơ quan chứng thực để nhận được một chứng chỉ số (electronic certificate), thực chất là một file dữ liệu (đặc biệt) lưu trữ các thông tin cần thiết như: thông tin về người gửi, khóa công khai của người gửi... và chữ ký số của cơ quan chứng thực và một khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng chỉ. Khóa bí mật này cũng là một thông điệp dữ liệu, được dùng kết hợp với phần mềm ký số để tạo ra chữ ký số. Người gửi sau khi tạo ra chữ ký số sẽ gắn với thông điệp cần gửi cùng với chứng chỉ số của mình đến cho người nhận. Người nhận sẽ kiểm tra danh tính của người gửi bằng chữ ký số và khóa công khai kèm trong chứng chỉ số của người gửi. Bằng cách này, người nhận có thể xác nhận được người gửi thông điệp dữ liệu có đúng là người có thông tin nêu trong chứng chỉ số hay không. Đồng thời cũng xác thực được nội dung dữ liệu được ký có toàn vẹn sau khi ký hay không.”

Theo Luật giao dịch điện tử của Việt nam (2005), “chứng thực chữ ký điện tử” là việc xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử. (Nguồn: Điều 4, khoản 2, Luật Giao dịch điện tử, 2005). Theo đó, cơ quan chứng thực chữ ký điện tử sẽ cấp chứng thư điện tử nhằm xác nhận hay chứng thực chữ ký điện tử đối với cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân. Đồng thời với việc cấp chứng thư điện tử, cơ quan chứng thực chữ ký điện tử có nhiệm vụ cung cấp chương trình ký điện tử cho các thuê bao để họ sử dụng khi muốn ký vào các văn bản điện tử. Tuy nhiên, cần lưu ý ở đây là có rất nhiều loại chữ ký điện tử khác nhau, cơ quan chứng thực thường chỉ cấp chứng thực cho các loại chữ ký điện tử an toàn và phổ biến hiện nay.

Công cụ để ràng buộc trách nhiệm của người ký chữ ký điện tử khi có tranh chấp phát sinh chính là “chứng thư điện tử”. Việc cấp chứng thư điện tử chính là hoạt động cơ bản nhất của cơ quan chứng thực. Tùy thuộc

vào loại chữ ký điện tử cần xác thực và công nghệ ký điện tử, chứng thư điện tử sẽ có nhiều hình thức khác nhau. Tuy nhiên, về cơ bản, “chứng thư điện tử” là thông điệp dữ liệu do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử phát hành nhằm xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký điện tử.

Bên cạnh việc cấp chứng thư điện tử, cơ quan chứng thực cũng là đơn vị cung cấp công cụ để người sử dụng (tổ chức hoặc cá nhân) có thể tiến hành ký điện tử khi cần thiết. Công cụ này thường là “chương trình ký điện tử”, đây là chương trình máy tính được thiết lập để hoạt động độc lập hoặc thông qua thiết bị, hệ thống thông tin, chương trình máy tính khác nhằm tạo ra một chữ ký điện tử đặc trưng cho người ký thông điệp dữ liệu. (Nguồn: Điều 4, khoản 3, Luật giao dịch điện tử, 2005).

Để hiểu rõ các khái niệm trên, cần xem xét một số loại chữ ký điện tử phổ biến. Trước hết, về bản chất, các chữ ký điện tử đều được lưu trên các phương tiện điện tử và số hóa bởi các công nghệ số (ví dụ: các ký tự 0-1 trên ổ cứng máy tính, trong USB hoặc trên thẻ thông minh...). Điểm khác biệt là các chữ ký điện tử có nhiều định dạng khác nhau và được tạo ra bởi nhiều phương tiện khác nhau, theo các công nghệ khác nhau. Các chữ ký điện tử thông dụng gồm:

- Tên của người ký được đánh máy vào cuối thư điện tử
- Bản quét (scan) chữ ký truyền thống được gắn với thông điệp điện tử
- Một dãy ký tự bí mật (PIN – personal identification number) để xác định người thực hiện giao dịch điện tử (ví dụ PIN của thẻ ATM hay thẻ tín dụng)
- Một mật khẩu người tạo văn bản sử dụng để người nhận có thể xác định chính xác người tạo là ai (ví dụ: mật khẩu để mở, chỉnh sửa file văn bản)

- Một đặc điểm sinh học cụ thể của mỗi cá nhân, được dùng để xác thực cá nhân đó (ví dụ vân tay, võng mạc, tiếng nói đã được số hóa)

- Đặc biệt là chữ ký số sử dụng công nghệ PKI

Bản chất của hoạt động chứng thực chữ ký điện tử là cấp chương trình khóa bí mật và chứng thư điện tử cho người sử dụng. Những hoạt động chính của dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử gồm:

- Cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, phục hồi, thu hồi chứng thư điện tử.

- Cung cấp thông tin cần thiết để giúp chứng thực chữ ký điện tử của người ký thông điệp dữ liệu.

- Cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật. (Nguồn: Điều 28, Luật giao dịch điện tử).

Để có thể có căn cứ xử lý tranh chấp phát sinh liên quan đến chữ ký điện tử, điển hình là chứng minh người đã ký chữ ký điện tử là ai, cơ quan chứng thực phải sử dụng chứng chỉ số hay chứng thư điện tử. Do đó, chứng thư điện tử khi cấp cho người đăng ký phải có đầy đủ các nội dung cần thiết để sau này có thể sử dụng làm bằng chứng. Những nội dung cơ bản trên chứng thư điện tử gồm:

- Thông tin về tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.

- Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư điện tử.

- Số hiệu của chứng thư điện tử.

- Thời hạn có hiệu lực của chứng thư điện tử.

- Dữ liệu để kiểm tra chữ ký điện tử của người được cấp chứng thư điện tử.

- Chữ ký điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.
- Các hạn chế về mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư điện tử.
- Các hạn chế về trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử.
- Các nội dung khác theo quy định của Chính phủ.

Nội dung quan trọng nhất trong chứng chỉ số hay chứng thư điện tử là mục (5): Dữ liệu để kiểm tra chữ ký điện tử của người được cấp chứng thư điện tử (hay khóa công khai tương ứng với khóa bí mật đã cấp cho người đăng ký).

Dữ liệu này thông thường gồm khóa công khai của người được cấp chứng thư điện tử. Chính khóa công khai và phần mềm rút gọn (hash function) và phần mềm ký điện tử sẽ là công cụ để kiểm tra chữ ký điện tử của người được cấp. Khóa công khai của người nhận cũng chính là công cụ để người gửi sử dụng trong việc mã hóa thông điệp điện tử nhằm đảm bảo tính bí mật của thông điệp trong quá trình giao dịch. Theo đó, người gửi sẽ dùng khóa công khai của người nhận để mã hóa thông điệp trước khi gửi, người nhận sẽ là người duy nhất có thể giải mã thông điệp khi sử dụng khóa bí mật tương ứng của mình.

Dịch vụ chứng thực chữ ký số là dịch vụ cơ bản hiện nay của các cơ quan chứng thực, rõ ràng là các loại chữ ký điện tử khác được sử dụng chủ yếu trong nội bộ tổ chức hoặc doanh nghiệp thường không cần chứng thực. Chỉ các chữ ký điện tử được các tổ chức, cá nhân sử dụng trong các giao dịch với đối tác bên ngoài mới cần sự chứng thực của cơ quan chứng thực. Loại chữ ký điện tử cần sự chứng thực của bên thứ ba phổ biến hiện nay là chữ ký số, do đó khi nói đến chứng thực chữ ký điện tử hiện nay, chủ yếu được hiểu là chứng thực chữ ký số.

Theo quy định của Việt Nam hiện nay, “dịch vụ chứng thực chữ ký số” là một loại hình dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử, do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cấp. Dịch vụ chứng thực chữ ký số bao gồm:

- Tạo cặp khóa bao gồm khóa công khai và khóa bí mật cho thuê bao;
- Cấp, gia hạn, tạm dừng, phục hồi và thu hồi chứng thư số của thuê bao;
- Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư số;
- Những dịch vụ khác có liên quan theo quy định

Vai trò của dịch vụ Chứng thực chữ ký điện tử: Việc truyền, nhận dữ liệu qua mạng Internet giúp thu ngắn được khoảng cách vật lý đối với người gửi và người nhận dữ liệu. Tuy nhiên, ngày nay với sự gia tăng không ngừng của thể lực tội phạm máy tính thì việc truyền, nhận dữ liệu qua mạng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro. Do vậy, việc đưa ra giải pháp nhằm ngăn chặn tới mức tối đa các mối đe dọa đến an ninh dữ liệu đang được đặt ra tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh các giao dịch qua mạng Internet. Một trong những giải pháp hữu hiệu nhất đó chính là chứng thực điện tử và chữ ký số.

Chứng thực điện tử là hoạt động chứng thực danh tính của những người tham gia vào việc gửi và nhận thông tin qua mạng, đồng thời, cung cấp cho họ những công cụ, những dịch vụ cần thiết để thực hiện việc bảo mật thông tin, chứng thực nguồn gốc và nội dung thông tin. Hệ thống chứng thực điện tử được xây dựng dựa trên cơ sở hạ tầng khoá công khai (PKI - Public Key Infrastructure) với nền tảng là mật mã khoá công khai và chữ ký số.

Người sử dụng dịch vụ chứng thực điện tử sẽ được các cơ quan cung cấp dịch vụ cấp chứng chỉ số và một cặp khoá (khoá bí mật và khoá công

khai) để có thể tham gia sử dụng chứng thực điện tử trong các ứng dụng mà mình tham gia.

Nói cách khác, chứng thực điện tử có thể đem so sánh với thẻ chứng minh thư nhân dân, hay hộ chiếu. Sự khác nhau là ở chỗ, thẻ chứng minh thư nhân dân và hộ chiếu là bằng giấy để xác minh, nhân diện một người dùng trong cuộc sống thực. Việc chứng thực sẽ được thông qua cơ quan chức năng có thẩm quyền, còn chứng chỉ số không chỉ để xác minh con người, mà nó có thể xác minh rất nhiều loại thực thể khác nhau (tổ chức, cá nhân,...) thông qua môi trường ảo, môi trường Internet.

Chứng thực điện tử là hoạt động không chỉ chứng thực danh tính của người hay thực thể tham gia vào việc truyền nhận thông tin qua mạng internet, mà nó còn thực hiện việc bảo mật thông tin, xác thực nguồn gốc xuất xứ và tính toàn vẹn của thông tin.

Chứng thực điện tử ra đời nhằm đảm bảo cho an toàn thông tin trong môi trường mạng nên nó có đầy đủ các chức năng như: đảm bảo tính xác thực, đảm bảo tính bảo mật của thông tin, đảm bảo tính toàn vẹn thông tin và tính không thể phủ nhận. Do có những tính năng như vậy, chứng thực điện tử được ứng dụng vào rất nhiều lĩnh vực như: ký vào tài liệu điện tử (trong cả lĩnh vực thương mại và phi thương mại), gửi nhận thư điện tử đảm bảo, trong giao dịch thương mại điện tử, trong bảo vệ mạng không dây WLAN (Wireless Local Area Network), bảo đảm an toàn cho các dịch vụ website, xác thực website, xác thực máy chủ hay xác thực phần mềm, mạng riêng ảo VPN (Virtual Private Network)...

Các chủ thể (hay các thuê bao) sử dụng dịch vụ chứng thực điện tử sẽ được các cơ quan cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử CA (Certification Authority) cung cấp một chứng chỉ số kèm theo một cặp mã khóa (gồm một khóa bí mật do thuê bao giữ và một khóa công khai) để ký cho các giao dịch điện tử.

Các quốc gia muốn triển khai dịch vụ chứng thực điện tử cần phải xây dựng hành lang pháp lý phù hợp, xây dựng hạ tầng khóa công khai, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ với hạ tầng khóa công khai, xây dựng nguồn nhân lực có đủ trình độ để sử dụng dịch vụ và xây dựng một mô hình tổ chức, một quy trình cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử phù hợp với quốc gia mình.

IV. GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ

Hiện nay, ngành công nghiệp 4.0 đang là xu hướng, trong đó việc tự động hóa và trao đổi dữ liệu được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm. Việc giao dịch, đàm phán thông qua internet không còn là điều quá xa lạ, hơn nữa còn giúp tiết kiệm tối đa chi phí, thời gian, thuận tiện cho việc trao đổi dữ liệu. Pháp luật cũng có nhiều quy định thừa nhận việc giao kết hợp đồng điện tử như: Bộ luật dân sự 2015, Bộ luật lao động 2019...

1. Nguyên tắc giao kết hợp đồng điện tử

Quan hệ hợp đồng thương mại điện tử (TMĐT) có nhiều đặc điểm khác biệt so với các hợp đồng được thiết lập theo các phương thức thông thường khác, từ đó, một khuôn khổ pháp lý về hợp đồng TMĐT đã được hình thành. Ngày nay, ở nhiều quốc gia trên thế giới, bên cạnh các đạo luật về hợp đồng truyền thống, các nhà lập pháp còn sửa đổi, bổ sung và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để điều chỉnh những quan hệ hợp đồng thương mại được giao kết bằng phương tiện điện tử.

Giao kết hợp đồng (GKHĐ) là thuật ngữ được BLDS năm 2015 sử dụng để chỉ việc ký kết hợp đồng. Vì vậy, GKHĐ TMĐT được hiểu là toàn bộ quá trình đàm phán, thương thảo, tạo lập và ký kết hợp đồng thương mại thông qua việc trao đổi dữ liệu điện tử có kết nối mạng. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Luật GDDT năm 2005: “*GKHĐ điện tử là*

việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình GKHD”.

Do sử dụng các phương tiện điện tử kết nối mạng để truyền dẫn dữ liệu nên ngoài các nguyên tắc chung khi GKHD dân sự truyền thống như: Tự do, tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, trung thực, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội (Điều 3 BLDS năm 2015), thì GKHD TMĐT còn tuân thủ các nguyên tắc riêng biệt. Cụ thể, Điều 35 Luật GDĐT năm 2005 quy định:

“1. Các bên tham gia có quyền thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử trong giao kết và thực hiện hợp đồng.

2. Việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử phải tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật về hợp đồng.

3. Khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó.”

Nguyên tắc thứ nhất, pháp luật giao dịch điện tử nói chung và TMĐT nói riêng không bắt buộc cá nhân, tổ chức kinh doanh phải tiến hành giao dịch điện tử thay cho giao dịch truyền thống. Khi tiến hành giao kết một hợp đồng, các bên được tự nguyện thỏa thuận sử dụng hoặc không sử dụng phương tiện điện tử cho giao dịch của mình. Đồng thời, khi sử dụng phương tiện điện tử, các bên có thể đàm phán để thống nhất lựa chọn một phương thức phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh đặc thù của mỗi bên.

Nguyên tắc thứ hai, việc giao kết, thực hiện hợp đồng điện tử phải tuân thủ các quy định của Luật GDĐT năm 2005 và pháp luật về hợp đồng. Có thể thấy, Luật GDĐT năm 2005 điều chỉnh tất cả các giao dịch (trong hoạt động của cơ quan nhà nước, trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác) được tiến hành bằng phương

tiện điện tử. Như vậy, Luật chỉ điều chỉnh về hình thức điện tử của các giao dịch này, tức là các điều kiện, cách thức để các giao dịch tiến hành bằng phương tiện điện tử được xem là có giá trị pháp lý như các giao dịch tiến hành bằng phương tiện truyền thống. Những vấn đề về nội dung của từng loại giao dịch vẫn do pháp luật chuyên ngành điều chỉnh. Chính vì vậy, khi GKHD TMĐT, ngoài việc phải tuân thủ các nguyên tắc đặc trưng trong Luật GDĐT năm 2005, các bên còn phải tuân thủ các nguyên tắc chung về GKHD của BLDS năm 2015, cũng như những quy định khác về hợp đồng trong LTM. Luật GDĐT chỉ đơn thuần đảm bảo rằng, những giao dịch trước đây phải được tiến hành bằng hình thức giấy tờ thì nay có thể được thực hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

Nguyên tắc thứ ba, khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng. Xuất phát từ những đặc điểm đặc thù dẫn đến khả năng tiềm ẩn rủi ro khó tránh khỏi khi GKHD thông qua internet, cũng như từ nguyên tắc cơ bản tự do thỏa thuận trong hợp đồng, nên khi GKHD TMĐT, các bên có toàn quyền thỏa thuận và lựa chọn các phương thức bảo đảm vấn đề an ninh, kỹ thuật, chứng cứ của hợp đồng phù hợp với từng loại giao dịch cũng như điều kiện khả năng khoa học công nghệ của các bên tham gia.

Có thể thấy, khi GKHD TMĐT, các bên vẫn phải tuân thủ và đảm bảo đúng các quy định về tự do thỏa thuận, đàm phán và giao kết trong hợp đồng truyền thống cũng như các nguyên tắc quy định tại Điều 35 Luật GDĐT năm 2005.

2. Đặc điểm của hợp đồng điện tử

Do hợp đồng điện tử được hình thành qua các thông điệp dữ liệu và truyền gửi qua Internet và các mạng viễn thông nên hợp đồng điện tử có những đặc điểm chính sau đây:

Thể hiện bằng thông điệp dữ liệu: Đặc điểm nổi bật nhất của hợp đồng là hình thức thể hiện. Hợp đồng điện tử được tạo lập bởi các thông điệp dữ liệu, để hiển thị các nội dung của hợp đồng điện tử cần có các thiết bị điện tử ví dụ như máy tính, điện thoại di động... Chính đặc điểm này của hợp đồng tạo cảm giác hợp đồng điện tử là “ảo”, không dễ dàng “cầm nắm” được một cách dễ dàng.

Sử dụng phương tiện điện tử để truyền tải thông tin dưới dạng các thông điệp dữ liệu nên hợp đồng thương mại có thể được giao kết ở bất cứ đâu trên toàn cầu. Chủ thể là thương nhân trong nước hay một thương nhân nước ngoài ở khu vực địa lý nào, tại múi giờ bao nhiêu, có bao nhiêu đối tác liên quan đều có thể GKHD với nhau thông qua hệ thống mạng. Nhờ vậy, các chủ thể kinh doanh có thể tiết kiệm thời gian, chi phí cũng như giải quyết được khó khăn về khoảng cách địa lý khi kí kết hợp đồng. Đây được coi là ưu điểm vượt trội của hợp đồng điện tử so với hợp đồng truyền thống trong bối cảnh hội nhập quốc tế, toàn cầu hóa thương mại.

Do các phương tiện điện tử tạo ra, truyền gửi và lưu trữ: Hợp đồng điện tử được giao kết thông qua các phương tiện điện tử nhờ sự tiến bộ của các công nghệ hiện đại như: công nghệ điện tử, công nghệ số, từ tính, quang học, mạng viễn thông không dây, mạng Internet...

Hợp đồng điện tử được ký kết thông qua các phương tiện điện tử và mạng viễn thông, chính các yếu tố này mở rộng phạm vi giao kết hợp đồng điện tử ra khắp thế giới. Đặc biệt là việc sử dụng mạng Internet trong quá trình giao kết hợp đồng, các bên tham gia hợp đồng có thể ký kết hợp đồng từ mọi nơi trên thế giới.

Tính hiện đại và chính xác: Tính hiện đại của hợp đồng TMĐT thể hiện ở chỗ, hợp đồng được giao kết dựa trên việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại, là kết quả của sự phát triển khoa học kỹ thuật và

công nghệ trong thời đại mới. Đó là những công nghệ tiên tiến như công nghệ điện tử, kỹ thuật số, từ tính, quang học, điện từ, các công nghệ truyền dẫn không dây... Việc sử dụng các công nghệ này đem lại độ chính xác cao cho các giao dịch, đặc biệt là những giao dịch mà tất cả các bước đều được thực hiện tự động hóa. Hợp đồng TMĐT, với tính hiện đại và chính xác như vậy, sẽ là phương thức giao dịch mới và hiệu quả cho các chủ thể pháp luật nói chung và các doanh nghiệp nói riêng trong nền kinh tế tri thức và trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

Tính rủi ro: Hợp đồng TMĐT sử dụng các phương tiện ứng dụng khoa học kỹ thuật số, chính vì vậy, bên cạnh các ưu điểm vượt trội so với hợp đồng được giao kết theo phương thức truyền thống, hợp đồng TMĐT cũng tồn tại một số rủi ro đặc thù. Những rủi ro này xuất phát từ tính phi biên giới, tính vô hình - phi vật chất và tính hiện đại, chính xác. Cụ thể, do hợp đồng TMĐT có thể xóa bỏ rào cản về khoảng cách địa lý và kết nối tới toàn cầu nên dẫn đến rủi ro: khó có thể xác định được thời gian, địa điểm GKHD. Tính vô hình, phi vật chất của các thông điệp dữ liệu điện tử lại gây khó khăn khi xác định hình thức của hợp đồng: như hình thức văn bản, vấn đề lưu trữ bản gốc hay chứng cứ tại Tòa án của hợp đồng điện tử. Tính hiện đại và chính xác của công nghệ đòi hỏi hợp đồng TMĐT phải đáp ứng các yêu cầu khoa học kỹ thuật tiên tiến nhất của phương tiện GKHD.

Luật điều chỉnh chưa hệ thống và chi tiết: Những đặc điểm riêng biệt của hợp đồng TMĐT khiến cho luật điều chỉnh đối với hợp đồng cũng khác với hợp đồng truyền thống. Vì luật chung chưa quy định về thông điệp dữ liệu, trao đổi thư điện tử, chữ ký điện tử... nên không thể giải quyết được những vấn đề đặc thù phát sinh từ việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử. Do đó, nhiều quốc gia trên thế giới đã ban hành

các đạo luật riêng quy định từng vấn đề pháp lý cụ thể trong hợp đồng TMĐT như Luật GDĐT, Luật chữ ký điện tử hay Luật mẫu của Ủy ban Liên hợp quốc về TMĐT. Đây không chỉ là cơ sở pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh của các thương nhân khi sử dụng hợp đồng điện tử trong nội bộ của từng quốc gia, mà còn là căn cứ pháp lý quốc tế để điều chỉnh những hoạt động thương mại mang tính toàn cầu.

3. Pháp luật điều chỉnh hợp đồng thương mại điện tử

Pháp luật về GKHD TMĐT chủ yếu được cấu thành từ các quy phạm pháp luật thành văn trong các văn bản luật của mỗi quốc gia và các điều ước về thương mại quốc tế ...

Ở Việt Nam, pháp luật về GKHD TMĐT được coi là một bộ phận cấu thành của pháp luật hợp đồng thương mại nói riêng và pháp luật về hợp đồng dân sự nói chung. Chính vì vậy, BLDS và LTM được coi là hệ thống pháp luật chung điều chỉnh hoạt động GKHD TMĐT. BLDS là bộ luật gốc điều chỉnh tất cả các vấn đề về quan hệ dân sự nói chung, trong đó có chế định về hợp đồng và GKHD. BLDS 2015 đã quy định về chế định hợp đồng tại Mục 7 Chương XV Phần thứ ba, trong đó đề cập đến những yếu tố cơ bản nhất về chủ thể, hình thức cũng như các điều khoản bắt buộc trong nội dung của một hợp đồng dân sự. Về GKHD, Bộ luật cũng quy định rất cụ thể, chi tiết về các nội dung mà các bên cần biết khi GKHD như khái niệm hợp đồng; các nguyên tắc giao kết; trình tự, thủ tục giao kết; thời điểm, địa điểm GKHD... Đây là những quy định gốc điều chỉnh hoạt động giao kết với các hợp đồng dân sự nói chung, trong đó có hợp đồng TMĐT.

LTM là văn bản pháp luật điều chỉnh mọi quan hệ phát sinh từ hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Có thể thấy, cùng với BLDS, LTM năm 2005 chỉ điều chỉnh toàn bộ các loại hợp đồng được

giao kết vì mục đích lợi nhuận. Là loại hợp đồng thương mại được giao kết thông qua một phương thức mới, hợp đồng TMĐT cũng chịu sự điều chỉnh của LTM năm 2005. Theo đó, khi GKHD TMĐT, các bên bắt buộc phải tuân thủ các quy định chung trong LTM như các nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thương mại, các điều kiện về thương nhân... cũng như các quy định riêng về hình thức, nội dung khi GKHD TMĐT trong từng lĩnh vực mua bán hàng hóa, dịch vụ cụ thể.

Bên cạnh BLDS và LTM là văn bản pháp luật chung, Luật GDĐT năm 2005 được coi là văn bản pháp luật điều chỉnh trực tiếp hoạt động GKHD TMĐT, trong đó có GKHD TMĐT. Theo đó, Luật GDĐT năm 2005 điều chỉnh mọi hợp đồng có sử dụng phương thức điện tử. Cụ thể, Luật quy định những nội dung nền tảng nhất như thừa nhận giá trị pháp lý của hợp đồng được giao kết bằng phương tiện điện tử, cũng như các yếu tố liên quan như dữ liệu điện tử, chữ ký điện tử. GKHD điện tử được quy định tại Chương IV của Luật.

Ngoài ra, ngày 16/05/2013, Chính phủ cũng ban hành Nghị định 52/2013/NĐ-CP về TMĐT. Đây được coi là văn bản quy định chi tiết và cụ thể nhất về hợp đồng TMĐT nói chung cũng như GKHD TMĐT nói riêng.

Ngoài các văn bản điều chỉnh trực tiếp, Chính phủ cùng các Bộ, Ban ngành cũng ban hành các nghị định, thông tư hướng dẫn quy định việc GKHD TMĐT trong từng lĩnh vực cụ thể, có thể kể đến như:

- Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ban hành ngày 15/02/2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về Chữ ký số và Dịch vụ chứng thực chữ ký số;

- Nghị định 165/2018/NĐ-CP ban hành ngày 24/12/2018 về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

- Nghị định số 35/2007/NĐ-CP ban hành ngày 08/03/2007 về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng;

- Thông tư số 134/2017/TT-BTC ban hành 19/12/2017 về việc hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 73/2020/TT-BTC ngày 07/08/2020;

- Thông tư số 47/2014/TT-BCT ban hành 05/12/2014 quy định về quản lý website TMĐT;

- Thông tư số 59/2015/TT-BCT ban hành ngày 31/12/2015 quy định về quản lý hoạt động TMĐT qua ứng dụng trên thiết bị di động, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 21/2018/TT-BCT ngày 20/08/2018;

Ngoài ra, khi GKHD TMĐT với các đối tác trên thế giới, Việt Nam còn phải áp dụng quy định trong các điều ước quốc tế có liên quan như Luật mẫu về TMĐT của UNCITRAL...

Nội dung cơ bản của pháp luật về giao kết hợp đồng thương mại điện tử

Pháp luật về giao kết hợp đồng thương mại điện tử quy định các nội dung cơ bản sau: nguyên tắc giao kết hợp đồng thương mại điện tử, trình tự GKHD, điều kiện GKHD, hiệu lực GKHD ...

Thứ nhất, về nguyên tắc giao kết hợp đồng thương mại điện tử: là một loại hợp đồng riêng biệt do được thực hiện qua các phương tiện điện tử, nên hợp đồng này phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của hợp đồng dân sự nói chung được quy định trong BLDS. Ngoài ra, giao kết hợp đồng thương mại điện tử còn phải đảm bảo các nguyên tắc được quy định tại Điều 5 Luật GDĐT năm 2005 như nguyên tắc: tự do lựa chọn sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện giao dịch; tự thỏa thuận việc lựa chọn công nghệ để thực hiện giao dịch; bảo đảm sự bình đẳng và an toàn trong giao dịch điện tử...

Thứ hai, về trình tự giao kết hợp đồng thương mại điện tử: cũng như hợp đồng dân sự nói chung, GKHD TMĐT vẫn bao gồm hai bước cơ bản là lời đề nghị GKHD và chấp nhận GKHD. Tuy nhiên, khác với hợp đồng ký theo cách truyền thống, tất cả các lời đề nghị và chấp nhận giao kết này đều được thực hiện bằng các thông điệp dữ liệu thông qua các thiết bị điện tử kết nối mạng. Cụ thể, thời điểm gửi một thông điệp dữ liệu là thời điểm thông điệp dữ liệu này nhập vào hệ thống thông tin nằm ngoài sự kiểm soát của người khởi tạo và người nhận được xem là đã nhận được thông điệp dữ liệu nếu thông điệp dữ liệu được nhập vào hệ thống thông tin do người đó chỉ định và có thể truy cập được.

Luật GDĐT năm 2005 và Nghị định 52/2013/NĐ-CP cũng quy định các yếu tố khác biệt của hợp đồng TMĐT so với các hợp đồng giao kết truyền thống như thời điểm, địa điểm GKHD TMĐT, chữ ký số, lưu trữ thông điệp dữ liệu cũng như quy định các yếu tố đảm bảo an toàn, an ninh bảo mật trong giao dịch điện tử, cũng như các phương thức giải quyết tranh chấp, các hành vi vi phạm khi GKHD điện tử...

4. Các dạng thường gặp của hợp đồng điện tử

Để thúc đẩy thu hút nhà đầu tư và hướng Việt Nam ra thế giới, thì song song với nền kinh tế mà chúng ta cần hiện nay chính là nền công nghệ thông tin tiên tiến. Hợp đồng điện tử là một trong những đại diện của trí tuệ và công nghệ số với nhiều đặc tính và lợi ích rất ưu việt như tốc độ nhanh, chi phí thực hiện rẻ, chuyển tải thông tin đa dạng mà không bị cản trở bởi khoảng cách địa lý hay ngôn ngữ giao tiếp... Đặc biệt, với tình hình dịch Covid-19 đang lây lan sang nhiều quốc gia và có diễn biến rất phức tạp trên toàn thế giới, việc tận dụng được công nghệ thông tin trong việc giao kết hợp đồng phần nào đó giúp giải quyết được nhiều khó khăn về kinh tế, thị trường trong hoàn cảnh bị hạn chế việc tiếp xúc trực tiếp giữa các chủ thể giao kết hợp đồng.

Ngày nay, hợp đồng điện tử được hình thành khi các chủ thể tham gia giao dịch trong môi trường sử dụng thông điệp dữ liệu và được thể hiện bởi nhiều hình thức khác nhau. Trong đó, các hình thức phổ biến nhất của hợp đồng điện tử có thể kể đến như là: hợp đồng truyền thống được đưa lên website, webpage; hợp đồng được hình thành qua giao dịch tự động; hợp đồng hình thành qua thư điện tử (phổ biến nhất là email); hợp đồng điện tử có sử dụng chữ ký số.

Hợp đồng điện tử hình thành và phát triển song song với sự hình thành và phát triển của thương mại điện tử. Dựa trên thực tiễn quá trình phát triển và công nghệ được sử dụng trong quá trình ký kết hợp đồng điện tử, có thể phân chia thành bốn loại hợp đồng điện tử như sau:

Hợp đồng truyền thống được đưa lên websites: Một số hợp đồng truyền thống đã được sử dụng thường xuyên và chuẩn hóa về nội dung, do một bên soạn thảo và đưa lên website để các bên tham gia ký kết. Hợp đồng điện tử loại này thường được sử dụng trong một số lĩnh vực như dịch vụ viễn thông, internet, điện thoại, du lịch, vận tải, bảo hiểm, tài chính, ngân hàng... Các hợp đồng được đưa toàn bộ nội dung lên website và phía dưới thường có nút “Đồng ý” hoặc “Không đồng ý” để các bên tham gia lựa chọn và xác nhận sự đồng ý với các điều khoản của hợp đồng. Để ký kết hợp đồng này, người mua thường có hai lựa chọn phổ biến.

Hợp đồng điện tử hình thành qua giao dịch tự động: Trong hình thức này, người mua tiến hành các bước đặt hàng tuân tự trên website của người bán theo quy trình đã được tự động hóa. Quy trình này thông thường gồm các bước từ tìm kiếm sản phẩm, lựa chọn, đặt hàng, tính giá, chọn hình thức giao hàng, thanh toán, xác nhận hợp đồng...

Đặc điểm nổi bật của loại hợp đồng điện tử này là nội dung hợp đồng không được soạn sẵn mà được hình thành trong giao dịch tự động. Máy

tính tự tổng hợp nội dung và xử lý trong quá trình giao dịch dựa trên các thông tin do người mua nhập vào. Cuối quá trình giao dịch, hợp đồng điện tử được tổng hợp và hiển thị để người mua xác nhận sự đồng ý với các nội dung của hợp đồng. Sau đó, người bán sẽ được thông báo về hợp đồng và gửi xác nhận đối với hợp đồng đến người mua qua nhiều hình thức, có thể bằng email hoặc các phương thức khác như điện thoại, fax...

Hợp đồng điện tử hình thành qua thư điện tử: Đây là hình thức hợp đồng điện tử được sử dụng phổ biến trong các giao dịch điện tử giữa các doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B), đặc biệt là trong các giao dịch thương mại điện tử quốc tế. Trong hình thức này, các bên sử dụng thư điện tử để tiến hành các giao dịch, các bước phổ biến thường bao gồm: chào hàng, hỏi hàng, đàm phán về các điều khoản của hợp đồng như quy cách phẩm chất, giá cả, số lượng, điều kiện cơ sở giao hàng... Quy trình giao dịch, đàm phán, ký kết và thực hiện hợp đồng tương tự quy trình giao dịch truyền thống, điểm khác biệt là phương tiện sử dụng để thực hiện giao kết hợp đồng là máy tính, mạng Internet và email.

Hình thức giao kết hợp đồng điện tử qua email có ưu điểm nổi bật là truyền tải được nhiều chi tiết, nhiều thông tin, tốc độ giao dịch nhanh, chi phí thấp, phạm vi giao dịch rộng. Tuy nhiên, hình thức này có một nhược điểm là tính bảo mật cho các giao dịch và khả năng ràng buộc trách nhiệm của các bên còn thấp. Hợp đồng này thường được thiết lập qua nhiều email trong quá trình giao dịch, tuy nhiên, các bên thường tập hợp thành một hợp đồng hoàn chỉnh sau quá trình giao dịch để thống nhất lại các nội dung đã nhất trí trong quá trình đàm phán.

Hợp đồng điện tử có sử dụng chữ ký số: Đặc điểm nổi bật là các bên phải có chữ ký số để ký vào các thông điệp dữ liệu trong quá trình giao dịch. Chính vì có sử dụng chữ ký số nên loại hợp đồng điện tử này có độ

bảo mật và ràng buộc trách nhiệm các bên cao hơn các hình thức trên. Tuy nhiên, để có thể sử dụng chữ ký số, cần có sự tham gia của các cơ quan chứng thực chữ ký số.

Quy trình cơ bản để ký kết hợp đồng điện tử có sử dụng chữ ký số bằng công nghệ khóa công khai PKI (Public Key Infrastructure) thường gồm sáu bước cơ bản:

Bước 1. Một bên (người gửi) soạn thảo hợp đồng, sau đó rút gọn hợp đồng bằng phần mềm. Quy trình này thường được gọi là quy trình rút gọn hợp đồng (Hash-Function).

Bước 2. Bên đó tiến hành tạo chữ ký số từ bản rút gọn của hợp đồng bằng cách sử dụng khóa bí mật của mình. Hai bước này thường được gọi là quá trình ký số.

Bước 3. Để đảm bảo bí mật nội dung hợp đồng và chữ ký số, bên này tiến hành mã hóa cả hợp đồng và chữ ký số vừa tạo bằng khóa công khai của bên kia. Sau đó gửi hợp đồng và chữ ký số đã được mã hóa qua Internet đến bên kia (người nhận). Bước này được gọi là “gói phong bì số”.

Bước 4. Người nhận tiến hành “mở phong bì số” bằng cách sử dụng khóa bí mật của mình để giải mã thông điệp nhận được. Bước này đảm bảo chỉ duy nhất người nhận có thể nhận được thông điệp và chữ ký số của người gửi. Khi đó người nhận sẽ có trong tay hợp đồng và chữ ký số của người gửi. Tiếp theo người nhận tiến hành xác thực tính toàn vẹn nội dung của hợp đồng và chữ ký số.

Bước 5. Người nhận tiến hành rút gọn hợp đồng và nhận được bản rút gọn thứ nhất; tiếp đó người nhận tiến hành giải mã chữ ký số bằng khóa công khai của người gửi và nhận được bản rút gọn thứ hai.

Bước 6. Người nhận tiến hành so sánh hai bản rút gọn này, nếu giống nhau chứng tỏ sự toàn vẹn của hợp đồng và chữ ký số đúng là của người

gửi. Nếu có sự khác biệt chứng tỏ đã có sự thay đổi nội dung hợp đồng hoặc chữ ký số.

Ví dụ:

Trong các ngày 6 và 12/4 năm 2018 Tòa án nhân dân TP HCM đã xét xử sơ thẩm vụ án dân sự và tranh chấp kinh doanh thương mại/hợp đồng mua bán hàng hóa giữa công ty Graphical Application (Singapore) và công ty TNHH công nghiệp Resichem, sau đổi tên thành Công ty TNHH Oil Nguyễn Bảo

Nguyên đơn: Graphical Application, Singapore (Graphical)

Bị đơn: Công ty TNHH công nghiệp Resichem, sau đổi tên thành Công ty TNHH Oil Nguyễn Bảo (Resichem)

Tóm tắt sự việc:

- Ngày 12/01/2015, Graphical ký kết hợp đồng số GA01/RC01/2015 (Hợp đồng) với nội dung Resichem sẽ bán cho Graphical 100 tấn bột nhựa LLDPE với tổng giá trị là 110.000 USD. Resichem sẽ nhận tiền thông qua ngân hàng ANZ VN;

- Ngày 14/01/2015, Graphical đã chuyển cho Resichem đầy đủ tiền hàng là 110.000 USD vào tài khoản ANZ;

- Ngày 26/01/2015, sau quá trình đấu tranh kéo dài của Chi nhánh Văn phòng luật sư Phạm và Liên danh tại TP Hồ Chí Minh (P&A HCM) với Phòng Giám đốc kiểm tra – TAND TP.HCM, Tòa án mới có văn bản yêu cầu và ANZ mới cung cấp xác nhận (ngày 28/03/2016) là đã hạch toán số tiền hàng nêu trên (sau khi trừ phí giao dịch còn 109.985 USD) vào tài khoản của Resichem;

- Ngày 14/4/2015, thông qua giám đốc tài chính của mình, Resichem đã xác nhận sẽ hoàn trả lại tiền hàng cho Graphical vì lý

do không thể cung cấp được hàng theo Hợp đồng đã ký, đồng thời cam kết trả thêm 3% lãi suất tính trên số tiền gốc và tổng số tiền Resichem sẽ thanh toán cho Graphical là 116.847 USD

- Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Resichem đã thực hiện thủ tục thay đổi đăng ký doanh nghiệp, cụ thể:

a) Thay đổi cơ cấu sở hữu vốn bằng cách chuyển nhượng vốn góp của các thành viên; và

b) Đổi tên công ty từ Resichem thành Cty TNHH Oil Nguyên Bảo

c) Thay đổi đại diện theo pháp luật của Resichem từ bà QNT sang ông TVĐ.

- Trong quá trình chuẩn bị xét xử, tòa đã nhiều lần triệu tập nhưng cả bà QNT và ông TVĐ đều không có mặt tại Tòa.

Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn:

a) Buộc Resichem và bà QNT phải liên đới chịu trách nhiệm hoàn trả số tiền 109.985 USD, quy đổi thành tiền đồng VN là 2.510.407.625 đồng cho Graphical;

b) Không yêu cầu đòi tiền lãi nữa vì theo sự thuyết phục của vị chủ tọa phiên tòa, yêu cầu này là không chính đáng vì thời điểm phát sinh tiền lãi, pháp luật VN không cho phép áp dụng lãi suất với đồng USD.

Chứng cứ tại Tòa án

1. Hợp đồng số GA01/RC01/2015 đã ký ngày 12/01/2015 theo phương thức giao dịch điện tử;

2. Xác nhận của ANZ về việc đã hạch toán số tiền hàng 109.985 USD vào tài khoản của Resichem; và

3. Hồ sơ trích lục tại Sở KH&ĐT TP.HCM về việc thay đổi đăng ký doanh nghiệp của Resichem.

Phán quyết của Tòa án

Tòa án đã thông báo thụ lý vụ án cho các bị đơn, tham gia phiên họp chứng cứ và hòa giải, xét xử lần thứ hai, nhưng các đồng bị đơn không có mặt tại tòa án, nên tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bị đơn;

Tòa án nhận định bị đơn đã cố tình lẩn tránh, không chấp hành triệu tập của Tòa án, thay đổi địa chỉ nhiều nơi, thay đổi tên công ty, người góp vốn, người đại diện theo pháp luật, trong khi người đại diện trên giấy tờ không thừa nhận họ là người đại diện theo pháp luật của công ty bị đơn. Các đồng bị đơn không tham gia tố tụng là tự mình từ bỏ quyền chứng minh để phản bác các yêu cầu, chứng cứ của nguyên đơn cung cấp cho Tòa án.

Tòa án xử chấp nhận toàn bộ các yêu cầu của Graphical, buộc Resichem, nay là Cty TNHH Oil Nguyên Bảo và bà QNT có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho Graphical tiền mua hàng hóa là 109.985 US\$ (quy đổi ra ĐVN theo tỉ giá Vietcombank) do không có hàng hóa để giao theo HĐ hàng hóa đã ký giữa Grapghical và Resichem. Thanh toán một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ pháp lý

Điều 2, Khoản 2 Điều 5, Khoản 1 Điều 30; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điểm a khoản 1 Điều 37; Khoản 3 Điều 74; Điều 91; Điều 93; Điều 95; Điều 188; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 259; Điều 266, 267, 271 và 273 của Bộ Luật TTDS

Khoản 12 Điều 4; Điều 10 đến Điều 14 Luật Giao dịch điện tử 2005;

Nghị định 57/2006/NĐ-CP ngày 09/6/2006 của của CP về thương mại điện tử;

Khoản 5 Điều 3; Điều 15, 27 và 306 Luật thương mại 2005.

Một số điều rút ra từ vụ án:

1) Nhận định ban đầu của Tòa án sơ thẩm là trả hồ sơ, không thụ lý do Graphica không thể cung cấp được chứng cứ quan trọng là xác nhận đã nhận tiền từ ANZ;

ANZ từ chối hợp tác với P&A HCM để cung cấp xác nhận với lý do không có thông báo/yêu cầu của Tòa án thì họ không thực hiện; trong khi đó Tòa án thì không đồng ý ra thông báo vì hồ sơ chưa thụ lý. P&A HCM đã phải trải qua quá trình đấu tranh với Phòng Giám đốc kiểm tra để thực hiện thủ tục khiếu nại và đã thành công khi Tòa án đã đồng ý ra thông báo yêu cầu ANZ cung cấp chứng cứ;

Kinh nghiệm rút ra, cần đánh giá chứng cứ trước khi đưa ra yêu cầu khởi kiện. Có thể thay thế yêu cầu đòi tiền thành yêu cầu chấm dứt thực hiện hợp đồng và khôi phục lại tình trạng ban đầu.

2) Hợp đồng mặc dù không phải là bản gốc do được trích xuất từ email nhưng Tòa đã nhận định là nội dung thể hiện của văn bản phù hợp quy định tại Điều 10, Điều 14 Luật Giao dịch điện tử năm 2005 (có hiệu lực ngày 01/3/2006).

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 còn kéo dài và diễn biến phức tạp, rất nhiều tổ chức, cá nhân lựa chọn các phương thức giao dịch điện tử. Lĩnh vực ngân hàng là một trong những lĩnh vực triển khai hoạt động điện tử và xây dựng khuôn khổ pháp lý cho hoạt động ngân hàng điện tử sớm thông qua các quy định về nghiệp vụ thẻ, ATM, dịch vụ internet banking và mobile banking...

Cùng với các quy định pháp luật chuyên ngành, hệ thống pháp luật chung cũng đã có khuôn khổ pháp lý điều chỉnh giao dịch thông qua phương tiện điện tử như Bộ Luật Dân sự 2015, Luật Giao dịch điện tử 2005, Luật an ninh Mạng 2018, Luật Công nghệ thông tin 2006, Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và rất nhiều các Nghị định, Thông tư hướng dẫn các Luật này.

Theo đó, Điều 119 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định: Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể. Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản.

Điều 33 Luật Giao dịch điện tử 2005 quy định “Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu theo quy định của Luật này”.

Trên thực tế, các ngân hàng cũng như các doanh nghiệp, cá nhân khác cũng thực hiện nhiều giao kết thông qua phương thức điện tử. Tuy nhiên, đáng nói là mặc dù quy định pháp luật cho phép các bên được thực hiện trong giao dịch điện tử nhưng các quy định liên quan chứng cứ điện tử khi giải quyết tranh chấp còn thiếu.

Được biết, Điều 94, Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định: “Chứng cứ được thu thập từ các nguồn sau đây: 1. Tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được, dữ liệu điện tử...”

Khoản 3 Điều 95, Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 quy định: “Thông điệp dữ liệu điện tử được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử”.

Tuy nhiên, ở mức độ văn bản hướng dẫn dưới luật như Nghị định, Thông tư, chưa có hướng dẫn áp dụng pháp luật các nội dung liên quan hình thức giao dịch điện tử ở dạng “thông điệp dữ liệu”.

5. Phân biệt hợp đồng điện tử với hợp đồng truyền thống

Có thể thấy, khác với hợp đồng giao kết theo cách truyền thống, hợp đồng thương mại điện tử sử dụng các phương tiện điện tử có kết nối mạng để truyền dẫn các thông điệp dữ liệu. Do đó, khi GKHD TMĐT sẽ phát sinh một số vấn đề mới so với hợp đồng truyền thống về hình thức hợp đồng, chữ ký điện tử hay vấn đề lưu trữ, bảo vệ bản gốc... Cụ thể như sau:

Thời gian và địa điểm giao kết hợp đồng

Về thời gian giao kết hợp đồng:

Cũng như hợp đồng truyền thống, khi GKHD TMĐT các bên giao kết cũng phải tuân theo các quy định về đề nghị GKHD và chấp nhận đề nghị GKHD. Tuy nhiên, việc “gửi” và “nhận” một đề nghị chào hàng hay chấp nhận chào hàng lại không thể hiện dưới dạng văn bản “giấy trắng, mực đen” thông thường mà bằng các thông điệp dữ liệu được mã hóa dưới dạng thuật toán. Chính vì vậy, khi GKHD TMĐT sẽ đặt ra câu hỏi: Khi nào lời chào hàng bắt đầu có hiệu lực và khi nào chấp nhận chào hàng được coi là đã gửi đi? Điều này gây khó khăn để xác định chính xác thời gian GKHD. Đây là căn cứ quan trọng, bởi theo thông lệ pháp luật thương mại: thời điểm GKHD thương mại là yếu tố quan trọng để xác định thời điểm có hiệu lực của hợp đồng khi hai bên không có thỏa thuận khác.

Trên thế giới, để xác định thời điểm hợp đồng hình thành, một số nước theo hệ thống Common Law như Anh, Mỹ... áp dụng thuyết tổng phát (thuyết gửi), coi thời điểm ký kết hợp đồng là thời điểm bên được

đề nghị gửi chấp nhận đề nghị GKHD đi. Ngược lại, đa số các nước theo hệ thống Civil Law, trong đó có Việt Nam lại xác định thời điểm ký kết hợp đồng là thời điểm bên đề nghị nhận được chấp nhận đề nghị GKHD. Nếu như trong GKHD truyền thống, ta có thể dễ dàng xác định thời điểm GKHD (thời điểm gửi hay nhận) thông qua con dấu của bưu điện thì đối với hợp đồng TMĐT, đây là vấn đề rất phức tạp. Để xác định thời điểm hợp đồng hình thành, dù áp dụng học thuyết nào, yêu cầu quan trọng nhất cũng phải xác định được thời điểm một thông điệp được “gửi” đi bởi người khởi tạo (người chào hàng) hay “đến tay” người tiếp nhận “người được chào hàng”.

- Về địa điểm giao kết hợp đồng: Khi GKHD TMĐT, người đề nghị và bên được đề nghị có thể trao đổi dữ liệu ở mọi nơi với một thiết bị điện tử có kết nối mạng, mà không nhất thiết phải ở trụ sở hay nơi cư trú của mình. Các bên trong giao dịch TMĐT tiếp xúc với nhau trong một môi trường ảo, môi trường “số hóa”. Chính vì vậy, trong hợp đồng TMĐT, không thể căn cứ nơi các bên gặp mặt trực tiếp để giao kết hay trụ sở cơ quan, nơi cư trú của thương nhân để xác định địa điểm GKHD. Và nếu có xác định một địa điểm như vậy thì sẽ xảy ra trường hợp địa điểm này lại không có mối liên hệ với các chủ thể tham gia, với nơi phát sinh nghĩa vụ hay nơi thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Trên thực tế, một doanh nghiệp ở Việt Nam có thể đặt máy chủ website kinh doanh tại Hoa Kỳ tiến hành ký kết hợp đồng qua mạng với một doanh nghiệp tại Singapore để mua hàng vận chuyển tới Thái Lan. Khi đó vấn đề xác định yếu tố địa điểm GKHD là không hề đơn giản.

Chữ ký điện tử trong hợp đồng

Một hợp đồng bằng văn bản thường phải có chữ ký của các bên nhằm khẳng định sự thỏa thuận đối với các điều khoản trong hợp đồng. Xét về

mặt pháp lý, một chữ ký trong hợp đồng chính là cơ sở để xác định những gì các bên đã thỏa thuận. Đồng thời, chữ ký còn có những ý nghĩa khác: thứ nhất, nó có thể sử dụng để xác định chủ thể hợp đồng trong trường hợp chủ thể là cá nhân, xác định người đại diện ký kết hợp đồng trong trường hợp chủ thể là pháp nhân; thứ hai, chữ ký có thể được sử dụng làm bằng chứng cho tính toàn vẹn của một văn bản (ví dụ, trong một văn bản dài, chữ ký không chỉ xuất hiện ở trang cuối mà còn ở từng trang, điều này bảo đảm hợp đồng là một thể thống nhất, tránh sự thay đổi ở bất kỳ phần nào trong hợp đồng, từ đó bảo đảm tính toàn vẹn của văn bản).

Đối với văn bản hợp đồng, pháp luật các quốc gia thường thống nhất quy định các bên tham gia cùng ký vào một văn bản là điều kiện cần để hợp đồng có giá trị pháp lý. Chữ ký có thể là bất kỳ biểu tượng nào (như ký bằng tay, đóng dấu, điểm chỉ...) được sử dụng hoặc được chấp nhận bởi các bên tham gia với mục đích xác thực nội dung văn bản.

Đối với hợp đồng điện tử, việc tạo lập một chữ ký hay đóng dấu sẽ không thể thực hiện như với hình thức văn bản của hợp đồng thông thường, mà sẽ được ký bằng chữ ký điện tử. Chữ ký điện tử (electronic signature) được định nghĩa là dữ liệu tồn tại dưới dạng điện tử trong hoặc đi kèm với “văn bản điện tử” dùng để xác định bên ký kết “văn bản điện tử” và chỉ rõ sự chấp thuận của bên ký kết về nội dung các thông tin trong “văn bản điện tử” đó (Điều 2 Luật mẫu của UNCITRAL năm 2001 về chữ ký điện tử).

Chữ ký trong hợp đồng truyền thống là bằng chứng chứng minh sự hiện diện của một chủ thể tại thời gian và địa điểm ký văn bản. Với hợp đồng điện tử, chủ thể giao dịch có thể lập trình sẵn một chương trình trả lời, hay ký kết các giao dịch nhất định. Theo đó, dù không có sự hiện diện của chủ thể thì hệ thống vẫn hoạt động bình thường và hợp đồng vẫn được ký kết. Chữ ký điện tử để an toàn thường do một công ty cung cấp

dịch vụ chứng thực điện tử phát hành hoặc do các bên giao dịch tự tạo ra. Việc sử dụng cách thức này không những đảm bảo yêu cầu về mặt công nghệ, tránh sự sao chép, hay giả mạo chữ ký điện tử mà còn đảm bảo về mặt căn cứ pháp lý thể hiện rõ ý chí tự do khi ký kết hợp đồng.

Vấn đề bản gốc và lưu trữ hợp đồng

Trong hợp đồng ký theo cách truyền thống, vấn đề bản gốc và lưu trữ hợp đồng là vấn đề dễ dàng xử lý. Bởi, với hợp đồng thương mại ký bằng văn bản, mỗi bên thương nhân sẽ giữ một hoặc một số bản (được coi là bản gốc) và lưu trữ tại trụ sở của mình.

Tuy nhiên, với hợp đồng TMĐT lại nảy sinh vấn đề hoàn toàn khác biệt. Do được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu, hợp đồng được soạn ra, gửi đi, được nhận và được lưu trữ hoàn toàn bằng phương tiện điện tử. Những thông điệp dữ liệu được gửi đi thực chất chỉ là những bản copy, còn bản gốc vẫn được giữ lại ở máy tính đã khởi tạo ra hay lưu giữ thông điệp dữ liệu đó. Việc bảo đảm tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu này là điều không phải đơn giản trong một môi trường điện tử có thể dễ dàng sửa đổi. Nếu các thông điệp dữ liệu đó bị sửa đổi thì khó xác định được đâu là bản gốc. Thậm chí, còn có ý kiến khẳng định: “Có thể dễ dàng nhận thấy rằng trên mạng máy tính, không tồn tại bản gốc của hợp đồng vì một số thông tin được đưa vào máy tính và giả thiết rằng văn bản gốc tồn tại dưới hình thức phi vật chất trong bộ nhớ của máy tính thì tất cả những gì các bạn in ra chỉ là những bản copy. Như vậy, cần phải tìm các biện pháp khác để đem lại cho những bản copy này một giá trị pháp lý nhất định, chứ không phải là những biện pháp truyền thống như biện pháp chứng thực văn bản viết”.

Do khó xác định được bản gốc của hợp đồng nên dẫn đến vấn đề lưu trữ nó cũng trở nên khó khăn. Do được “thể hiện” qua các dữ liệu điện tử,

thông điệp số có thể được sao, lưu, phát tán trên mạng nên vấn đề lưu trữ, bảo vệ bản gốc là rất quan trọng. Hợp đồng TMĐT thông thường sẽ được “lưu trữ” trong hệ thống thông tin của các bên, tức là được “lưu trữ” dưới dạng thông điệp số mà không được thể hiện dưới hình thức vật chất có thể “sờ” hay “cầm, nắm” được. Chính vì vậy, muốn giải quyết các vấn đề liên quan đến bản gốc cũng như lưu trữ hợp đồng điện tử cần phải có những biện pháp để đảm bảo thông điệp số được nguyên vẹn và chính xác. Để làm được điều đó, các bên thương nhân cần xây dựng cơ sở kỹ thuật công nghệ hiện đại để tránh những rủi ro có thể phát sinh, cũng như xây dựng hệ thống pháp lý để làm chứng cứ hợp pháp khi xảy ra tranh chấp.

Sự tham gia của cơ quan trung gian, tổ chức chứng nhận

Trong GKHD TMĐT, ngoài các bên tham gia giao kết (bên đề nghị và bên chấp nhận đề nghị) còn có một chủ thể khác liên quan mật thiết, đóng vai trò quan trọng đảm bảo việc GKHD TMĐT. Đó là các tổ chức cung cấp dịch vụ mạng và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử. Các tổ chức này thực hiện việc gửi, lưu trữ thông tin giữa các bên tham gia GKHD TMĐT, cung cấp những thông tin cần thiết để xác định độ tin cậy của thông điệp dữ liệu trong GKHD TMĐT. Các tổ chức này không tham gia vào quá trình đàm phán, giao kết hay thực hiện hợp đồng điện tử, mà tham gia với tư cách là người hỗ trợ nhằm đảm bảo tính hiệu quả và giá trị pháp lý cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng TMĐT. Chừng nào đường truyền internet và hệ thống mạng có trục trặc, chừng nào tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chưa đi vào hoạt động thì chừng đó việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử sẽ khó có thể thành công và gặp nhiều rủi ro. Với vai trò quan trọng như vậy, các quy định về quyền và nghĩa vụ pháp lý của bên thứ ba này luôn là chế định pháp luật không thể thiếu trong hệ thống pháp luật về GDĐT của mỗi quốc gia

Rủi ro dễ phát sinh khi giao kết hợp đồng thương mại điện tử

Việc sử dụng phương tiện điện tử để GKHD TMĐT, bên cạnh ưu điểm giúp giảm chi phí, tiết kiệm thời gian, nắm bắt cơ hội hay tăng khả năng cạnh tranh thì luôn tồn tại những rủi ro nhất định. Xuất phát từ những hạn chế tiềm ẩn trong môi trường và phương tiện giao kết, các bên thương nhân phải đối mặt với những rủi ro về mặt kỹ thuật, thương mại cũng như về pháp lý.

Thứ nhất, trong môi trường ảo, đôi khi rất khó khăn để xác định năng lực của các đối tác GKHD. Trên thực tế, doanh nghiệp có thể nhận được đơn chào hàng hay đơn đặt hàng được ký bởi một chữ ký không đảm bảo an toàn, ví dụ như chữ ký gồm các ký tự quá đơn giản, bản quét chữ ký viết tay... Trong những trường hợp đó, nếu các doanh nghiệp không có sự xác nhận hay kiểm tra lại thì rất có khả năng các thông tin liên quan đến hợp đồng bị thay đổi hoặc giả mạo; và như vậy các chủ thể giao kết sẽ phải gánh chịu thiệt hại vật chất từ những rủi ro này.

Thứ hai, là những rủi ro liên quan đến vấn đề lưu trữ chữ ký điện tử. Cũng như chữ ký trong hợp đồng truyền thống, chữ ký điện tử là bằng chứng xác minh sự chấp thuận nội dung hợp đồng của mỗi bên chủ thể của hợp đồng. Do đó, trong bất kỳ trường hợp nào, nếu một chủ thể tiếp cận và sử dụng chữ ký điện tử - đã được doanh nghiệp lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu tại máy tính của doanh nghiệp giao kết, thì các bên bắt buộc phải công nhận giá trị pháp lý của nó cũng như hợp đồng được giao kết. Nguy hiểm hơn, bên “sao chép” chữ ký điện tử có thể sử dụng nó để ký các hợp đồng khác nhân danh doanh nghiệp có chữ ký. Điều sẽ ảnh hưởng rất lớn đến danh tiếng, tiền bạc...

Thứ ba, rủi ro về mặt pháp lý. Có thể thấy, nếu tranh chấp xảy ra, bất lợi sẽ thuộc về các doanh nghiệp không có khả năng bảo mật và kiểm

soát việc sử dụng các phương tiện điện tử, bởi việc chứng minh hành vi lừa đảo, giả mạo là rất khó khăn và tốn kém. Và như vậy, nếu không có bằng chứng chứng minh thì các doanh nghiệp sẽ là những chủ thể bị thiệt hại nhất, do không có phương thức và điều kiện để bảo vệ chính doanh nghiệp mình.

6. Ký kết hợp đồng điện tử

Bước 1: Đề nghị giao kết hợp đồng

Theo quy định tại Điều 36 Luật giao dịch điện tử năm 2005 quy định: “*Trong GKHD, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, đề nghị GKHD và chấp nhận GKHD có thể được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu*”. Như vậy, có thể thấy, Luật GDĐT quy định rất rõ ràng trình tự GKHD TMĐT bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn đề nghị GKHD và giai đoạn chấp nhận GKHD.

Khoản 2 Điều 36 Luật GDĐT năm 2005 có quy định: “*Trong GKHD, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, đề nghị GKHD và chấp nhận GKHD có thể được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu*”.

Tại Việt Nam, tuy không quy định về khái niệm hoạt động GKHD TMĐT trong Luật GDĐT, nhưng với từng trường hợp đã được cụ thể hóa trong các Nghị định hướng dẫn. Theo đó, về đề nghị GKHD không có bên nhận cụ thể, Điều 12 Nghị định 52/2013/NĐ-CP quy định: “*Một thông báo bằng chứng từ điện tử về đề nghị GKHD mà không có bên nhận cụ thể thì chỉ là thông báo mời đề nghị GKHD. Thông báo đó chưa được coi là đề nghị GKHD, trừ khi bên thông báo chỉ rõ tại thông báo đó trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp nhận*”. Việc quy định chỉ cần bên thông báo chỉ rõ trách nhiệm của mình trong trường hợp nhận được trả lời chấp nhận vẫn được coi là một đề nghị giao

kết như Nghị định số 52/2013/NĐ-CP là một quy định đặc thù, tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch TMĐT nói chung cũng như đảm bảo an toàn cho quá trình giao kết nói riêng.

Khoản 1 Điều 386 BLDS năm 2015 cũng quy định: *“Đề nghị GKHD là việc thể hiện rõ ý định giao kết hợp đồng và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng”*. Như vậy, ngoài trường hợp bên nhận được xác định cụ thể còn trường hợp lời đề nghị GKHD được gửi đến công chúng (không xác định cụ thể được bên nhận). Đây là quy định điều chỉnh GKHD trong TMĐT, đảm bảo quy định của luật chung (BLDS) được thống nhất với pháp luật chuyên ngành (Điều 12 Nghị định 52/2013/NĐ-CP).

Ngoài ra, đối với từng lĩnh vực khác nhau, các văn bản pháp luật chuyên ngành lại có quy định cụ thể hóa chi tiết về việc đề nghị GKHD TMĐT. Như đối với đề nghị GKHD của khách hàng khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website TMĐT, Điều 15 Mục 2 Chương II Nghị định 52/2013/NĐ-CP quy định về thông báo mời đề nghị GKHD như sau: *“Nếu một website TMĐT có chức năng đặt hàng trực tuyến áp dụng cho từng hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể được giới thiệu trên website đó, thì các thông tin giới thiệu về hàng hóa, dịch vụ và các điều khoản liên quan được coi là thông báo mời đề nghị GKHD của thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng theo quy định tại Điều 12 Nghị định này”*. Trên cơ sở thông báo, lời mời này sẽ hình thành đề nghị GKHD, là *“Chứng từ điện tử do khách hàng khởi tạo và gửi đi bằng cách sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến được coi là đề nghị GKHD của khách hàng đối với hàng hóa hoặc dịch vụ gắn kèm chức năng đặt hàng trực tuyến đó”* (Điều 17 Nghị định 52/2013/NĐ-CP).

Trong lĩnh vực GKHD qua ứng dụng điện thoại di động, theo Khoản

1 Điều 8 Thông tư số 59/2015/TT-BCT thì việc đề nghị GKHD sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến qua ứng dụng di động cũng được thực hiện theo quy định chung về đề nghị giao kết tại Mục 2 Chương II Nghị định 52/2013/NĐ-CP. Có thể thấy, về cơ bản Điều 12 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, Mục 2 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư 59/2015/TT-BCT của Việt Nam quy định khá tương đồng với Công ước về sử dụng GDDT trong hợp đồng quốc tế năm 2005 của Liên hợp quốc. Điều 11 Công ước này quy định *“Một đề nghị GKHD được làm thông qua một hay nhiều GDDT không gửi đến một hay nhiều bên xác định, nhưng nói chung các bên sử dụng hệ thống thông tin đều có thể tiếp cận, bao gồm cả đề nghị sử dụng các ứng dụng tương tác để chào hàng thông qua các hệ thống thông tin đó, được coi là một lời mời đưa ra chào hàng, trừ khi nó chỉ rõ ý định của bên đề nghị muốn ràng buộc trách nhiệm trong trường hợp được chấp nhận”*.

Hiện nay, Luật GDDT năm 2005 không có quy định trực tiếp về thời điểm có hiệu lực của đề nghị giao kết mà đề cập thông qua thời điểm gửi và nhận một thông điệp dữ liệu. Chính vì vậy, thời điểm có hiệu lực của một lời đề nghị giao kết của hợp đồng thương mại nói chung và hợp đồng TMĐT nói riêng được dẫn chiếu tới các quy định trong BLDS.

Đề nghị GKHD là việc thể hiện rõ ý định GKHD và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng (Khoản 1 Điều 386 BLDS 2015). Điều 388 BLDS năm 2015 quy định hiệu lực của một lời đề nghị GKHD phát sinh kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó. Trong GKHD TMĐT, thời điểm nhận được đề nghị là khi *“đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị”*. Như vậy, nếu hai bên giao kết sử dụng mạng internet để trao đổi thì thời điểm này sẽ là thời điểm đề nghị GKHD nhập vào hệ thống mạng của người nhận được đề nghị.

Hiện nay, Luật GDĐT năm 2005 không có quy định trực tiếp về thời điểm có hiệu lực của đề nghị giao kết mà đề cập thông qua thời điểm gửi và nhận một thông điệp dữ liệu. Chính vì vậy, thời điểm có hiệu lực của một lời đề nghị giao kết của hợp đồng thương mại nói chung và hợp đồng TMĐT nói riêng được dẫn chiếu tới các quy định trong BLDS.

Đề nghị GKHD là việc thể hiện rõ ý định GKHD và chịu sự ràng buộc về đề nghị này của bên đề nghị đối với bên đã được xác định hoặc tới công chúng (Khoản 1 Điều 386 BLDS 2015). Điều 388 BLDS năm 2015 quy định hiệu lực của một lời đề nghị GKHD phát sinh kể từ khi bên được đề nghị nhận được đề nghị đó. Trong GKHD TMĐT, thời điểm nhận được đề nghị là khi “đề nghị được đưa vào hệ thống thông tin chính thức của bên được đề nghị”. Như vậy, nếu hai bên giao kết sử dụng mạng internet để trao đổi thì thời điểm này sẽ là thời điểm đề nghị GKHD nhập vào hệ thống mạng của người nhận được đề nghị.

Bước 2: Chấp nhận đề nghị giao kết hợp đồng

Chấp nhận đề nghị GKHD là sự trả lời của bên được đề nghị đối với bên đề nghị về việc chấp nhận toàn bộ hoặc một phần nội dung của đề nghị. Chấp nhận GKHD thực chất là việc bên được đề nghị nhận lời đề nghị và đồng ý tiến hành việc GKHD với bên đã đề nghị.

Khi GKHD TMĐT, các bên tham gia hợp đồng giao dịch và ký kết hợp đồng với nhau một cách gián tiếp thông qua các phương tiện điện tử có kết nối mạng. Do đó, việc chấp nhận đề nghị GKHD có thể được xác định trong một thời hạn nhất định. Nếu các bên đã ấn định một khoảng thời gian trả lời, thì bên được đề nghị phải trả lời trong thời gian hạn đó. Nếu các bên không thỏa thuận thời hạn trả lời, thì thời gian trả lời đề nghị GKHD TMĐT sẽ theo quy định của pháp luật trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 19 Nghị định 52/2013/NĐ-CP thay thế Nghị định 57/2006/NĐ-CP quy định về trả lời chấp nhận đề nghị GKHD TMĐT như sau: “*Trả lời chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị GKHD phải được thực hiện dưới hình thức phù hợp để thông tin có thể lưu trữ, in và hiển thị được tại hệ thống thông tin của khách hàng*”. Ngoài ra, khi trả lời chấp nhận đề nghị GKHD của khách hàng, thương nhân, tổ chức, cá nhân bán hàng phải cung cấp cho khách hàng những thông tin sau:

- Danh sách toàn bộ hàng hóa hoặc dịch vụ khách hàng đặt mua, số lượng, giá của từng sản phẩm và tổng giá trị hợp đồng;
- Thời hạn giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ;
- Thông tin liên hệ để khách hàng có thể hỏi về tình trạng thực hiện hợp đồng khi cần thiết.

Bước 3: Ký kết hợp đồng thương mại điện tử

Luật GDĐT năm 2005 và Nghị định 57/2006/NĐ-CP về TMĐT trước đây đều không quy định về thời điểm GKHD. Vấn đề này bị bỏ ngỏ và chỉ được quy định trực tiếp khi Thông tư 09/2008/TT-BCT hướng dẫn Nghị định TMĐT về cung cấp và GKHD trên website TMĐT được ban hành. Theo đó, *thời điểm GKHD khi sử dụng chức năng đặt hàng trực tuyến trên website TMĐT là thời điểm khách hàng nhận được trả lời của thương nhân chấp nhận đề nghị GKHD* (Khoản 6 Thông tư 09/2008/TT-BCT). Trong đó, khi trả lời chấp nhận GKHD này, thương nhân phải cung cấp các thông tin về: Danh sách toàn bộ hàng hóa hoặc dịch vụ khách hàng đặt mua, số lượng, giá của từng sản phẩm và tổng giá trị hợp đồng; Thời hạn giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ; Thông tin liên hệ để khách hàng có thể hỏi về tình trạng thực hiện hợp đồng khi cần thiết (Điểm a Khoản 6 Mục II Thông tư 09/2008/TT-BCT). Hiện nay, Nghị

định 52/2013/NĐ-CP về TMĐT thay thế cho Nghị 57/2006/NĐ-CP và Thông tư 09/2008/NĐ-CP cũng tiếp tục kế thừa và quy định tương tự về vấn đề này (Điều 21 Nghị định 52/2013/NĐ-CP).

Khoản 2 Điều 36 Luật GDĐT năm 2005 quy định “*Trong GKHD, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, đề nghị GKHD và chấp nhận GKHD có thể được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu*”. Như vậy, xác định thời điểm GKHD trong lĩnh vực TMĐT, chính là việc xác định thời điểm gửi và nhận các thông điệp dữ liệu cấu thành nên “lời đề nghị giao kết”. Tiếp theo, Nghị định 52/2013/NĐ-CP về TMĐT đã đưa ra những quy định hướng dẫn giúp các bên ký kết hợp đồng TMĐT có thể xác định rõ ràng thời điểm gửi và nhận các thông điệp dữ liệu này.

Điều 10 Nghị định 52/2013/NĐ-CP quy định:

“1. Thời điểm gửi một chứng từ điện tử là thời điểm chứng từ điện tử đó rời khỏi hệ thống thông tin dưới sự kiểm soát của người khởi tạo hay đại diện của người khởi tạo. Trong trường hợp chứng từ điện tử không rời khỏi hệ thống thông tin dưới sự kiểm soát của người khởi tạo hay đại diện của người khởi tạo, thời điểm gửi là thời điểm nhận được chứng từ điện tử.

2. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận khác, thời điểm nhận một chứng từ điện tử là thời điểm chứng từ điện tử đó tới được địa chỉ điện tử do người nhận chỉ ra và có thể truy cập được.”

Trong lĩnh vực TMĐT, do có đặc thù của việc sử dụng các phương tiện điện tử được kết nối internet, nên các nhà làm luật đã xác định thời điểm gửi và nhận các chứng từ điện tử trong hai trường hợp. Trong trường hợp các phương tiện điện tử hoạt động bình thường, thì thời điểm gửi một chứng từ điện tử là thời điểm chứng từ điện tử đó rời khỏi hệ thống

thông tin của người khởi tạo hay người đại diện. Trường hợp thứ hai, nếu phương tiện điện tử bị hỏng hóc hoặc đường truyền internet bị gián đoạn, các chứng từ điện tử này sẽ không rời khỏi hệ thống thông tin của người khởi tạo, thì thời điểm gửi là thời điểm nhận được chứng từ điện tử.

Ngoài ra, Nghị định cũng mở rộng quyền tự do thỏa thuận của hai bên giao kết khi lựa chọn thời điểm nhận chứng từ điện tử. Nếu không có thỏa thuận khác, thì theo quy định của pháp luật thời điểm nhận một chứng từ điện tử là thời điểm chứng từ đó đến địa chỉ do người nhận chỉ ra và người đó phải truy cập được. Tuy nhiên, với những quy định này, người giao dịch hợp đồng qua internet cần hết sức lưu ý là nếu các bên không kiểm tra địa chỉ điện tử để kịp thời biết về việc chứng từ điện tử đã tới địa chỉ điện tử của mình vì vẫn bị coi là đã nhận được.

Theo đó, Khoản 2 Điều 17 Luật GDĐT năm 2005 quy định: “*Địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cá nhân. Trường hợp người khởi tạo có nhiều trụ sở thì địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch*”. Địa điểm nhận thông điệp dữ liệu (quy định tại Khoản 2 Điều 19) là trụ sở của người nhận nếu người nhận là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú thường xuyên của người nhận nếu người nhận là cá nhân. Trường hợp người nhận có nhiều trụ sở thì địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.

7. Các biện pháp bảo đảm an toàn khi giao kết hợp đồng thương mại điện tử

7.1. Sử dụng chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử

Do tạo thành từ các thông điệp dữ liệu bằng các phương tiện điện tử có kết nối internet trong môi trường ảo nên hợp đồng TMĐT phải sử

dụng một loại chữ ký mới để xác nhận sự đồng thuận của các bên. Chữ ký đó được gọi là “chữ ký điện tử”.

Theo Khoản 1 Điều 21 Luật GDĐT năm 2005 của Việt Nam, “*chữ ký điện tử là chữ ký được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách logic với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký*”.

Pháp luật hiện hành cũng quy định các điều kiện đảm bảo an toàn cho một chữ ký điện tử tại điều 22 của Luật giao dịch điện tử.

Bên cạnh đó, giá trị pháp lý cũng như mức độ an toàn của một chữ ký điện tử đến đâu lại phụ thuộc vào quy định của pháp luật cũng như công nghệ khởi tạo, truyền nhận chữ ký điện tử trong từng trường hợp. Tương tự như chữ ký tay truyền thống, chữ ký điện tử cũng gồm nhiều loại mới mức độ tin cậy khác nhau như chữ ký điện tử thông thường, chữ ký điện tử được chứng thực bởi tổ chức không có đăng ký và chữ ký điện tử được chứng thực bởi tổ chức có đăng ký. Có thể thấy, trong số các chữ ký điện tử được liệt kê tại khoản 1 Điều 21 Luật GDĐT năm 2005 thì chữ ký số (digital signature) là loại chữ ký điện tử được sử dụng rộng rãi và an toàn nhất trên thế giới hiện nay.

7.2. Thông báo, đăng ký hoạt động thương mại điện tử và công khai thông tin trên cổng thông tin quản lý hoạt động thương mại điện tử

Do những khác biệt đặc thù so với hợp đồng truyền thống cũng như sự phát triển mới mẻ của hoạt động TMĐT ở Việt Nam nên các quy định về quản lý Nhà nước trong lĩnh vực này được đặc biệt quan tâm. Ngay từ khi xây dựng Luật GDĐT năm 2005, các nhà làm luật đã dành hẳn một

chương để quy định về vấn đề an ninh, an toàn, bảo vệ và bảo mật trong GDDT. Và sau đó, vấn đề này tiếp tục được quy định chi tiết trong các nghị định, thông tư hướng dẫn từng lĩnh vực TMĐT chuyên ngành.

Luật GDDT năm 2005 đã quy định các vấn đề an ninh, an toàn, bảo vệ, mật trong GDDT tại Chương IV, trong đó trên cơ sở quyền tự do thỏa thuận, các bên có quyền lựa chọn các biện pháp đảm bảo an toàn phù hợp (Điều 44, 46 Luật GDDT năm 2005). Luật yêu cầu các cơ quan tổ chức cá nhân không được tiến hành bất cứ hành vi nào nhằm cản trở hoặc gây phương hại đến việc bảo đảm an ninh, an toàn trong GDDT.

Nghị định 52/2013/NĐ-CP về TMĐT đã quy định chi tiết vấn đề đảm bảo an toàn giao dịch trong từng lĩnh vực cụ thể. Trong hoạt động bán hàng trên website TMĐT, Nghị định yêu cầu các bên sở hữu website phải thông báo với Bộ Công Thương về việc thiết lập và thực hiện cung cấp thông tin đầy đủ trên website cũng như nghĩa vụ bảo vệ thông tin cá nhân khách hàng (Điều 27 Nghị định 52/2013/NĐ-CP).

Ngoài ra, tại Mục 3 Chương IV Nghị định 52 - hoạt động của website khuyến mãi trực tuyến, Mục 4 hoạt động website đấu giá trực tuyến cũng quy định trách nhiệm của thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ khuyến mãi trực tuyến; cung cấp dịch vụ đấu giá trực tuyến bao gồm cả thủ tục đăng ký tại Điều 41 và Điều 46.

Công khai thông tin trên Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT. Việc công khai thông tin trên Cổng thông tin quản lý hoạt động TMĐT của Bộ Công thương lần đầu tiên được đề cập tại Nghị định 52/2013/NĐ-CP về TMĐT. Theo đó, Nghị định yêu cầu website TMĐT bán hàng bắt buộc phải thực hiện công khai thông tin đăng ký.

Ví dụ về tranh chấp hợp đồng gia công

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 29/2020/TLST- KDTM ngày 15 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng gia công theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2020/QĐXXST-KDTM ngày 17 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty TNHH MTV SXTMDV Ng; trụ sở: Số 05 đường Nguyễn Thị Đ, ấp 5, thị trấn N, huyện V, tỉnh H.

Người đại diện hợp pháp:

+ Anh Nguyễn Văn Quốc S, sinh năm 1993;

+ Hoặ anh Danh Lý Kh, sinh năm 1996:

Cùng địa chỉ: Số 50/81 đường Tr, khu vực 2, phường H, quận N, thành phố C; là người đại diện theo ủy quyền. Anh S có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH TTh; trụ sở: Số 29/24 khu phố B, phường A, thành phố D, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp: Chị Nguyễn Vũ Phương Th, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 59 đường tổ 12, khu phố Th, phường D, thành phố D, tỉnh B; là người đại diện theo ủy quyền. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Ch (gọi tắt là Công ty Ch); địa chỉ: Số 40/3B khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 5 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên

đơn Công ty TNHH MTV SXTMDV Ng (gọi tắt là Công ty Ng) trình bày: Ngày 22/12/2018, Doanh nghiệp tư nhân Tr và Công ty TNHH TTh (gọi tắt là Công ty Th) ký kết hợp đồng gia công số 01-2018/GC-TD-TC. Nguyên đơn xác định đây là hợp đồng nguyên tắc. Thời điểm ký hợp đồng Công ty Ng hoạt động với tư cách là Doanh Nghiệp tư nhân Trân Chương, đến tháng 01/2019 đổi tên thành công ty Ng. Việc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp công ty Ng gửi thông báo cho Công ty Th biết và được Công ty Th chấp nhận. Nội dung tại Điều 1 của hợp đồng quy định: Hàng hóa: Bên A chấp nhận gia công và Bên B chấp nhận gia công may các mặt hàng quần, áo, váy... Số lượng: Sẽ được thể hiện trên phụ kiện hợp đồng theo từng mã hàng cụ thể. Đơn giá gia công: Sẽ được thể hiện trên phụ kiện hợp đồng theo từng mã hàng cụ thể. Trong quá trình thực hiện gia công, nếu có sự thay đổi nào về đơn giá thì sẽ phải lập phụ kiện hợp đồng. Nội dung Điều 3 của hợp đồng quy định về phương thức thanh toán: Thanh toán qua hình thức chuyển khoản/tiền mặt; sau khi được chấp nhận xuất hàng bởi nhân viên kiểm phẩm của khách hàng hoặc đơn vị kiểm định được chỉ định của khách hàng (hàng hóa được final xong) và xuất hàng Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B từ ngày 10 -15 hàng tháng; Chứng từ thanh toán bao gồm: 1: Bảng đối chiếu số lượng; 2: Bảng thanh lý Nguyên phụ liệu; 3: Bảng thanh lý phụ kiện; Số lượng làm căn cứ thanh toán là số lượng thực xuất khẩu được ghi trên phiếu xuất kho và/hoặc packing list của Bên B hoặc Bên A, được Bên A kiểm tra và xác nhận. Hiệu lực của hợp đồng từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2019. Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên chỉ tuân thủ việc lập phụ lục hợp đồng một lần đó là Phụ kiện hợp đồng số 01-2018 ngày 22/18/2018. Sau đó hai bên không lập phụ lục với

nhau nữa mà thỏa thuận bằng miệng về mã hàng (đơn hàng) gia công, về đơn giá và thời gian giao nhận hàng gia công. Đơn hàng (mã hàng) có phiếu nhập kho, xuất kho nhưng trong các phiếu này không ghi đơn giá, ngày trả hàng. Ngày 21/3/2019, Công ty Th gửi cho Công ty Ng bảng đối chiếu (chốt) công nợ qua địa chỉ email của công ty. Sau ngày 21/3/2019, Công ty Ng và Công ty Th không phát sinh thêm đơn hàng gia công nào. Theo nội dung email, Công ty Th chỉ thanh toán cho Công ty Ng số tiền 193.000.000 đồng. Ngày 08/3/2019, Công ty Ng giao hàng thành phẩm mã hàng #2658 cho Công ty Th với số tiền gia công 33.540.000 đồng, số tiền này không nằm trong nội dung email ngày 21/3/2019.

Ngoài ra, từ ngày 16/11/2018 đến ngày 18/12/2018, Công ty Ng nhận hàng gia công từ Công ty Th, sau khi gia công xong thì Công ty Th yêu cầu Công ty Ng giao hàng cho Công ty Ch nhưng chi phí gia công thì Công ty Th sẽ trả cho Công ty Ng. Do đó, đối với chi phí gia công những mặt hàng mà Công ty Ng đã giao hàng cho Công ty Ch thì công ty Ng yêu cầu Công ty Th có nghĩa vụ chi trả. Tổng chi phí tiền gia công mà Công ty Ng giao hàng cho Công ty Ch là 188.835.500 đồng.

Công ty Ch đã thanh toán 40.000.000 đồng. Ngày 10/01/2019, Công ty Th thanh toán cho Công ty Ng số tiền 43.960.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Th có nghĩa vụ trả cho Công ty Ng số tiền 251.026.000 đồng (hai trăm năm mươi một triệu không trăm hai mươi sáu nghìn đồng) và số tiền lãi tạm tính từ ngày 10/5/2019 đến ngày 10/3/2020 là 42.921.342 đồng (bốn mươi hai triệu chín trăm hai mươi một nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng). Tổng số tiền yêu cầu là 293.947.342

đồng (hai trăm chín mươi ba triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi hai đồng).

Tại phiên tòa, nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gia công thay cho Công ty Ch và số tiền gia công cho Công ty Th theo đơn hàng #2658, ngày 08/3/2019; với tổng số tiền 138.415.000 đồng.

Theo đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn lại theo nội dung email ngày 21/3/2019 là 112.611.000 đồng và yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với lãi suất 0,67%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 10/5/2019 đến ngày Tòa án xét xử 28/9/2020, làm tròn là 16 tháng với số tiền 12.071.899 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 124.682.899 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH TTh (gọi tắt là Công ty Th) trình bày: Ngày 22/12/2018, Công ty Th và Công ty Ng có ký kết hợp đồng gia công. Thời điểm giao kết hợp đồng Công ty Ng hoạt động với tư cách là Doanh Nghiệp tư nhân Tr, đến tháng 01/2019 mới đổi tên thành Công ty Ng. Việc chuyển đổi hình thức danh nghiệp Công ty Ng có gửi thông báo cho Công ty Th biết và được Công ty Th chấp nhận. Theo hợp đồng gia công ký kết thì mỗi lần thực hiện gia công hai bên phải lập phụ kiện hợp đồng ghi rõ về hàng hóa, số lượng, đơn giá, thời hạn giao và trả hàng... Nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên chỉ tuân thủ việc lập phụ kiện hợp đồng một lần vào ngày 22/12/2018. Những đơn hàng gia công sau đó hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Việc giao nhận hàng gia công có phiếu xuất kho và nhập kho nhưng trên những phiếu này không ghi

rõ về đơn giá, thời hạn thực hiện. Ngày 21/3/2019, Công ty Th gửi email cho Công ty Ng, nội dung email đúng với nội dung email mà Công ty Ng đã cung cấp trong hồ sơ. Bị đơn khẳng định nội dung email là thông báo số tiền các mã hàng đã gia công (may) và lỗi của các mã hàng mà nguyên đơn đã giao. Email này không phải là bản đối chiếu công nợ giữa hai bên như nguyên đơn khẳng định vì hai bên chưa chốt được với nhau về các chi phí bên nhận gia công phải bồi thường khi giao hàng lỗi và chậm trễ. Hơn nữa, sau khi gửi email thì Công ty Th cũng không nhận được bất kỳ phản hồi nào từ Công ty Ng. Toàn bộ số tiền Công ty Th đã thanh toán cho Công ty Ng đều là tiền tạm ứng gia công chứ không phải chuyển cho một đơn hàng, mã hàng cụ thể nào. Sau ngày 21/3/2019 hai bên không phát sinh thêm đơn hàng nào nữa. Công ty Th không có quan hệ hệ hợp tác ba bên giữa Công ty Th với Công ty Ng và Công ty Ch; không có bất kỳ thỏa thuận nào về việc thanh toán thay tiền gia công cho Công ty Châu Thành Ân.

Cho đến nay Công ty Th và Công ty Ng chưa tiến hành đối chiếu công nợ theo hợp đồng gia công đã giao kết nên không thể biết cụ thể giữa hai công ty hiện còn quyền lợi, nghĩa vụ như thế nào với nhau. Công ty Ng tiến hành khởi kiện Công ty Th tại Tòa án yêu cầu thanh toán tiền gia công chỉ căn cứ vào nội dung email ngày 21/3/2019 mà Công ty Th đã gửi là không có căn cứ. Sau ngày 21/3/2019, Công ty Th có thực hiện thanh toán tiền cho Công ty Ng 03 lần cụ thể: Ngày 22/3/2019: 70.000.000 đồng; ngày 08/4/2019: 73.000.000 đồng và ngày 10/5/2019: 50.000.000 đồng; sau đó không tiếp tục thanh toán tiền cho Công ty Ng như nội dung thông báo nữa vì hàng gia công của bên Công ty Ng xảy ra nhiều lỗi bị khách hàng phản ánh và giao hàng chậm trễ làm phát sinh chi phí xuất hàng. Nguyên đơn

khởi kiện yêu cầu thanh toán chi phí gia công nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh do đó bị đơn đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Th cho Công ty Ng mượn 02 máy vắt sô và nhiều lần Công ty Ng giao hàng trễ dẫn đến thiệt hại cho Công ty Th khi phải chịu thêm chi phí xuất hàng. Công ty Th đề nghị Công ty Ng có thiện chí trả lại 02 máy vắt sô đã mượn. Trường hợp Công ty Ng không có thiện chí trả 02 máy vắt sô thì Công ty Th sẽ kiện đòi tài sản trong một vụ án khác.

- *Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Dĩ An tham gia phiên tòa:* Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Ch được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 và 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định. Về nội dung: Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện nên đề nghị Tòa án chấp nhận. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Ch đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa các ngày 07/9/2020 và 28/9/2020 nhưng đều vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Ngày 28/8/2020, nguyên đơn có đơn xin xác nhận lại tên của nguyên đơn. Xét thấy, việc xác định lại tên của nguyên đơn theo đúng giấy đăng ký doanh nghiệp là cần thiết; người đại diện theo pháp luật của công ty không thay đổi. Việc xác định lại tên của nguyên đơn là hợp lý nên bị đơn không có ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xác nhận của nguyên đơn và xác định lại tên của nguyên đơn là Công ty TNHH MTV SXTMDV Ng.

[1.3] Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gia công thay cho Công ty Ch và số tiền gia công cho Công ty Th theo đơn hàng #2658 ngày 08/3/2019 với tổng số tiền 138.415.000 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung vụ án: Ngày 22/12/2018, Doanh nghiệp tư nhân Tr và Công ty Th ký kết hợp đồng gia công số 01-2018/GC-TD-TC. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn và bị đơn thực hiện với nhau rất nhiều đơn hàng gia công nhưng chỉ thực hiện ký kết một phụ lục hợp đồng vào ngày 22/12/2018. Nguyên đơn cho rằng bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán chi phí gia công nên khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Hợp đồng gia công số 01- 2018/GC-TD-TC ngày 22/12/2018 được ký kết giữa Công ty TNHH TTh và Doanh nghiệp tư nhân Tr (tháng 01/2019 chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành Công ty TNHH MTV XSTMDV Ng). Theo hợp đồng đã ký kết, nguyên đơn gia công cho bị đơn các mặt hàng quần, áo, váy... Về số lượng, đơn giá sẽ được thể hiện trên phụ kiện hợp đồng theo từng mã hàng cụ thể. Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện gia công cho bị đơn rất nhiều mã hàng theo hợp đồng đã ký kết. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn và bị đơn không thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng về việc lập phụ lục hợp đồng cho từng đơn hàng (mã hàng) gia công cụ thể. Bị đơn đã thanh toán tiền gia công cho nguyên đơn nhiều đợt nhưng hầu hết đều ghi là tiền ứng chi phí gia công, không thanh toán cho mã hàng cụ thể nào. Điều 3 của Hợp đồng quy định: Chứng từ thanh toán bao gồm: 1: Bảng đối chiếu số lượng; 2: Bảng thanh lý Nguyên phụ liệu; 3: Bảng thanh lý phụ kiện. Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp các tài liệu chứng cứ này nhưng nguyên đơn không cung cấp được.

Nguyên đơn cho rằng nội dung email của bị đơn gửi cho nguyên đơn ngày 21/3/2019 là bản đối chiếu (chốt) công nợ. Xét thấy, nội dung email có thông tin về số tiền gia công và thời gian thanh toán mang tính chất thông báo cho nguyên đơn. Sau khi nhận email nguyên đơn không có sự phản hồi xác nhận. Bị đơn thừa nhận nội dung email ngày 21/3/2019 là do Công ty Th gửi nhưng không thừa nhận việc xem nội dung email là bản đối chiếu công nợ giữa hai bên. Bản đối chiếu công nợ là bản đối chiếu do hai bên đồng ý xác nhận nên không có căn cứ xác định nội dung email ngày 21/3/2019 là bản đối chiếu công nợ.

Ngoài chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp là Hợp đồng gia công ngày 22/12/2018, phụ lục hợp đồng ngày 22/12/2018; email ngày 21/9/2020 và sao kê tài khoản, nguyên đơn không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

Tuy nhiên, xét về mặt thực tế:

Nguyên đơn và bị đơn đều xác định, từ sau ngày 21/3/2019 giữa nguyên đơn và bị đơn không phát sinh thêm đơn hàng gia công nào nhưng không thực hiện việc đối chiếu công nợ. Quá trình thực hiện hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện rất nhiều đơn hàng nhưng không tuân thủ việc lập phụ lục hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng gia công ngày 22/12/2018. Ngày 21/3/2019 bị đơn đã gửi email từ địa chỉ: thiendong.production@gmail.com đến địa chỉ email của nguyên đơn: dntntranchuong@gmail.com với nội dung: *“Do mã hàng #11037, #11037PL, #IJ99002 của Quý công ty may gia công cho chúng tôi. Hiện tại, bên khách hàng báo về cho công ty chúng tôi những mã hàng trên hàng bị lỗi tem nhãn, với bung chỉ sút rất nhiều mà Công ty chúng tôi vẫn không có trừ tiền của Quý công ty. Còn mã hàng #351004 do Quý Công ty xuất hàng chậm nên hàng phải đi Air, chi phí hàng đi Air rất nhiều. Nên vấn đề thanh toán tiền gia công cho Quý công ty cũng bị chậm lại theo lịch thanh toán sau:*

1) Ngày 22/03/2019: Thanh toán 70.000.000 đ 2) Ngày 05/04/2019: Thanh toán 73.986.000 đ 3) Ngày 10/4/2019: Thanh toán 80.000.000 đ 4) Ngày 25/04/2019: Thanh toán 81.625.000 đ Sau khi công ty chúng tôi tất toán xong tiền may gia công cho Quý công ty vào ngày 25/04/2019. Đề nghị Quý công ty trả lại cho công ty chúng tôi 2 máy vắt số 5 chỉ.” Tại Điều 13 Luật Giao dịch

điện tử quy định: “*Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc khi đáp ứng được các điều kiện sau đây:*

1. Nội dung của thông điệp dữ liệu được bảo đảm toàn vẹn kể từ khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh.

Nội dung của thông điệp dữ liệu được xem là toàn vẹn khi nội dung đó chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, lưu trữ hoặc hiển thị thông điệp dữ liệu:

2. Nội dung của thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết”.

Tại Điều 14 Luật Giao dịch điện tử quy định: “*Thông điệp dữ liệu có giá trị làm chứng cứ:*

1. Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu.

2. Giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu được xác định căn cứ vào độ tin cậy của cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu; cách thức bảo đảm và duy trì tính toàn vẹn của thông điệp dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo và các yếu tố phù hợp khác”.

Như vậy, email ngày 21/3/2019 bị đơn đã gửi cho nguyên đơn có nội dung được bảo đảm toàn vẹn kể từ khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh, chưa bị thay đổi; toàn bộ nội dung email này được bị đơn thừa nhận. Do đó, thư điện tử (email) ngày 21/3/2019, có giá trị pháp lý và được chấp nhận là tài liệu chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án.

Mặc dù, email ngày 21/3/2019 không phải là bản đối chiếu công nợ nhưng bị đơn đã thừa nhận nội dung, tổng số tiền thanh toán theo nội dung email là 305.611.000 đồng. Thực hiện theo nội dung email này, bị đơn đã thực hiện 03 lần thanh toán cho nguyên đơn, cụ thể: Ngày 22/3/2019: 70.000.000 đồng; ngày 08/4/2019: 73.000.000 đồng và ngày 10/5/2019: 50.000.000 đồng. Tổng số tiền đã thanh toán là 193.000.000 đồng. Điều này chứng tỏ bị đơn đã thừa nhận số tiền gia công cần phải thanh toán cho nguyên đơn và đã thực hiện được một phần nghĩa vụ thanh toán. Bị đơn cho rằng vì hàng hóa của nguyên đơn gia công phát sinh nhiều vấn đề nên không tiếp tục thanh toán theo nội dung email ngày 21/3/2019 nhưng không gửi bất kỳ khiếu nại về chất lượng hàng hóa hoặc giao hàng trễ cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 318 Luật Thương mại. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cần buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 112.611.000 đồng.

Do các bên không thống nhất được mức lãi suất nên mức lãi được tính theo lãi suất cho vay ngắn hạn trung bình cộng của ba ngân hàng tại địa phương, cụ thể là:

Mức lãi do Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn – Chi nhánh KCN Sóng Thần áp dụng đối với loại vay ngắn hạn: 7,5%/năm:

Mức lãi cho vay của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Bình Dương áp dụng đối với loại vay ngắn hạn: 7,8%/năm:

Mức lãi cho vay của Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh CN Bình Dương áp dụng đối với loại vay ngắn hạn: 9%/năm:

Mức lãi trung bình là: 8,1 %/năm (tương đương 0,675%/tháng).

Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 0,67%/tháng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Thời gian tính lãi suất được xác định từ ngày 11/5/2019 đến ngày 28/9/2020 là 16 tháng 17 ngày. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính tròn là 16 tháng, với số tiền 12.071.899 đồng; cụ thể $[(112.611.000 \text{ đồng} \times 16 \text{ tháng}) \times 0,67\% = 12.071.899 \text{ đồng}]$. Xét yêu cầu của nguyên đơn tính tiền lãi làm tròn 16 tháng là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Trong vụ án này bị đơn không yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại và trả lại 02 máy vắt sữa đã cho mượn nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp nguyên đơn không trả lại tài sản thì bị đơn có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 144, 147, 217, 218, 219, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Căn cứ các Điều 542, 546, 547 và 552 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ các Điều 178, 179, 180, 181, 182, 183 và 306 Luật Thương mại.

Căn cứ các Điều 13, 14 Luật Giao dịch điện tử.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV XSTMDV Ng đối với Công ty TNHH TTh về việc tranh chấp hợp đồng gia công.

- Buộc Công ty TNHH TTh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV XSTMDV Ng số tiền 124.682.899 đồng (một trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn tám trăm chín mươi chín đồng). Trong đó tiền gia công là 112.611.000 đồng (một trăm mười hai triệu sáu trăm mười một nghìn đồng) và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 12.071.899 đồng (mười hai triệu không trăm bảy mươi một nghìn tám trăm chín mươi chín đồng).

Lãi suất đối với số tiền gia công chưa thanh toán là 112.611.000 đồng (một trăm mười hai triệu sáu trăm mười một nghìn đồng) được tiếp tục tính kể từ ngày 29/9/2020 theo mức lãi suất 0,67%/tháng cho đến khi Công ty TNHH TTh thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH MTV XSTMDV Ng về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH TTh thanh toán số tiền gia công là 138.415.000 đồng (một trăm ba mươi tám triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng).

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty TNHH TTh phải nộp số tiền 6.234.000 đồng (sáu triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn đồng).

- Trả lại cho Công ty TNHH MTV XSTMDV Ng số tiền 7.349.000 đồng (bảy triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0040725 ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

4. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

V. GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA DOANH NGHIỆP

1. Giao dịch điện tử của doanh nghiệp trong lĩnh vực thuế

Cùng với sự ra đời của Luật giao dịch điện tử, lĩnh vực tài chính được đánh giá ứng dụng GDDT sớm và thành công. Với mục tiêu rút ngắn thời gian thông quan, tạo thuận lợi thương mại, ngành Hải quan đã quyết liệt cải cách hành chính, hiện đại hoá hải quan, mang lại hiệu quả thiết thực, được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận và đánh giá cao. Năm 2005, ngành Hải quan thực hiện thí điểm hải quan điện tử. Cho tới nay, 100% các Cục Hải quan và Chi cục Hải quan đã thực hiện thủ tục hải quan điện

tử, 99% doanh nghiệp xuất khẩu, nhập khẩu tham gia thực hiện thủ tục hải quan điện tử và thu ngân sách bằng phương thức điện tử đạt 97,1% tổng số thu ngân sách của toàn ngành. Tích cực triển khai dịch vụ công trực tuyến, 172/193 thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan (*chiếm 89% số lượng thủ tục hành chính*) đã được cung cấp DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (trong đó, có 163 thủ tục hành chính được cung cấp DVC trực tuyến mức độ 4) cho phép người dân, doanh nghiệp nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tuyến thông qua mạng Internet... Hải quan Việt Nam phát triển theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp, minh bạch, hiệu quả. Các hoạt động quản lý, nghiệp vụ cốt lõi của ngành hải quan đều đã được tin học hóa và thực hiện bằng phương pháp điện tử. Trong đó, nổi bật là thực hiện thủ tục hải quan bằng phương pháp điện tử thông qua Hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS; thực hiện thanh toán bằng phương thức điện tử với phương châm mọi lúc, mọi nơi, mọi phương tiện; thực hiện giám sát quản lý hải quan tự động tại các cảng biển và cảng hàng không; đẩy mạnh cung cấp DVC trực tuyến; triển khai cơ chế một cửa quốc gia và ASEAN v.v.

Năm 2009, Tổng cục Thuế triển khai thí điểm kê khai thuế qua mạng Internet, áp dụng chữ ký số công cộng. Từ cuối năm 2018, hệ thống khai thuế điện tử đã được triển khai tại 63/63 tỉnh, thành phố và 100% chi cục thuế trực thuộc. Đến nay, đã có 99% doanh nghiệp tham gia khai thuế điện tử; phối hợp với 54 ngân hàng thương mại triển khai dịch vụ nộp thuế điện tử. Việc hoàn thuế điện tử cũng được trên 93% số doanh nghiệp hoàn thuế tham gia. Đối với các thủ tục hành chính về thuế của doanh nghiệp đã được thực hiện qua phương thức điện tử với 133/304 thủ tục hành chính được cung cấp trực tuyến đạt mức độ 3, mức độ 4. Đặc biệt, trong thời điểm dịch COVID-19 đang diễn biến phức tạp, lại là tháng cao điểm quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập

cá nhân năm 2019, các cục thuế đã có nhiều hình thức hỗ trợ người nộp thuế, cũng như tiếp nhận hồ sơ quyết toán thuế thông qua bưu điện và qua phương tiện điện tử.

Năm 2005, Kho bạc Nhà nước đã triển khai thanh toán điện tử liên kho bạc, áp dụng chữ ký số nội bộ. Đến nay, 98% giao dịch thu ngân sách bằng hình thức điện tử. Cùng với Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS) và dịch vụ công trực tuyến, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã triển khai hệ thống thanh toán song phương với các ngân hàng thương mại và thanh toán liên ngân hàng với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. KBNN đã triển khai hệ thống thanh toán song phương điện tử và phối hợp thu ngân sách điện tử với các ngân hàng thương mại theo mô hình tài khoản và kỹ thuật tập trung. Đã có 98% giao dịch thu NSNN được thực hiện bằng hình thức điện tử liên thông ngân hàng - kho bạc - thuế - hải quan, chỉ còn khoảng 2% số lượng giao dịch thu NSNN thực hiện thủ công chủ yếu liên quan đến thu phạt, lệ phí hành chính ở địa phương. KBNN đã triển khai thêm các ứng dụng để phục vụ đầy đủ các chức năng của KBNN như: thanh toán điện tử liên kho bạc; ứng dụng tổng kế toán nhà nước; ứng dụng dự báo luồng tiền trong KBNN; ứng dụng quản lý trái phiếu Chính phủ phát hành tại KBNN trung ương... KBNN đã hoàn thành xây dựng kho dữ liệu, là một trong những cơ sở dữ liệu chuyên ngành làm nguồn cung cấp cho cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính.

Trong lĩnh vực tài chính, việc triển khai hóa đơn điện tử giúp rút ngắn thủ tục lập hóa đơn cho doanh nghiệp, từ 05 thủ tục xuống còn 01 thủ tục, giúp doanh nghiệp rút ngắn tới 99% thời gian thanh toán, quản lý hóa đơn. Hệ thống dịch vụ thuế điện tử eTax tích hợp từ 2 ứng dụng là khai thuế điện tử và nộp thuế điện tử. Việc sử dụng hoá đơn điện tử mang lại

nhiều lợi ích cho người sử dụng như giảm chi phí in, gửi, bảo quản, lưu trữ; thuận tiện cho việc hạch toán kế toán, đối chiếu dữ liệu, quản trị kinh doanh, rút ngắn thời gian thanh toán do việc lập, gửi/nhận hoá đơn được thực hiện thông qua các phương tiện điện tử; góp phần hiện đại hóa công tác quản trị doanh nghiệp. Từ khi triển khai đã giúp các doanh nghiệp rút ngắn thời gian kê khai và nộp thuế, mang đến cho người nộp thuế những trải nghiệm dịch vụ trọn vẹn hơn.

Ngành Hải quan triển khai ứng dụng GDĐT từ rất sớm từ năm 2005. Trước đây thủ tục hải quan mất hàng giờ để hoàn thành, đến nay chỉ mất vài giây để hoàn thành việc phân luồng. Hệ thống VNACCS/VCIS ở mức độ rất cao tại 100% các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc với hơn 99% doanh nghiệp tham gia, xử lý hơn 99,6% tờ khai và thời gian tiếp nhận, xử lý, trả kết quả trong thời gian chỉ từ 1-3 giây. Tính đến ngày 12/6/2020, Việt Nam đã gửi đi các nước ASEAN 384.365 C/O điện tử. Kể từ khi triển khai vào năm 2018, cơ chế một cửa ASEAN đã tiết kiệm được khoảng 5,7 triệu USD chi phí chuyển phát nhanh cho doanh nghiệp.

Để tiếp tục thực hiện chủ trương về xây dựng Chính phủ điện tử ngành tài chính, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 19/2021/TT-BTC hướng dẫn thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế. Các nội dung cải cách trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến, giao dịch điện tử lĩnh vực thuế, thể hiện ở một số nội dung chính như phạm vi điều chỉnh, phương thức thực hiện, hồ sơ, chứng từ, kết nối và hỗ trợ cá nhân, tổ chức thực hiện các giao dịch điện tử. Theo đó, về phạm vi điều chỉnh (Điều 1), Thông tư bổ sung các TTHC thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế để người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đối với: Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế; tra soát thông tin nộp thuế; bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; miễn thuế, giảm thuế; miễn tiền chậm

nộp; không tính tiền chậm nộp; khoan tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ để phù hợp với Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021. Về phương thức thực hiện (Điều 4), Thông tư bổ sung quy định người nộp thuế có thể lựa chọn thêm các phương thức sau đây để thực hiện giao dịch thuế điện tử thông qua: (i) Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính; (ii) Dịch vụ thanh toán điện tử của tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Quy định này được bổ sung để phù hợp với quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC; Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về TTHC thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước. Về chứng từ điện tử (Điều 6), Thông tư số 19/2021/TT-BTC bổ sung quy định hồ sơ thuế điện tử khi thực hiện các quy trình, thủ tục như: Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế; tra soát thông tin nộp thuế; thủ tục bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; miễn thuế, giảm thuế; miễn tiền chậm nộp; không tính tiền chậm nộp; khoan tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ và sửa đổi, bổ sung quy định chứng từ nộp ngân sách nhà nước điện tử là chứng từ nộp NSNN theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về TTHC thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; trường hợp nộp thuế qua hình thức nộp thuế điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thì chứng từ nộp NSNN là chứng từ giao dịch của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải đảm bảo đủ các thông tin trên mẫu chứng từ nộp NSNN.

Đối với ký điện tử trong giao dịch điện tử (Điều 7) Thông tư cho phép người nộp thuế thực hiện dịch vụ đăng ký thuế điện tử ở mức độ 4, kể cả người nộp thuế đăng ký thuế lần đầu. Đối với người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế lần đầu và cấp mã số thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư được đăng ký một số điện thoại di động duy nhất của cá nhân hoặc cá nhân là người đại diện theo pháp luật của tổ chức để nhận mã xác thực giao dịch điện tử gửi bằng tin nhắn khi nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu bằng điện tử đến cơ quan thuế. Quy định này nhằm khắc phục tình trạng trước đây, người nộp thuế khai và nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu bằng điện tử đến cơ quan thuế nhưng sau đó phải mang hồ sơ giấy đến cơ quan thuế để đối chiếu khi nhận kết quả là Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế. Đồng thời, Thông tư bỏ điều kiện về thực hiện nộp thuế điện tử của các ngân hàng tham gia thủ tục nộp thuế bằng phương thức điện tử, thay vào đó các ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Tổng cục Thuế sẽ gửi đề nghị kết nối đến Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 38 Thông tư số 19/2021/TT-BTC. Bên cạnh đó, Thông tư cũng đã sửa đổi, bổ sung quy định theo hướng mở rộng phương thức xác thực đối với cá nhân chưa được cấp chứng thư số khi thực hiện giao dịch điện tử.

Để giúp người nộp thuế thực hiện giao dịch điện tử được thuận lợi, Thông tư cũng đã bổ sung một số hướng dẫn trong cung cấp các dịch vụ hỗ trợ như bổ sung quy định việc tiếp nhận, xử lý và trả kết quả hỏi đáp vướng mắc của người nộp thuế, quy định rõ hơn về việc tra cứu thông tin của người nộp thuế. Theo đó, đối với trường hợp người nộp thuế sử dụng tài khoản giao dịch thuế điện tử để tra cứu thì được tra cứu thông tin về hồ sơ, chứng từ, thông báo, quyết định, nghĩa vụ kê khai, tra cứu thông tin nghĩa vụ theo hồ sơ, chứng từ, quyết định; tra cứu số thuế còn phải nộp,

tra cứu tình hình xử lý hồ sơ thuế điện tử theo mã giao dịch điện tử... và mở rộng việc kết nối trao đổi thông tin, dữ liệu giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và giải quyết TTHC thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử như quy định về kết nối trao đổi, dữ liệu điện tử giữa cơ quan thuế với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân trong tiếp nhận và giải quyết TTHC thuế cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử (*Như tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đăng ký thuế điện tử đồng thời với đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông; Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ khai thuế cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo cơ chế một cửa liên thông; Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế điện tử theo cơ chế một cửa liên thông; Thông tin trao đổi, cung cấp giữa cơ quan thuế với Kho bạc Nhà nước, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; Trao đổi và cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế và tổ chức ủy nhiệm thu; Tra soát, đối soát, xử lý sai sót và điều chỉnh thông tin, dữ liệu trao đổi, cung cấp...).*

Trong thời gian qua, Bộ Tài chính luôn là đơn vị đi đầu trong triển khai, ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt tập trung đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trong lĩnh vực thuế. Các giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế góp phần rút ngắn thời gian, giảm chi phí thực hiện cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp, bảo đảm sự công khai, minh bạch, thúc đẩy thực hiện thanh toán, thu nộp các khoản ngân sách theo phương thức không dùng tiền mặt, hướng đến nền tài chính số, kinh tế số trong thời gian tới.

Giới thiệu và hướng dẫn doanh nghiệp, hộ kinh doanh cài đặt ứng dụng thuế điện tử eTaxMobile

- Ứng dụng Thuế điện tử eTax Mobile được cài đặt trên điện thoại di động thông minh hệ điều hành IOS hoặc Android dành cho cá nhân, cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh.

- Dịch vụ eTax Mobile, thông qua thiết bị di động, máy tính bảng, điện thoại thông minh có kết nối 3G/4G/Wifi/GPRS, người sử dụng sẽ được trải nghiệm nhiều tiện ích và nhanh chóng, mọi lúc mọi nơi, eTax Mobile giúp người sử dụng có thể tra cứu tờ khai và cung cấp các chức năng tiện ích khác phục vụ nhu cầu của người nộp thuế.

- Hỗ trợ ứng dụng eTax Mobile cho cá nhân cũng là giải pháp góp phần giúp người dân thuận tiện trong việc thực hiện các nghĩa vụ, thủ tục về thuế trong thời kỳ dịch bệnh Covid-19 đang diễn ra phức tạp; đã giải quyết tình trạng cá nhân, cá nhân kinh doanh và hộ kinh doanh chưa tiếp cận nhiều với chính sách và các dịch vụ thuế, cá nhân ít sử dụng dịch vụ thuế điện tử do phần mềm hỗ trợ trước đây không có; NNT chỉ cần đăng nhập vào 01 hệ thống để sử dụng tất cả các dịch vụ, quản lý tất cả các hồ sơ thuế mà không cần thay đổi địa chỉ trang web hay đăng nhập lại hệ thống.

Hướng dẫn cài đặt ứng dụng và đăng ký tài khoản

Cài đặt ứng dụng

- Bước 1: Sử dụng thiết bị di động thông minh, máy tính bảng,... có kết nối 3G/4G/Wifi/GPRS.

+ Vui lòng truy cập Google Play, nếu sử dụng hệ điều hành Android (phiên bản từ 4.0 trở lên hoặc theo quy định của eTax theo từng thời kỳ).

+ Vui lòng truy cập App Store, nếu sử dụng hệ điều hành IOS (phiên bản từ 9.0 trở lên hoặc theo quy định của eTax theo từng thời kỳ).

- Bước 2: Vào mục tìm kiếm ứng dụng, tìm ứng dụng “eTax Mobile” thuộc Tổng cục Thuế.

- Bước 3: Cài đặt và sau đó sử dụng.

Đăng ký tài khoản và đăng nhập

Đăng ký tài khoản

- Người nộp thuế đăng ký tài khoản giao dịch trên ứng dụng eTax Mobile:

+ Trên màn hình đăng nhập, chọn “Đăng ký ngay”. Hệ thống hiển thị màn hình đăng ký tài khoản bao gồm các thông tin: Mã số thuế, Mã captcha.

+ Người nộp thuế nhập đầy đủ các thông tin, nhấn “Tiếp tục”, hệ thống hiển thị màn hình thông tin người nộp thuế nhập số điện thoại, địa chỉ email và Mã xác nhận (NNT nhập Mã xác nhận đối với trường hợp đã có Mã xác nhận do cơ quan thuế cấp tại thư ngỏ; nếu không có NNT bỏ trống), nhấn “Tiếp tục”. Hệ thống hiển thị màn hình hoàn thành đăng ký.

+ NNT nhấn “Chi tiết thông tin đăng ký”, hệ thống hiển thị thông tin đăng ký của NNT. Sau đó, NNT nhấn “Quay lại màn hình chính”, hệ thống quay lại màn hình đăng nhập.

+ Sau khi hoàn tất quá trình đăng ký, bạn sẽ nhận được tin nhắn từ “TongcucThue” với nội dung thông báo đăng ký thành công cho tài khoản (ứng với mã số thuế cá nhân) của bạn và mật khẩu để truy cập ứng dụng.

Đăng nhập

- Trên màn hình đăng nhập, nhập đúng mã số thuế và mật khẩu đăng nhập (tài khoản đã đăng ký trên hệ thống Thuế điện tử - phân hệ dành cho cá nhân), sau đó nhấn “Đăng nhập”.

- Trong trường hợp đăng nhập trên thiết bị mới lần đầu, hệ thống hiển thị màn hình nhập mã xác thực OTP (mã One Times Password được gửi về số điện thoại đã đăng ký tài khoản trên hệ thống Thuế điện tử - phân hệ dành cho cá nhân). NNT nhập đúng mã OTP, nhấn “Đồng ý”. Hệ thống hiển thị màn hình trang chủ cho phép NNT sử dụng các chức năng của ứng dụng.

Các chức năng của ứng dụng eTax Mobile

Sau khi đã đăng nhập thành công vào ứng dụng Thuế điện tử trên thiết bị di động NNT bên cạnh việc hỗ trợ các chức năng đã cung cấp trên hệ thống Thuế điện tử qua nền tảng Web, eTax Mobile sẽ cung cấp các dịch vụ nâng cao mang tính trải nghiệm cho người dùng, giúp người nộp thuế dễ dàng truy cập, sử dụng mọi lúc mọi nơi. Theo đó, các chức năng được hỗ trợ trên ứng dụng eTax Mobile gồm:

- Tra cứu nghĩa vụ thuế còn phải nộp như: Thuế sử dụng đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thuế, phí, lệ phí của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (bao gồm cả hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho thuê tài sản); tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, tiền chậm nộp và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật; nghĩa vụ tài chính về đất đai; lệ phí trước bạ phương tiện.

- Tra cứu thông báo: Thông báo xử lý hồ sơ; thông báo lệ phí trước bạ ô tô, xe máy.

- Tra cứu hồ sơ: Hồ sơ khai thuế; hồ sơ quyết toán thuế; hồ sơ đăng ký thuế; lệ phí trước bạ ô tô, xe máy.

- Các tiện ích khác hỗ trợ người nộp thuế: Tra cứu thông tin người phụ thuộc; thông tin người nộp thuế; hộ khoán; công cụ tính thuế thu nhập cá nhân; bảng giá lệ phí trước bạ ô tô, xe máy; tra cứu ngân hàng ủy nhiệm thu; ngân hàng nộp Thuế điện tử; tra cứu địa chỉ cơ quan thuế; tin tức.

- Thiết lập cá nhân và hỗ trợ: Hiện thị các câu hỏi thường gặp, vướng mắc của NNT; phiên bản hiện hành; thông báo nâng cấp phiên bản; thông tin hỗ trợ để NNT liên hệ bao gồm (số điện thoại, địa chỉ email, địa chỉ trụ sở của Tổng cục Thuế).

2. Giao dịch điện tử của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực bảo hiểm

Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (BHXH) đã triển khai thực hiện Luật GDĐT gắn với thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, từng bước đẩy mạnh việc ứng dụng CNTT trong quản lý và điều hành văn bản điện tử, thư điện tử công vụ, giải quyết thủ tục hành chính.

Việc đẩy mạnh triển khai ứng dụng CNTT ở hầu hết các hoạt động nghiệp vụ chủ yếu của ngành BHXH như: công tác thu BHXH, Bảo hiểm y tế (BHYT), Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) và cấp sổ BHXH, thẻ BHYT; giải quyết, chi trả các chế độ BHXH, BHYT, BHTN; giám định điện tử chi phí khám chữa bệnh BHYT thông qua Hệ thống thông tin giám định BHYT; số hóa hồ sơ lưu trữ; các phần mềm phục vụ công tác tài chính - kế toán, quản lý văn bản và điều hành, được nhiều cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân quan tâm, thúc đẩy cải cách thủ tục

hành chính, rút ngắn thời gian giao dịch với cơ quan BHXH. Khả năng tiếp cận GDDT, CNTT của tổ chức, cá nhân ngày được nâng cao.

Tính đến 01/6/2020, BHXH Việt Nam đã đề nghị cấp 4703 chữ ký số trong ngành để phục vụ cho công tác xác thực GDDT. BHXH Việt Nam đã triển khai tới các đơn vị sử dụng lao động về việc xác thực khi đăng ký, giao dịch với cơ quan BHXH thông qua việc sử dụng chứng thư số. Đối với cá nhân, BHXH Việt Nam đã triển khai hệ thống xác thực OTP (One Time Password) để bảo mật thông tin người sử dụng để tra cứu, khai thác thông tin do BHXH Việt Nam cung cấp và giao dịch với cơ quan BHXH theo quy định của pháp luật

Từ tháng 6/2016, BHXH Việt Nam đã áp dụng CNTT vào công tác giám định BHYT, kết nối liên thông dữ liệu khám chữa bệnh BHYT tại tất cả các cơ sở y tế từ tuyến xã đến Trung ương trên phạm vi toàn quốc. Từ năm 2017, dữ liệu đề nghị thanh toán khám chữa bệnh BHYT của cơ sở khám chữa bệnh gửi lên Cổng tiếp nhận dữ liệu của BHXH Việt Nam và là cơ sở để cơ quan BHXH giám định thanh quyết toán chi phí KCB BHYT. Trong năm 2018, tiếp nhận dữ liệu của 176,52 triệu lượt khám chữa bệnh với chi phí đề nghị thanh toán trên 98.426,8 tỷ đồng, tỷ lệ liên thông đạt 98,02%. Trong năm 2019, Hệ thống thông tin giám định BHYT đã tiếp nhận dữ liệu của 184,14 triệu lượt khám chữa bệnh đề nghị thanh toán BHYT, tỷ lệ liên thông dữ liệu đạt trên 92,04%⁹.

Năm 2018, Hệ thống thông tin giám định BHYT chính thức hoàn thiện chức năng thanh quyết toán điện tử chi phí khám, chữa bệnh BHYT theo các văn bản quy định hiện hành, biểu mẫu thanh quyết toán được lập căn cứ vào các chi phí đã được thẩm định, giám định phản ánh trên hệ thống. Các chức năng của Hệ thống thông tin giám định BHYT được hoàn thiện, phát triển, cập nhật thường xuyên. Các chức năng và thông

tin từ Hệ thống kịp thời phát hiện và công khai các trường hợp lạm dụng BHYT, giúp BHXH tỉnh, thành phố kịp thời kiểm tra, giám định lại các khoản chi BHYT. Các nghiệp vụ tạm ứng, thanh quyết toán trong khám chữa bệnh BHYT của BHXH cấp tỉnh và huyện với các cơ sở y tế được thực hiện theo quy trình khép kín, liên thông và có cơ chế kiểm soát, đối chiếu giữa các phần mềm nghiệp vụ, đảm bảo minh bạch, chính xác trong quản lý tài chính.

Tháng 12/2014, BHXH Việt Nam và Tổng cục Thuế ký quy chế phối hợp công tác. Đến nay, công tác phối hợp đã đi vào nề nếp và phát huy hiệu quả. Việc thông báo, trao đổi kế hoạch thanh tra thuế; kế hoạch thanh tra, kiểm tra đóng BHXH của các doanh nghiệp tại từng địa phương đã được cơ quan BHXH và cơ quan thuế thống nhất, hạn chế chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp. Việc đầu tư hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phát triển phần mềm để kết nối, xử lý thông tin tự động giữa cơ quan BHXH với cơ quan thuế đã cơ bản hoàn thành. Thời gian tới, BHXH Việt Nam và Tổng cục Thuế tập trung thực hiện một số nội dung như: tiếp tục nghiên cứu, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, ứng dụng CNTT đảm bảo kết nối tự động, cập nhật để thông tin chia sẻ, trao đổi giữa hai cơ quan được thực hiện thường xuyên, liên tục và kịp thời. BHXH Việt Nam hướng dẫn BHXH tỉnh, thành phố tiếp nhận các thông tin do cơ quan thuế cung cấp; hướng dẫn kết xuất thông tin từ dữ liệu quản lý thu BHXH, BHYT, BHTN từ cơ quan BHXH để cung cấp cho cơ quan thuế, đảm bảo thông tin chia sẻ được khai thác, sử dụng hiệu quả.

Trong lĩnh vực bảo hiểm, thủ tục hành chính trong việc tham gia và giải quyết các quyền lợi về BHXH, bảo hiểm y tế (BHYT) ngày càng được cải tiến, rút gọn. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính trong giao dịch với các doanh nghiệp, cá nhân tham gia BHXH, BHYT được rút

ngắn từ 335 giờ/năm xuống còn 147 giờ/năm. Số thời gian đi lại, chờ đợi tiết kiệm được lên tới hơn 3 triệu giờ/năm.

3. Thanh toán điện tử của doanh nghiệp

3.1. Kết quả tình hình thanh toán điện tử trong thời gian qua

Thanh toán chính là khâu hoàn thiện quy trình kinh doanh và việc đẩy nhanh quá trình quay vòng vốn là việc vô cùng quan trọng đối với doanh nghiệp. Lợi ích to lớn mà thương mại điện tử đem lại cho doanh nghiệp đó là phương thức thanh toán điện tử an toàn và nhanh chóng. Thanh toán điện tử là một trong những vấn đề cốt yếu của thương mại điện tử. Thiếu hạ tầng thanh toán, chưa thể có thương mại điện tử hoàn toàn được. Do vậy, hệ thống thanh toán điện tử hiện nay là tâm điểm phát triển của các công ty nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn với chi phí thấp hơn. Những cải tiến trong thanh toán hàng hóa và dịch vụ hứa hẹn đem lại những cơ hội kinh doanh mới mẻ cho các doanh nghiệp.

Theo báo cáo “Việt Nam – Thương mại điện tử tăng tốc sau đại dịch COVID-19” của Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam thì:

Có sự khác biệt lớn giữa các ví điện tử và ngân hàng. 50% ví điện tử cho biết số lượng khách hàng tăng trưởng từ 100-300% so với cùng kỳ năm 2019. Toàn bộ doanh nghiệp trong lĩnh vực này cho biết tỷ lệ tăng trưởng khách hàng giảm so với kế hoạch tháng 2-4 năm 2020 đã đề ra.

Đối với số lượng giao dịch, so với cùng kỳ năm 2019, có tới 60% doanh nghiệp chứng kiến sự tăng cao của số giao dịch thanh toán. Nhưng so với tháng 1 và kế hoạch tháng 2-4 năm 2020 thì hầu như toàn bộ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thanh toán đều suy giảm đáng kể số lượng giao dịch.

Có ví điện tử cho biết giá trị trung bình của mỗi giao dịch tăng đến 50% so với cùng kỳ năm 2019. Điều này cho thấy giá trị trung bình của

các đơn hàng mua bán trực tuyến đã tăng lên, thể hiện người tiêu dùng đã tin tưởng hơn đối với hình thức mua bán trực tuyến.

Trong đại dịch Covid-19 lĩnh vực thanh toán trực tuyến tiếp tục tăng trưởng mạnh. Theo Hội thẻ Ngân hàng Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2020 các ngân hàng đã phát hành mới tới 10,3 triệu thẻ các loại, nâng tổng số thẻ ở Việt Nam lên 103,4 triệu. Trong đó, số thẻ quốc tế là 15 triệu và thẻ nội địa là 88,4 triệu. Doanh số thanh toán chi tiêu theo kênh thương mại điện tử sáu tháng đầu năm 2020 tăng trưởng 17%. Trong đó, doanh số thanh toán chi tiêu thẻ nội địa theo kênh thương mại điện tử tăng tới 81%. Ngược lại, chi tiêu thẻ quốc tế tại kênh thương mại điện tử giảm 16%. Điều này phản ánh sự suy giảm mạnh mẽ của du khách quốc tế cũng như khó khăn khi mua hàng trực tuyến từ nước ngoài về Việt Nam. Trong năm 2020, sản lượng giao dịch thanh toán trực tuyến thẻ nội địa qua hệ thống của Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) tăng trưởng khá tốt so với năm 2019 với sản lượng giao dịch tăng khoảng 185% và giá trị giao dịch tăng khoảng 200%. Hoạt động kinh doanh của các ví điện tử cũng tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 2020 số lượng giao dịch của ví điện tử hàng đầu Việt Nam là MOMO đạt hơn 403 triệu giao dịch, giá trị giao dịch đạt khoảng 14 tỷ USD. Cả số lượng và giá trị giao dịch đều tăng trên 3,5 lần so với năm 2019. Hơn nữa, trong đại dịch nhưng số lượng người dùng đăng ký ví điện tử này đạt 23 triệu, tăng gần 2 lần so với 2019. Đáng chú ý là đối với cả ba tiêu chí chủ chốt là số lượng người dùng, giá trị và số lượng giao dịch thì Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh chiếm khoảng 70%, tất cả các tỉnh còn lại chiếm 30%. Mặc dù thanh toán trực tuyến tăng trưởng nhanh, đặc biệt là qua hình thức ví điện tử, nhưng theo ước tính của VECOM tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt (COD) cho mua lẻ hàng hoá trực tuyến vẫn ở mức cao khoảng 80%. Trong khi các lĩnh vực kinh doanh trực tuyến khác đều trụ vững và có sự tăng trưởng đáng

kể thì lĩnh vực du lịch trực tuyến giảm sâu. Theo Tổng cục Thống kê, lượng khách quốc tế đến Việt Nam năm 2020 ước khoảng 3,8 triệu, giảm 78,7% so với năm trước. Vận tải hàng không cũng gặp khó khăn to lớn. Số lượng hành khách vận chuyển bằng đường hàng không tính chung 10 tháng năm 2020 giảm 44,6% và luân chuyển giảm 56,4%.

Kết quả khảo sát hàng nghìn doanh nghiệp trên cả nước cho thấy 10% doanh nghiệp cho biết doanh thu năm 2020 của họ tăng lên bất chấp đại dịch, trong khi đó 50% doanh nghiệp bị giảm và 40% có doanh thu hầu như không thay đổi. Xu hướng các doanh nghiệp bán sản phẩm trên các sàn thương mại điện tử và mạng xã hội ngày càng tăng, đặc biệt sau khi dịch Covid-19 khởi phát. Mạng xã hội cũng trở thành kênh tiếp thị và bán hàng hiệu quả nhất. Hai tên miền phổ biến nhất là tên miền quốc gia .VN và tên miền quốc tế .COM.

DANH SÁCH CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ NGÂN HÀNG
ĐƯỢC NHNN CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH
VỤ TRUNG GIAN THANH TOÁN

(Tính đến 16/11/2021)

TT	Tên Công ty	Địa chỉ Trụ sở trên Giấy phép	Địa chỉ cập nhật mới (nếu có)*	Số điện thoại/ Số Fax	Giấy phép
1	Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS)	Tầng 17 & 18, Tòa nhà Pacific Place, 83B Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.3936.1818 Fax: 024.3936.1819	11/GP-NHNN ngày 08/09/2015; 02/GP-NHNN ngày 05/01/2018
2	Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Việt Nam (VNPAY)	Tầng 8, Số 22 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.3776.4668 Fax: 024.3776.4666	15/GP-NHNN ngày 02/10/2015
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Di động trực tuyến (M_SERVICE JSC)	40 Hoàng Việt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lầu M, Tòa nhà Petroland, số 12 đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	ĐT: 08.3991.1199 Fax: 08.3991.1188	16/GP-NHNN ngày 16/10/2015; 42/GP-NHNN ngày 13/07/2017
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Việt Úc (BANKPAY)	198/A5 - A6 Hoàng Văn Thụ, Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tầng 2, Tòa nhà Crescent Residence 3, số 109 Đường Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	ĐT: 08.38.222.656 Fax: 08.38.222.657	17/GP-NHNN ngày 19/10/2015

TT	Tên Công ty	Địa chỉ Trụ sở trên Giấy phép	Địa chỉ cập nhật mới (nếu có)*	Số điện thoại/ Số Fax	Giấy phép
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến (Vietnam Online)	Tầng 1, Tháp Văn phòng Tòa nhà Mplaza, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Số 191 Nam Kỳ Khởi Nghĩa Phường 7 Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	ĐT: 08.73.006.474 Fax: 08.39.102.398	69/GP-NHNN ngày 16/9/2020
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến Cộng đồng Việt (VIET UNION CORP)	Số 9, Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	35 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	ĐT: 08.39.117.147 Fax: 08.39.117.144	27/GP-NHNN ngày 23/11/2015
7	Công ty Cổ phần AIRPAY (AIRPAY)	Tầng 29, Trung tâm Lotte Hà Nội, Số 54 đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.37.592.428 Fax: 024.37.592.429	52/GP-NHNN ngày 03/7/2020
8	Công ty Cổ phần Giải pháp thanh toán Điện lực và Viễn Thông (ECPay)	Tầng 6, Tòa tháp Anna, Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tầng 8, Tòa tháp VIT Tower, 519 Kim Mã, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 08.38.115.130 Fax: 08.39.115.192	31/GP-NHNN ngày 17/12/2015

TT	Tên Công ty	Địa chỉ Trụ sở trên Giấy phép	Địa chỉ cập nhật mới (nếu có)*	Số điện thoại/ Số Fax	Giấy phép
9	Công ty Cổ phần ZION (ZION)	Z06 Đường số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Z06 đường số 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	ĐT: 028.39.623.888 Fax: 028.39.624.666	Lần 1: 19/ GP-NHNN ngày 18/01/2016 Lần 2: 22/GP- NHNN ngày 13/05/2021
10	Công ty Cổ phần thanh toán điện tử VNPT (VNPT EPAY)	Tầng 3, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tầng 14 Tòa nhà Handico, Khu đô thị mới Mỹ Trì Hạ, Phạm Hùng, TP. Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.39.335.133 Fax: 024.39.335.166	21/GP- NHNN ngày 22/01/2016
11	Công ty Cổ phần Hỗ trợ dịch vụ thanh toán Việt Phú (VIET PHU PAYMENT SUPPORT CORP)	Số 104, Đường Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	33 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	ĐT: 024.73.080.909 Fax: 024.8.269.129	24/GP- NHNN ngày 01/02/2016
12	Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Bảo Kim (BA-OKIM E-COMMERCE.,JSC)	Số 51 Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tầng 3, Hà Thành Plaza, số 102, phố Thái Thịnh, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.39.785.369 Fax: 024.39.747.881	26/GP- NHNN ngày 01/02/2016

TT	Tên Công ty	Địa chỉ Trụ sở trên Giấy phép	Địa chỉ cập nhật mới (nếu có)*	Số điện thoại/ Số Fax	Giấy phép
13	Công ty Cổ phần Công nghệ Vi mô (VIMO TECHNOLOGY, JSC)	Tầng 12A, Tòa nhà VTC Online, số 18, Đường Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.36.320.986 Fax: 024.36.320.987	30/GP-NHNN ngày 22/02/2016
14	Tổng công ty truyền thông đa phương tiện – Công ty TNHH 1TV (VTC)	Số 67B Phố Hàm Long, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tầng 16-17, Tòa nhà VTC, 23 Lạc Trung, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.44.501.114 Fax: 024.44.501.100	31/GP-NHNN ngày 24/02/2016
15	Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ MoCa (MOCA., CORP)	Số 27, Phố Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tầng 8, Tòa nhà 14 Láng Hạ, Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.62.603.737	32/GP-NHNN ngày 25/02/2016
16	Công ty TNHH Ví FPT (FPT WALLET)	153 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 06, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tòa nhà FPT 29-31-33B Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	ĐT: 08.73.001.188 Fax: 08.73.001.187	QĐ 42/GP-NHNN ngày 08/04/2016

TT	Tên Công ty	Địa chỉ Trụ sở trên Giấy phép	Địa chỉ cập nhật mới (nếu có)*	Số điện thoại/ Số Fax	Giấy phép
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ thương mại và Công nghệ M-PAY (M-PAY.,JSC)	Tầng 18, Tòa nhà VTC On-line, số 18, Phố Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Phòng 1AB, Tầng 23 Saigon Centre, Số 67 Đường Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	ĐT: 024.36.369.414 Fax: 024.39.747.656	76/GP-NHNN ngày 07/12/2016
18	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ trực tuyến ONEPAY (ONEPAY JSC)	Số 194 Phố Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.39.366.668 Fax: 024.39.366.669	80/GP-NHNN ngày 28/12/2016
19	Công ty TNHH Dịch vụ thanh toán WEPAY (WEPAY CO.,LTD)	Tầng 19, tòa nhà Center Building, số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tầng 7, Tòa nhà Richy Tower, Số 35, đường Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.73.033.565	81/GP-NHNN ngày 29/12/2016
20	Công ty Cổ phần Ngân lượng (NGANLUONG JSC)	Tầng 12A, tòa nhà VTC On-line, số 18, đường Tam Trinh, phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tầng 3, Tòa nhà VTC Online, số 18, đường Tam Trinh, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.73 066. 606 Fax: 024.73 066. 606	22/GP-NHNN ngày 10/02/2017

TT	Tên Công ty	Địa chỉ Trụ sở trên Giấy phép	Địa chỉ cập nhật mới (nếu có)*	Số điện thoại/ Số Fax	Giấy phép
21	Công ty Cổ phần True Money Việt Nam (True Money Vietnam., JSC)	Tầng 22, Tòa nhà VPBank, Số 89 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.36.408.774 Fax:	38/GP-NHNN ngày 16/4/2020
22	Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media)	Số 57 A Phố Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.37.722.728 Fax: 024.37.722.733	41/GP-NHNN ngày 06/07/2017
23	Công ty Cổ phần VINID PAY (VINID PAY)	Tầng 2 Tòa nhà T26, Khu đô thị Time City, 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tầng 2, Tòa văn phòng T26, Khu đô thị Times City, 458 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam		89/GP-NHNN ngày 16/9/2019 (cấp lần 2)
24	Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân Đội (VIETTEL)	Lô D26 Khu đô thị mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.62.556.789	57/GP-NHNN ngày 21/7/2020 (cấp lần 3)

TT	Tên Công ty	Địa chỉ Trụ sở trên Giấy phép	Địa chỉ cập nhật mới (nếu có)*	Số điện thoại/ Số Fax	Giấy phép
25	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và chuyển giao công nghệ Vina (VINATTI CO.,LTD)	Phòng 505, tầng 5, Tòa nhà Indochina Plaza, số 241 Xuân Thủy, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam		ĐT: 024.62.671.888 Fax: 024.73.026.669	37/GP-NHNN ngày 01/03/2018
26	Công ty TNHH Dịch vụ Nền di động Việt Nam (VIMASS CO.,LTD)	Tầng 12A, số 444 Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khuê, Quận Hồ Tây, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tầng 4, số 444 Hoàng Hoa Thám, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, TP. Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.39.416.205 Fax: 024.39.416.206	41/GP-NHNN ngày 12/03/2018
27	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ mạng lưới Thông minh (SMART NET LTD)	Tầng 16, Tòa nhà E-Town Central, số 11 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		ĐT: 028.62.698.800 Fax 028.39.118.308	30/GP-NHNN ngày 30/01/2019
28	Công ty TNHH CONNEXION Việt Nam (CONNEXION)	Lầu 6 và 7, Tòa nhà Me Linh Point, số 2, đường Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		ĐT: 028.73.036.699	51/GP-NHNN ngày 03/7/2020

TT	Tên Công ty	Địa chỉ Trụ sở trên Giấy phép	Địa chỉ cập nhật mới (nếu có)*	Số điện thoại/ Số Fax	Giấy phép
29	Công ty Cổ phần PAYTECH (PAYTECH)	Số nhà 20-N03 Khu đô thị mới Dịch Vọng, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tầng 5 Tòa HL, số 6 ngõ 82 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.37.959.784	32/GP-NHNN ngày 30/01/2019
30	Công ty Cổ phần dịch vụ EPAY (EPAY)	Tầng 10, Tòa nhà 319 Bộ Quốc phòng, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam			54/GP-NHNN ngày 24/05/2019
31	Công ty Cổ phần Công nghệ FIN-VIET (FINVIET)	Tầng 9, Cao ốc Hoàng Việt, Số 34 Hoàng Việt, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam			87/GP-NHNN ngày 23/8/2019
32	Công ty Cổ phần công nghệ (PAYME)	Tầng 15-17, đường Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam			83/GP-NHNN ngày 15/12/2020 (cấp lần 2)

TT	Tên Công ty	Địa chỉ Trụ sở trên Giấy phép	Địa chỉ cập nhật mới (nếu có)*	Số điện thoại/ Số Fax	Giấy phép
33	Công ty Cổ phần Thanh toán G (G PAY)	207 Tầng 2, Tòa nhà N01 Golden Land, 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tầng 9, Tòa nhà Golden Tower, 275 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam	ĐT: 024.73.089.868	37/GP-NHNN ngày 15/4/2020
34	Công ty Cổ phần Công nghệ VIDIVA (VIDIVA)	Tầng 22, Tòa nhà Lim 3, 29A Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam		ĐT: 028 730 84382	65/GP-NHNN ngày 09/09/2020
35	Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (FPT TELECOM)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tòa nhà PVI, số 1 Đường Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam		50/GP-NHNN ngày 02/7/2020
36	Công ty Cổ phần công nghệ thông tin tài chính số 1 (1 FINTECH)	Phòng 405, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam	Tầng 2, Tòa nhà Le Capitole, Số 27 Thái Thịnh, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội, Việt Nam		55/GP-NHNN ngày 16/7/2020

TT	Tên Công ty	Địa chỉ Trụ sở trên Giấy phép	Địa chỉ cập nhật mới (nếu có)*	Số điện thoại/ Số Fax	Giấy phép
37	Công ty Cổ phần 9PAY	Số 34 Nguyễn Khánh Toàn, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam			60/GP-NHNN ngày 13/8/2020
38	Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (CTIN PAY)	Số 158/2, Phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam			72/GP-NHNN ngày 08/10/2020
39	Công ty Cổ phần APPOTAPAY	Số 11, Ngõ 71, Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội, Việt Nam			74/GP-NHNN ngày 08/10/2020
40	Công ty TNHH ONEFIN Việt Nam (ONEFIN)	72 Trần Đình Xu, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam			05/GP-NHNN ngày 22/01/2021
41	Công ty Cổ phần JETPAY (JET-PAY)	Tầng 9, Tòa nhà Technosoft, ngõ 15 phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam			06/GP-NHNN ngày 22/01/2021

TT	Tên Công ty	Địa chỉ Trụ sở trên Giấy phép	Địa chỉ cập nhật mới (nếu có)*	Số điện thoại/ Số Fax	Giấy phép
42	Tổng công ty viễn thông Mobifone	Tòa nhà MobiFone, Lô VPI, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam			09/GP-NHNN ngày 09/03/2021
43	Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	Số 05 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam			13/GP-NHNN ngày 12/04/2021
44	Công ty TNHH Galaxy Pay	Tòa nhà VietJet Plaza, số 06A Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh			51/GP-NHNN ngày 16/8/2021
45	Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Cititek	Số 45 Hàng Trống, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội, Việt Nam			74/GP-NHNN ngày 12/11/2021
46	Công ty Cổ phần Thanh toán Trực tuyến Toàn cầu	Tầng 2, Tòa nhà 29T1 đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam			75/GP-NHNN ngày 15/11/2021

3.2. Khái niệm về thanh toán quốc tế

Thanh toán chính là khâu hoàn thiện quy trình kinh doanh và việc đẩy nhanh quá trình quay vòng vốn là việc vô cùng quan trọng đối với doanh nghiệp. Lợi ích to lớn mà thương mại điện tử đem lại cho doanh nghiệp đó là phương thức thanh toán điện tử an toàn và nhanh chóng. Thanh toán điện tử là một trong những vấn đề cốt yếu của thương mại điện tử. Thiếu hạ tầng thanh toán, chưa thể có thương mại điện tử hoàn toàn được. Do vậy, hệ thống thanh toán điện tử hiện nay là tâm điểm phát triển của các công ty nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn với chi phí thấp hơn.

Khi kinh doanh trên mạng Internet doanh nghiệp và cá nhân có thể tiến hành và quản lý mọi giao dịch thông qua một hệ thống thanh toán mà chỉ cần một chiếc máy tính với một trình duyệt và kết nối mạng. Thanh toán điện tử cần được hiểu theo nghĩa rộng được định nghĩa là việc thanh toán tiền thông qua các thông điệp điện tử thay cho việc trao tay tiền mặt. Theo nghĩa hẹp: thanh toán điện tử có thể hiểu là việc trả tiền và nhận tiền hàng cho các hàng hóa, dịch vụ được mua bán trên mạng Internet.

Các phương thức thanh toán trực tuyến phổ biến hiện nay bao gồm:

- Thẻ thanh toán
- Thẻ thông minh
- Ví điện tử
- Tiền điện tử
- Thanh toán qua điện thoại di động
- Thanh toán điện tử tại các kiốt bán hàng
- Séc điện tử
- Thẻ mua hàng

- Thư tín dụng điện tử
- Chuyển tiền điện tử (EFT – Electronic Fund Transferring)

Trong các phương tiện thanh toán điện tử trên, thì thẻ thanh toán được coi là phương tiện phổ biến nhất, đặc biệt là thẻ tín dụng do tính tiện lợi và phổ dụng của nó. Ba loại thẻ thanh toán phổ biến gồm: thẻ tín dụng (credit card, là thẻ cho phép chủ thẻ chi tiêu tới một hạn mức tín dụng nhất định), thẻ ghi nợ (debit card, là thẻ chi tiêu dựa trên số dư tài khoản thẻ hay tài khoản tiền gửi) và thẻ mua hàng (charge card, là thẻ cho phép chủ thẻ chi tiêu và tiến hành thanh toán các khoản chi tiêu đó định kỳ, thường vào cuối tháng). Các nhà cung cấp thẻ nổi tiếng và được chấp nhận nhất hiện nay là Visa, MasterCard, American Express Card và EuroPay. Trong 3 loại thẻ trên, thanh toán bằng thẻ tín dụng chiếm khoảng 90% tổng giá trị các giao dịch qua mạng internet. Chấp nhận thanh toán qua thẻ tín dụng giúp các doanh nghiệp xây dựng được niềm tin với khách hàng hơn, nâng cao doanh thu bán hàng do cung cấp giải pháp thanh toán tiện lợi và tiết kiệm cho doanh nghiệp thời gian và công sức để xử lý nghiệp vụ thanh toán.

3.3. Thanh toán trong thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B)

Luật Giao dịch điện tử chính thức có hiệu lực từ ngày 01/3/2006, cùng với các nghị định hướng dẫn dưới Luật đã tạo hành lang pháp lý cơ bản để thương mại điện tử đi vào cuộc sống. Trong đó, các nghị định hướng dẫn về giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng và hoạt động tài chính đã góp phần định hình một hướng phát triển mới cho các lĩnh vực này, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng và doanh nghiệp.

Có nhiều lựa chọn thanh toán điện tử giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp. Khi phải thanh toán cho nhà cung cấp hoặc để chấp nhận thanh

toán từ đối tác, hầu hết các doanh nghiệp lớn thường chọn giải pháp Chuyển tiền điện tử hoặc các phương thức thanh toán “phi điện tử” (như séc thông thường), hoặc thẻ mua hàng. Đối với các giao dịch xuất nhập khẩu, doanh nghiệp vẫn sử dụng hình thức thanh toán quốc tế truyền thống như dùng thư tín dụng (L/C) hoặc điện chuyển tiền (TTR). Với các doanh nghiệp thương mại điện tử vừa và nhỏ của Việt Nam hiện nay, điều cơ bản phải cân nhắc trước hết là sự sẵn có của dịch vụ và những tiện ích của dịch vụ đó ở Việt Nam.

Một câu hỏi đặt ra là liệu thanh toán điện tử giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp cũng dùng những hình thức thanh toán qua thẻ thanh toán, thẻ thông minh và ví điện tử như trên? Câu trả lời với đa số trường hợp là không, vì các giao dịch B2B thường có giá trị lớn, không thích hợp với các phương thức trên. Thông thường, thanh toán trong các giao dịch B2B thực hiện qua: Séc điện tử, Thẻ mua hàng, Thư tín dụng, hoặc chuyển khoản.

Thư tín dụng là một cam kết của Ngân hàng để thanh toán cho người bán một khoản tiền nhất định trên cơ sở bộ chứng từ người bán phải xuất trình theo yêu cầu của L/C. Như vậy, thực hiện L/C thường có 5 bước: phát hành L/C, thông báo L/C, xác nhận L/C, chuyển L/C và chiết khấu (thanh toán) L/C. Hiện nay một số ngân hàng đã bắt đầu cung cấp thư tín dụng điện tử với các bước trên được thực hiện trực tuyến. Điều này có nghĩa là Ngân hàng cung cấp dịch vụ cho phép nhà nhập khẩu soạn bản thảo L/C từ máy tính của nhà nhập khẩu, truyền bản thảo này đến ngân hàng để kiểm tra và xử lý. L/C sẽ được phát hành chỉ trong vòng vài giờ. Dịch vụ này cũng cho phép nhận được các L/C xuất khẩu và kiểm tra chúng từ máy tính của nhà xuất khẩu và các chứng từ xuất trình có thể là chứng từ điện tử.

Ví dụ về tranh chấp về hợp đồng dịch vụ

Ngày 03 tháng 02 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 24/2020/TLPT- KDTM ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2020/KDTM-ST ngày 23/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2021/QĐ-PT ngày 06/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐ-PT ngày 26/01/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH T(Việt Nam) Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường P, Quận N, Thành phố H. Đại diện theo pháp luật: Ông H– Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Ngô Thị Thùy N, sinh năm 1980.

Địa chỉ liên lạc: quận T1, thành phố C (Văn bản ủy quyền ngày 18/3/2019) - Bị đơn: Công ty J Địa chỉ: Khu công nghiệp 2, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Đại diện theo pháp luật: Ông R-Chức vụ Chủ tịch kiêm tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế K, sinh năm 1961 (Văn bản ủy quyền ngày 23/7/2020).

Do có đơn kháng cáo của Ông R – Người đại diện theo pháp luật của bị đơn. (Bà N, ông K có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 12/2015 đến tháng 10/2017, theo yêu cầu của Công ty J, Công ty T có nhận cung cấp dịch vụ chuyển phát cho Công ty J và Công ty T đã thực hiện hoàn tất các chuyển phát này đến các khách hàng của Công ty J. Trong thời gian từ tháng 12/2015 đến tháng 7/2017 Công ty J vẫn nhận đầy đủ hóa đơn và thanh toán đúng thời hạn cho Công ty T. Tuy nhiên, từ hóa đơn phát hành ngày 7/8/2017 đến hóa đơn phát hành ngày 31/10/2017 Công ty J đã không thanh toán cho Công ty T.

Công ty T đã nhiều lần liên hệ Công ty J nhắc nhở việc thanh toán, cũng như nhiều lần gửi thư điện tử và công văn đề nghị thanh toán từ tháng 11/2017 đến 02/2018. Tuy nhiên cho đến nay, Công ty J vẫn chưa thanh toán cước chuyển phát của các chuyến hàng đã phát hành hóa đơn nói trên cho Công ty T với lý do: Công ty T giao chậm 4 lô hàng của Công ty J và yêu cầu Công ty T phải đền bù thiệt hại là 5,000USD. Theo văn bản phản hồi ngày 7/9/2017 Công ty T đã thông báo việc giao trễ 4 lô hàng là do hệ thống mạng toàn cầu của Công ty T bị ảnh hưởng do virus tấn công và đã giảm trừ 30% tiền cước lô hàng số vận đơn 422233626 do giao hàng trễ 20 ngày số tiền $713.000\text{VND} * 10\% \text{ VAT} = 784.300\text{VND}$ (Hóa đơn điều chỉnh số 33673 4/10/2017) như vậy Công ty T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo điều kiện điều khoản gửi hàng khi Công ty T cung cấp dịch vụ chuyển phát cho Công ty J.

Về hợp đồng, mặc dù không có ký kết chính thức giữa hai công ty; tuy nhiên hai công ty đã giao dịch với nhau từ tháng 12/2015 đến tháng 10/2017 (Công ty T xin nộp 3 lần giao dịch gần nhất trước vụ việc xảy ra gồm các hóa đơn tiền dịch vụ chúng tôi đã xuất và bằng chứng thanh toán của công ty J qua ngân hàng theo đính kèm hồ sơ)

để thể hiện việc giao kết hợp đồng dịch vụ là đúng sự thật. Cụ thể có tổng cộng 20 hóa đơn quá hạn mà Công ty J chưa thanh toán cho Công ty T với tổng số tiền là 82.922.637, tiền lãi là 24.051.218đ.

Nay Công ty T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty J thanh toán cho nguyên đơn số tiền cước phí và lãi suất quá hạn như sau:

Nợ gốc: 82.922.637 đồng ; Tiền lãi quá hạn tính từ ngày vi phạm 06/9/2017 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 9%/năm.

* Đại diện Bị đơn trình bày tại phiên tòa:

Từ năm 2015 đến thời điểm tháng 6 năm 2017 Công ty J luôn tin tưởng vì các vận đơn của phía bị đơn đều được Công ty T giao đúng địa điểm và thời gian mà Công ty J yêu cầu. Việc thanh toán của bị đơn chưa bao giờ chậm trễ.

Tuy nhiên, ngày 27/6/2017, Công ty J có gửi cho công ty T một số lô hàng đi đến các nước Nhật, Trung Quốc và Pháp nhưng lô hàng gửi đến Pháp ngày 27/6/2017 gồm các loại túi xách thời trang bằng da bị chậm so với quy định là 28 ngày. Do nguyên đơn giao hàng trễ nên bị đơn đã bị mất cơ hội ký hợp đồng sản xuất và gia công sản phẩm với đối tác. Do đó, bị đơn không chấp nhận một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

1/ Không chấp nhận thanh toán số tiền 2.990.345đ là phí vận đơn gửi đi Pháp ngày 27/6/2017.

2/ Số tiền lãi 24.051.218đ nguyên đơn tính lãi quá hạn 1,50%/tháng là không có cơ sở vì theo các văn bản giữa các bên không có quy định tính lãi quá hạn.

3/ Yêu cầu nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn 288,18USD

tương đương 6.685.776đ giá trị hàng mẫu gửi đi Pháp ngày 27/6/2017. Yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường cho bị đơn thiệt hại do danh dự, uy tín bị xâm phạm với số tiền 20.000.000đ.

Như vậy, đối trừ các khoản nợ thì công ty J chỉ chấp nhận thanh toán cho nguyên đơn số tiền $106.973.855 - (2.990.345đ + 24.051.218đ + 6.685.776đ + 20.000.000đ) = 53.246.516đ$.

Ngoài ra, bị đơn đề nghị Tòa án xem xét khoản tiền thiệt hại của bị đơn do mất cơ hội kinh doanh với số tiền 5.000 đô la Mỹ tương đương số tiền 115.875.000đ.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2020/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tuyên xử:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, 35, 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 74, 85 và 306 của Luật thương mại Áp dụng Luật phí và lệ phí năm 2015 ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty J phải thanh toán cho Công ty T (Việt Nam) số tiền nợ là 104.577.394đ (một trăm lẻ bốn triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bốn đồng) – Trong đó: Nợ gốc là 82.922.637đ (tám mươi hai triệu chín trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng) và tiền lãi là 21.654.457đ (hai mươi một triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi bảy đồng).

Kể từ ngày Công ty T(Việt Nam) có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty J chưa thi hành, thi hành không đầy đủ khoản tiền trên thì hàng tháng Công ty J còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/10/2020, bị đơn Công ty J có đơn kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2020/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng sửa bản án sơ thẩm cụ thể: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận thanh toán số tiền 2.990.345 đồng và tiền lãi 21.654.757 đồng cho nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn làm đơn kháng cáo trong hạn luật định và đúng quy định pháp luật nên được xem xét.

Về đường lối giải quyết: Khi sử dụng dịch vụ chuyên phát của công ty T bên bị đơn không có ý kiến đối với các điều khoản mà bên phía công ty T nêu ra đồng nghĩa với việc bị đơn chấp nhận với các điều khoản đó, đối với yêu cầu bồi thường khoản thiệt hại theo đơn phản tố của bị đơn, công ty yêu cầu bồi thường khoản này là không có cơ sở bị đơn không đưa ra được tài liệu nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp

nhận kháng cáo của Công ty J, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty J làm trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, đương sự trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung: Qua chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thể hiện: Công ty T có nhận cung cấp dịch vụ chuyển phát cho Công ty J, từ thời điểm năm 2015 đến tháng 7/2017 Công ty J đều thanh toán đầy đủ cho Công ty T. Tuy nhiên từ hóa đơn phát hành ngày 07/8/2017 đến ngày 31/10/2017 tổng cộng 20 hóa đơn với tổng số tiền là 82.922.63đ Công ty J đã không thanh toán cho Công ty T với lý do là Công ty T giao chậm 04 lô hàng của Công ty J. Xét lý do bị đơn chậm thanh toán tiền hóa đơn cho nguyên đơn là không có cơ sở vì khi giao dịch với nhau bên phía Công ty J đã thống nhất với các điều khoản cung ứng dịch vụ của Công ty T đưa ra cụ thể bên phía Công ty T không có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại xảy ra trong trường hợp chậm gửi hàng do lỗi khách quan là do hệ thống mạng toàn cầu của công ty T bị ảnh hưởng do virus tấn công, bên phía nguyên đơn cũng đã giảm trừ tiền cước đối với lô hàng bị chậm số tiền 784.300 đồng. Tại phiên tòa, bị đơn cũng đã thừa nhận còn nợ nguyên đơn khoản tiền trên.

Đối với khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán phía Công ty T yêu cầu bị đơn trả tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước 9%/năm là có lợi cho bị đơn cụ thể bị đơn phải trả cho công ty T số tiền lãi là 21.654.457đ.

Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là:

$82.922.93đ + 21.654.457đ = 104.577.394đ$ Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền gốc, lãi là 104.577.394đ là có căn cứ, kháng cáo của Công ty J không có cơ sở chấp nhận. Đối với yêu cầu của Công ty J buộc phía Công ty T bồi thường thiệt hại xảy ra thì Công ty J có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của Công ty J không được chấp nhận nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy, cấp sơ thẩm đã giải quyết tranh chấp, xử lý chi phí tố tụng và án phí sơ thẩm phù hợp với quy định pháp luật, bị đơn Công ty J kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty J; Giữ nguyên

Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 20/2020/KDTM-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, 35, 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 74, 85 và 306 của Luật thương mại Áp dụng Luật phí và lệ phí năm 2015 ; Nghị quyết số 326/2016/UBT-VQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc Công ty J phải thanh toán cho Công ty T số tiền nợ là 104.577.394đ (một trăm lẻ bốn triệu năm trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bốn đồng) Trong đó: Nợ gốc là 82.922.637đ (tám mươi hai triệu chín trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi bảy đồng) và tiền lãi là 21.654.457đ (hai mươi một triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn bốn trăm năm mươi bảy đồng).

Kể từ ngày Công ty T có đơn yêu cầu thi hành án nếu Công ty J chưa thi hành, thi hành không đầy đủ khoản tiền trên thì hàng tháng Công ty J còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2/ Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty J phải chịu 5.228.000đ (năm triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí.

Hoàn trả cho Công ty T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.674.346đ (hai triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng)

theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000036 ngày 02/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty J phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007027 ngày 19/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

3.4. Thanh toán điện tử sử dụng thẻ thông minh

Một trong những công nghệ hỗ trợ thanh toán trực tuyến khác là thẻ thông minh. Thẻ thông minh là thẻ có gắn bộ vi xử lý trên đó (chip). Bộ vi xử lý này có thể kết hợp thêm một thẻ nhớ, cũng có trường hợp trên thẻ thanh toán chỉ gắn thêm thẻ nhớ mà không có phần lập trình nào kèm theo. Bộ vi xử lý có thể lưu trữ, xóa hoặc thay đổi thông tin trên thẻ trong khi thẻ nhớ chỉ có chức năng như một giống thẻ tín dụng. Mặc dù bộ vi xử lý có thể chạy được các chương trình giống một máy vi tính, song nó phải được dùng kết hợp với các thiết bị khác như máy đọc thẻ, máy ATM (Automatic Teller Machine). Thẻ thông minh hiện nay ngày càng được sử dụng rộng rãi vì các ứng dụng phong phú của nó, trong đó có những ứng dụng điển hình liên quan đến thanh toán điện tử như:

- Thẻ dịch vụ khách hàng: sử dụng thẻ thông minh để định ra những khách hàng trung thành và cấp những quyền ưu tiên nhất định cho chủ thẻ. Các loại thẻ này phổ biến trong mua vé máy bay, mua sắm, thẻ tín dụng... Ví dụ: Thẻ gold card của Vietnam Airlines.

- Ứng dụng trong ngành tài chính: Các tổ chức tài chính, hiệp hội thanh toán, và các nhà phát hành thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, thẻ mua chịu... đều đang sử dụng thẻ thông minh để mở rộng các dịch vụ thanh toán bằng thẻ truyền thống. Các ứng dụng đa chức năng như thẻ tín dụng, các chương trình ưu đãi, xác minh số và tiền điện tử đang được cung cấp.

- Thẻ công nghệ thông tin: Hầu hết các nhà phát hành thẻ sẽ tận dụng chức năng an toàn của thẻ thông minh để ngày càng mở rộng từ thế giới thẻ hiện vật sang thế giới ảo. Thẻ thông minh cho phép các cá nhân có thể lưu các thông tin cá nhân và sử dụng trong chứng thực để thực hiện các thanh toán điện tử.

- Thẻ y tế và phúc lợi xã hội: Nhiều nước với hệ thống chăm sóc y tế quốc gia đang đánh giá và ứng dụng thẻ thông minh để giảm các chi phí liên quan tới việc thực hiện các dịch vụ y tế và phúc lợi xã hội. Do trên thẻ thông minh có bộ vi xử lý để lưu các thông tin chứng thực người sở hữu thẻ, kết hợp với các mã số bí mật do chủ thẻ nắm giữ, thẻ thông minh được dùng để lưu trữ các thông tin dịch vụ y tế, phúc lợi xã hội... cho mọi công dân ở các nước phát triển như Đức, Pháp, Anh, Ý...

3.5. Thanh toán điện tử bằng thẻ thông minh

- Visa Cash: Visa Cash là một thẻ trả trước, dùng để thanh toán cho những giao dịch có giá trị nhỏ. Card gắn vi mạch này có thể sử dụng trong giao dịch thông thường hoặc giao dịch trực tuyến. Khi thanh toán, chi phí mua hàng sẽ được trừ vào giá trị tiền còn trên thẻ. Thẻ này chỉ sử

dụng được với những điểm chấp nhận thanh toán có lô gô Visa Cash hoặc bộ đọc thẻ Visa Cash kết nối với máy tính.

- Visa Buxx: Là thẻ trả trước được thiết kế cho thanh niên. Thẻ Visa Buxx trông giống thẻ thông thường, nhưng an toàn hơn vì nó có bộ nhớ không lớn. Người dùng có thể sử dụng thẻ để mua sắm và rất hiệu quả đối với thanh niên vì hạn mức chi phí. Thẻ có thể nạp tiền tự động hàng tháng.

- Mondex: Là thẻ gắn bộ vi xử lý của MasterCard, có chức năng tương tự như Visa Cash. Thẻ có thể được sử dụng để thanh toán tại bất cứ nơi nào có biểu tượng Mondex. Hơn nữa, sử dụng thẻ Mondex có thể chuyển được tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác. Không giống thẻ Visa Cash, thẻ Mondex có thể lưu tài khoản tiền của 5 loại tiền khác nhau.

3.6. Thanh toán điện tử bằng ví điện tử

Hình thức thanh toán hoá đơn bằng ví điện tử được sử dụng rộng rãi trong thời đại ngày nay. Chỉ với một vài thao tác đơn giản là bạn có thể thanh toán tại bất kỳ nơi nào chấp nhận thanh toán. Một số ví điện tử phổ biến hiện nay: Momo, Zalo Pay, SmartPay, Shopee Pay,...

Hầu hết việc đăng ký tài khoản, dịch vụ ví điện tử tại Việt Nam đều miễn phí. Bằng cách cài đặt ứng dụng và liên kết ngân hàng để chuyển tiền từ tài khoản ngân hàng hoặc nộp tiền mặt là bạn đã có thể thanh toán.

Bên cạnh đó, các nhà cung cấp dịch vụ cũng hỗ trợ người dùng nhiều chi phí trong quá trình sử dụng. Thanh toán hoá đơn bằng ví điện tử giúp người tiêu dùng có thể thực hiện các giao dịch mua sắm một cách nhanh chóng.

Một người mua hàng trên mạng có thể tiến hành mua nhiều hàng hóa tại nhiều website khác nhau. Để đơn giản hóa việc nhập thông tin thẻ tín dụng và thông tin cá nhân để ghi hóa đơn hoặc gửi hàng người ta sử dụng phần mềm ‘ví điện tử’. Tuy nhiên, với mỗi người bán khác nhau thì khách

hàng cần lập một tài khoản ví điện tử khác nhau. Ví điện tử là một phần mềm trong đó người sử dụng có thể lưu trữ số thẻ tín dụng và các thông tin cá nhân khác. Khi mua hàng trên mạng, người mua hàng chỉ đơn giản kích vào ví điện tử, phần mềm sẽ tự động điền các thông tin khách hàng cần thiết để thực hiện việc mua hàng.

Cách thức vận hành của ví điện tử như sau:

- Người mua (người sử dụng ví điện tử) đặt hàng qua mạng.
- Phần xác minh/đăng ký của ví điện tử tạo ra một cặp khóa. Phần này sẽ mã hóa một khóa với khóa công khai của người mua đi liền với ví điện tử. Ví điện tử cũng tạo ra một thông điệp (vé) gồm khóa thứ hai và tên người mua. Vé sau đó được mã hóa cùng với khóa công cộng của người bán. Cả hai phần mã hóa được gửi cho người mua cùng với thông điệp.

- Người mua giải mã thứ nhất bằng cách sử dụng khóa bí mật của mình. Người mua sau đó tạo ra một thông điệp mới, bao gồm tên người mua, và mã hóa thông điệp này bằng khóa thứ nhất và gửi thông điệp này cùng với vé cho người bán.

Người bán giải mã vé sử dụng mã bí mật của mình, lấy được tên người mua và khóa thứ hai. Sử dụng khóa này, người bán giải mã được thông điệp người mua gửi và có được tên người mua. Nếu 2 tên này trùng nhau, người bán sẽ biết người mua là chân thực.

Sau lần giao dịch đầu tiên thành công, từ lần thứ hai, người mua và người bán đó có thể thực hiện những giao dịch an toàn khác sử dụng các chìa khóa để mã hóa các liên lạc. Toàn bộ quy trình chỉ thực hiện trong vài giây, và hoàn toàn tự động với chi phí tối thiểu.

3.7. Thanh toán điện tử bằng thẻ mua hàng

Các nhà cung cấp dịch vụ thẻ hàng đầu hiện nay như Visa, MasterCard và American Express đều đang đưa ra các loại thẻ mới sử dụng với các khoản mua hàng thường xuyên và có giá trị nhỏ của các doanh nghiệp là thẻ mua hàng. Thẻ mua hàng là các loại thẻ đặc biệt dùng cho nhân viên các công ty, chỉ được dùng để mua các mặt hàng thông dụng như văn phòng phẩm, máy tính, bảo trì máy móc,...

Quy trình vận hành của thẻ mua hàng tương tự như các loại thẻ khác khi mua hàng trực tuyến hoặc thông thường. Lợi ích chính của thẻ mua hàng là tính hiệu quả do doanh nghiệp không phải thanh toán cho từng giao dịch nhỏ lẻ, và dễ dàng tổng hợp các hóa đơn thanh toán để thanh toán gộp cho ngân hàng vào cuối kỳ thông qua phương thức chuyển tiền điện tử.

3.8. Sử dụng séc điện tử trong thanh toán điện tử

Séc điện tử là phiên bản điện tử hoặc yêu cầu xuất trình điện tử đối với séc giấy thông thường. Séc điện tử chứa các thông tin tương tự như séc thường và có thể sử dụng trong mọi trường hợp và séc giấy có thể sử dụng với khung pháp lý điều chỉnh tương tự nhau. Về cơ bản, quy trình vận hành của séc điện tử tương tự như séc giấy, nhưng thực hiện toàn bộ thông qua các phương tiện điện tử, do đó nhanh hơn, ít chi phí hơn và có thể an toàn hơn. Séc điện tử được coi là phù hợp với thực tiễn kinh doanh hiện nay, vừa tận dụng được năng lực của các ngân hàng, vừa giảm thiểu các quy trình xử lý phức tạp. Với công nghệ bảo mật cao hiện nay, séc điện tử có thể được sử dụng cho mọi doanh nghiệp có tài khoản thanh toán tại ngân hàng, bao gồm cả các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Luật GDĐT và các văn bản hướng dẫn thi hành đã được áp dụng trong hầu hết các nghiệp vụ tại sở giao dịch - Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam (NHNN) như: giao dịch và quản lý ngoại hối, thanh toán quốc tế, thanh toán liên ngân hàng, nghiệp vụ thị trường mở, tái cấp vốn, phát hành, gia hạn trái phiếu đặc biệt.

Tại sở giao dịch, hầu hết các giao dịch đã được thực hiện trên môi trường điện tử, thể hiện dưới các thông điệp dữ liệu được mã hóa, được xác thực và ký chữ ký điện tử, đảm bảo tuân thủ các quy định về GDĐT, góp phần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giao dịch, hạn chế việc gửi/nhận chứng từ giấy, đáp ứng nhu cầu giao dịch ngày càng tăng. Hoạt động giao dịch được thực hiện thông suốt, an toàn, không xảy ra tranh chấp. NHNN đang ứng dụng GDĐT trong: hệ thống thanh toán liên ngân hàng, hệ thống Quản lý văn bản văn bản điều hành (Edoc), Ngân hàng lõi (T24 & ERP), Quản lý phát hành kho quỹ (CMO), hệ thống báo cáo NHNN. Về cơ bản các ứng dụng mà NHNN đang sử dụng tuân thủ các quy định tại Luật GDĐT.

Về hạ tầng, NHNN đã đầu tư về kết nối mạng, cơ sở hạ tầng trang thiết bị máy chủ, hệ thống chứng thư số chuyên dùng, v.v. phục vụ hoạt động nghiệp vụ NHNN trong đó có các GDĐT. Hệ thống trực tích hợp (ESB) liên thông giữa các hệ thống CNTT trong ngành và cho phép liên thông với các hệ thống của các cơ quan liên quan. Hệ thống quản lý văn bản điều hành (Edoc) của NHNN đã thực hiện liên thông văn bản giữa các bộ, ngành. Hệ thống Dịch vụ công của NHNN có kết nối liên thông với Cổng DVC Quốc gia để phục vụ tra cứu tình trạng xử lý hồ sơ do NHNN thực hiện; kết nối với DVC của Tổng cục Hải quan để phục vụ công tác xuất nhập khẩu tiền mặt tại 2 cửa khẩu (*sân bay Nội Bài và sân bay Tân Sơn Nhất*) cho các Tổ chức tín dụng.

PHẦN III. VƯỚNG MẮC, KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

Luật GDĐT 2005 bao gồm: 8 Chương (Quy định chung, Thông điệp dữ liệu, Chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử, Giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, GDĐT của cơ quan nhà nước, An ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong GDĐT, Giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm, Điều khoản thi hành), và 54 điều mang tính chất luật khung, nguyên tắc đối với các vấn đề kỹ thuật của giao dịch trên môi trường điện tử. Triển khai thi hành Luật GDĐT ngay khi có hiệu lực pháp lý, Chính phủ, các cơ quan, tổ chức đã khẩn trương tiến hành công tác tổ chức, triển khai nhằm đưa Luật vào cuộc sống.

1. Các bất cập, hạn chế trong quy định của Luật Giao dịch điện tử 2005

Thứ nhất, phạm vi điều chỉnh chưa phù hợp với thực tiễn ứng dụng và phát triển giao dịch điện tử hiện nay. Luật Giao dịch điện tử (2005) loại trừ không áp dụng giao dịch điện tử đối với một số hoạt động cụ thể trong các lĩnh vực tư pháp, đất đai, xây dựng, tài chính. Việc loại trừ này có thể gây khó khăn cho việc triển khai dịch vụ công trực tuyến cũng như triển khai các dịch vụ giao dịch điện tử trong các lĩnh vực thuộc phạm vi kể trên.

Thứ hai, Luật Giao dịch điện tử (2005) thiếu quy định về giá trị pháp lý của giao dịch điện tử: thông điệp dữ liệu an toàn, chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử, định danh và xác thực điện tử, dịch vụ tin cậy và nhà cung cấp dịch vụ tin cậy. Thực tế, giao dịch điện tử trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, hải quan luôn tồn tại hồ sơ điện tử và

yêu cầu về giá trị pháp lý, xác thực và bảo đảm an toàn cho hồ sơ điện tử. Mặt khác, các quy định về giá trị pháp lý, chứng cứ của thông điệp dữ liệu còn chưa rõ ràng. Để thực thi quy định về giá trị pháp lý, chứng cứ của của thông điệp dữ liệu, Luật cần quy định rõ các nội dung liên quan đến đảm bảo tính toàn vẹn của của thông điệp dữ liệu và đảm bảo tính chống chối bỏ của của thông điệp dữ liệu (quy định về các yếu tố: thời gian, địa điểm gửi, nhận thông điệp dữ liệu, thời điểm ký thông điệp, lưu trữ, các hình thức thể hiện của thông điệp dữ liệu... còn thiếu hoặc có quy định nhưng chưa phù hợp với thực tiễn). Ngoài ra, Luật chưa có quy định làm rõ giá trị pháp lý và chứng cứ của thông điệp dữ liệu khi được lưu trữ và của thông điệp dữ liệu đã được chuyển đổi với bản giấy. Các quy định về giá trị pháp lý của chữ ký điện tử, chứng thực chữ ký điện tử chưa phù hợp với thực tiễn và chưa có quy định về các cấp độ chữ ký điện tử, giá trị pháp lý theo từng cấp độ, các trường hợp sử dụng để chữ ký điện tử có tính ứng dụng cao, phù hợp với nhu cầu đa dạng của các giao dịch điện tử.

Khoản 1 Điều 21 Luật GDĐT 2005 quy định: “Chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận người ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của người đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký”. Như vậy, chữ ký điện tử có thể có nhiều hình thức như chữ ký số, nhận dạng chữ viết tay, nhận dạng sinh trắc học (vân tay, mống mắt, khuôn mặt, v.v.), nhận dạng giọng nói, v.v.

Khoản 3 Điều 24 Luật GDĐT quy định “Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý và sử dụng chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức”. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, Chính phủ mới chỉ ban hành các quy định về chữ ký số tại Nghị định 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 quy định chi tiết

thi hành Luật GDĐT về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số chưa ban hành quy định cho các loại chữ ký điện tử khác.

Thực tế cho thấy chi phí cho các giải pháp chữ ký số khá cao đối với nhu cầu sử dụng của khách hàng cá nhân và là một khoản đầu tư lớn đối với các cơ quan tổ chức. Vì vậy, việc triển khai chữ ký số hiện nay còn hạn chế. Việc áp dụng các hình thức xác thực khác (sinh trắc học, token, OTP, v.v.) thiếu căn cứ pháp lý, giá trị pháp lý khi xảy ra tranh chấp. Khoảng trống trong quy định về chữ ký điện tử gây nên sự hiểu lầm, coi chữ ký điện tử chính là chữ ký số; dẫn đến các văn bản quy định, hướng dẫn về áp dụng chữ ký điện tử, chữ ký số sử dụng không đúng khái niệm; hiểu lầm chỉ có chữ ký số có đủ giá trị pháp lý, dẫn đến hạn chế sự phát triển của GDĐT.

Thứ ba, Luật GDĐT thiếu quy định về danh tính số, xác thực điện tử: Luật GDĐT không quy định về định danh điện tử. Tuy nhiên thực tế nhu cầu có để xác minh các bên tham gia GDĐT hiện đang trở nên bức thiết. Trong giao dịch thương mại điện tử, việc định danh và xác thực mang tính chất sống còn đối với sàn thương mại điện tử.

Trong pháp luật dân sự việc định danh và xác thực các cá nhân, tổ chức dựa trên một số giấy tờ đã được quy định như chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu (đối với cá nhân), hoặc các giấy đăng ký kinh doanh, quyết định thành lập, v.v. (đối với tổ chức). Đối với hoạt động giao dịch điện tử hiện chưa có các quy định, chưa có phương thức để định danh và xác thực các cá nhân, tổ chức khi tham gia các giao dịch trên môi trường điện tử. Nhằm đáp ứng như cầu theo thực tế phát triển, nhiều bộ, ngành, địa phương đang tự quy định và xây dựng danh tính số cũng như quy trình định danh và xác thực điện tử riêng. Điều này không chỉ gây lãng phí tài nguyên, khó khăn trong quản lý và sử dụng hệ thống

mà còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn, an ninh thông tin. Do vậy, cần nghiên cứu, xây dựng và bổ sung trong Luật GDDT sửa đổi nội dung quy định về danh tính số, định danh và xác thực điện tử.

Thứ tư, các quy định về giao kết và hợp đồng điện tử trong Luật Giao dịch điện tử (2005) còn chung chung, đặc biệt là các quy định mang tính chất đặc thù trong hoạt động giao kết như: quy trình, thủ tục giao kết hợp đồng điện tử, quy định về giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, điều kiện có hiệu lực, hợp đồng có hiệu lực và hợp đồng vô hiệu khi tiến hành dưới hình thức điện tử. Ngoài ra, các vấn đề phát sinh trong giao kết hợp đồng điện tử trong qua trình triển khai như: giá trị pháp lý của một đề nghị giao kết hợp đồng, giá trị pháp lý của hợp đồng thông minh, giao dịch điện tử xuyên biên giới, các phương thức thanh toán... còn chưa có quy định để giải quyết các bất cập trong quản lý việc xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm thông tin số, hoạt động thương mại điện tử trên mạng xã hội, nền tảng thiết bị di động, v.v...

Luật chưa có quy định liên quan đến điều kiện có hiệu lực của hợp đồng điện tử: Luật không đề cập đến điều kiện có hiệu lực của hợp đồng điện tử; hoặc dẫn chiếu, kết nối với các quy định trong thực hiện hợp đồng điện tử với hệ thống pháp luật về hợp đồng và giao kết hợp đồng nói chung. Luật chưa có quy định về giao dịch vô hiệu. Các văn bản hướng dẫn thi hành Luật cũng không quy định cụ thể về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng điện tử, cũng như các trường hợp hợp đồng điện tử bị coi là vô hiệu giao dịch vô hiệu và hậu quả pháp lý của hợp đồng điện tử/giao dịch vô hiệu.

Thực tế, khi vận hành sàn giao dịch thương mại điện tử, có những trường hợp sàn phát hiện có giao dịch bất thường thông qua các biện pháp nghiệp vụ, nhưng không có cơ sở để hủy giao dịch (trường hợp

sàn phát hiện giao dịch có tính chất lừa đảo do giá bán iPhone giá rẻ bất thường, nhưng khi hủy giao dịch để bảo vệ người tiêu dùng thì bị người tiêu dùng kiện ngược là “vì sàn hủy giao dịch nên tôi không mua được iPhone giá rẻ”).

Thứ năm, các quy định của Luật Giao dịch điện tử (2005) còn ở mức nguyên tắc chung, không đủ cụ thể để áp dụng trong thực tế. Giao dịch điện tử của các cơ quan nhà nước đã phát triển mạnh mẽ (dịch vụ công trực tuyến, gửi nhận văn bản điện tử, trao đổi dữ liệu, v.v.) nhưng chủ yếu được điều chỉnh bởi các văn bản dưới Luật và cần phải được rà soát, bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế phát triển.

Thứ sáu, Luật Giao dịch điện tử (2005) có một số quy định về an ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật giao dịch điện tử. Tuy nhiên Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 và Luật An ninh mạng năm 2018 đã có nhiều quy định cụ thể về an toàn thông tin mạng và an ninh mạng cho các giao dịch điện tử, dẫn đến của các quy định về an ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong Luật Giao dịch điện tử (2005) không còn giá trị áp dụng thực tế.

Thứ bảy, các khía cạnh liên quan đến tranh chấp của giao dịch truyền thống được quy định khá chi tiết trong nhiều luật khác nhau. Quy định các vấn đề liên quan trong giải quyết tranh chấp của giao dịch điện tử trong Luật Giao dịch điện tử (2005) còn thiếu hoặc chưa có các quy định dẫn chiếu cụ thể đến các Luật chuyên ngành về phương thức giải quyết tranh chấp đặc thù, liên quan đến việc ký kết và thực hiện giao dịch điện tử.

Thứ tám, khi chuyển đổi số, các nền tảng số (digital platform) đóng vai trò quan trọng, hỗ trợ tương tác với người dùng ở nhiều cấp độ khác nhau. Khi đó, khái niệm “Người trung gian” trong Luật Luật Giao dịch điện tử (2005) đã thay đổi. Đó không chỉ là cơ quan, tổ chức mà là các nền tảng số như: Grab, AirBnB, LinkedIn v.v. Trong thời gian qua, Bộ TT&TT

đã triển khai nền tảng kết nối, liên thông các hệ thống thông tin (NGSP), nền tảng thanh toán dịch vụ công trực tuyến trung gian (PayGov). Với mô hình mới, hệ thống thông tin không kết nối trực tiếp với nhau mà kết nối qua nền tảng kết nối. Giao dịch thanh toán không qua ngân hàng mà qua nền tảng thanh toán điện tử. Với sự thay đổi về mô hình giao tiếp nêu trên Luật giao dịch điện tử hiện hành chưa cụ thể hóa được trách nhiệm của các bên tham gia giao dịch theo mô hình mới.

Thứ chín, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra với việc ứng dụng thành quả công nghệ đột phá: Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Bigdata), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối/sổ cái phân tán (blockchain). Việc ứng dụng công nghệ nêu trên sẽ tạo nên đột phá về mô hình quản lý và kinh doanh. Đồng thời cũng thay đổi khái niệm về thông điệp dữ liệu/thông điệp dữ liệu an toàn trong Luật. Do vậy cần xem xét công nhận giá trị pháp lý của cặp khóa công khai và khóa bí mật sử dụng công nghệ sổ cái phân tán như blockchain.

Các bất cập bắt nguồn từ những nguyên nhân chủ yếu:

Thứ nhất, Luật Giao dịch điện tử (2005) được xây dựng vào thời điểm ngành công nghệ thông tin của Việt Nam cũng như hoạt động giao dịch điện tử, Chính phủ điện tử và thương mại điện tử chưa phát triển. Sau 15 năm, ứng dụng công nghệ mới trong giao dịch điện tử đã phát sinh những vấn đề mới mà Luật Giao dịch điện tử (2005) chưa quy định.

Thứ hai, sau 15 năm triển khai, đất nước có nhiều tiến bộ về kinh tế và xã hội. Đất nước ta hội nhập sâu rộng hơn với sự tham gia các hiệp định thương mại tự do như: hiệp định trong khuôn khổ WTO, AFTA, CPTPP, EVFTA, v.v. Trong giai đoạn mới, cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra với công cuộc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, chính phủ số đặt ra nhiều thách thức về chính sách và mô hình quản lý giao dịch điện tử.

Thứ ba, trong quá trình 15 năm thực thi đã có nhiều Luật chuyên ngành liên quan được ban hành như: Bộ Luật Dân sự, Bộ luật Hình sự, Luật Đầu tư, Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng, v.v. và các văn bản hướng dẫn. Nhiều quy định chồng chéo, mâu thuẫn hoặc trùng lặp với các quy định chuyên ngành.

Từ kết quả tổng kết gần 15 năm thực thi Luật Giao dịch điện tử (2005) cho thấy đến nay Luật đã bộc lộ nhiều hạn chế. Trong đó, có nhiều nội dung cần phải được sửa đổi, bổ sung mới có thể giải quyết được. Ngoài ra, bối cảnh và yêu cầu phát triển của đất nước trong tình hình mới cũng đòi hỏi Luật phải được bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện hành lang pháp lý đáp ứng cuộc CMCN 4.0 và công cuộc chuyển đổi số của quốc gia theo đúng định hướng mà Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định. Việc sửa đổi, bổ sung Luật Giao dịch điện tử (2005) nhằm xây dựng Luật trở thành nền tảng pháp lý điều chỉnh các vấn đề chung phát sinh trong giao dịch trên môi trường điện tử theo nguyên tắc tự do, tự nguyện, bình đẳng và tự chịu trách nhiệm giữa các bên tham gia, tạo hành lang pháp lý ghi nhận và bảo vệ quyền của tổ chức, cá nhân trong giao dịch điện tử, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

2. Một số góp ý

2.1. Về tuyên truyền luật Giao dịch điện tử

Công tác quản lý nhà nước về GDĐT cần được chú trọng hơn nữa. Luật GDĐT sửa đổi cần làm rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp chuyên ngành nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong quản lý nhà nước, kiểm tra đánh giá năng lực cung cấp dịch vụ của các hệ thống thông tin phục vụ GDĐT, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và giải quyết tranh chấp, khiếu nại phát sinh trong quá trình triển khai.

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến Luật GDĐT, nâng cao nhận thức của lãnh đạo, các cơ quan, tổ chức và người dân trong ứng dụng GDĐT rộng khắp. Việc tuyên truyền cần được đổi mới để người dân có kiến thức, kỹ năng về bảo đảm an toàn cho bản thân khi tham gia ứng dụng GDĐT. Đồng thời, Luật GDĐT sửa đổi cần được hoàn thiện để bảo đảm tính tin cậy cho các giao dịch, từ đó xây dựng niềm tin cho người dân trên môi trường điện tử.

Thiết lập cơ chế “lắng nghe” phản hồi từ người dân, doanh nghiệp về việc triển khai, áp dụng các quy định về GDĐT và tình hình ứng dụng GDĐT, trong đó bao gồm các loại hình GDĐT mới. Trên cơ sở đó kịp thời điều chỉnh, bổ sung các quy định liên quan tới GDĐT để đáp ứng, phù hợp với yêu cầu của thực tế. Cơ chế “lắng nghe” này có thể được thực hiện thông qua công tác quản lý của các cơ quan và thông qua các hiệp hội nghề nghiệp, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Tăng cường hiệu quả công tác thực thi, phối hợp giữa Bộ TT&TT với các cơ quan quản lý chuyên ngành trong ứng dụng và phát triển GDĐT, cân bằng giữa quản lý chuyên ngành và bảo đảm chất lượng hạ tầng kỹ thuật của các hệ thống phục vụ GDĐT; tăng cường công tác giám sát bảo đảm chất lượng cung cấp dịch vụ của các tổ chức trung gian phục vụ GDĐT.

Hoàn thiện quy định pháp lý còn chưa rõ, hoặc thiếu trong Luật GDĐT để tạo hành lang pháp lý đầy đủ bảo đảm tính tin cậy cho giao dịch trên môi trường điện tử.

Hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ dữ liệu nhằm bảo vệ dữ liệu và quyền riêng tư của công dân và tổ chức, hạn chế việc thu thập và cố tình lạm dụng thông tin cá nhân của người dùng, đồng thời tăng cường trách nhiệm của các bên tham gia trong bảo vệ dữ liệu phát sinh trong giao dịch

phục vụ chính phủ điện tử và TMĐT; hoàn thiện khung pháp lý về quản trị dữ liệu, chia sẻ dữ liệu nhằm bảo đảm tính hiệu quả và an toàn trong khai thác dữ liệu phục vụ hoạt động kinh tế - xã hội.

2.2. Một số góp ý về sửa đổi luật giao dịch điện tử

Thứ nhất: mở rộng phạm vi điều chỉnh của Luật GDĐT theo hướng không loại trừ đối với “ việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các bất động sản khác, văn bản về thừa kế, giấy đăng ký kết hôn, quyết định ly hôn, giấy khai sinh, giấy khai tử, hồi phiếu và các giấy tờ có giá khác” được quy định tại Điều 1 Luật GDĐT. Pháp luật chuyên ngành sẽ quy định có cho phép việc thực hiện GDĐT trong các lĩnh vực chuyên ngành cụ thể, tùy thuộc vào sự phát triển của CNTT và chính sách của Nhà nước trong từng thời kỳ. Phạm vi điều chỉnh của Luật sửa đổi sẽ bao gồm tất cả các lĩnh vực của đời sống, kinh tế, xã hội. Việc mở rộng phạm vi điều chỉnh sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho ứng dụng GDĐT trong toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội. Từ đó, tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc chuyển đổi số của đất nước, phát triển chính phủ điện tử, thương mại điện tử.

Thứ hai, quy định bảo đảm giá trị pháp lý của GDĐT

Quy định rõ ràng, phân biệt các khái niệm thông điệp dữ liệu, thông điệp dữ liệu an toàn, chữ ký điện tử, chữ ký điện tử an toàn. Đồng thời, Luật GDĐT (sửa đổi) cần quy định rõ các điều kiện, tiêu chuẩn để chữ ký điện tử được xác định là chữ ký điện tử an toàn và thông điệp dữ liệu được xác định là thông điệp dữ liệu an toàn.

Quy định cụ thể, rõ ràng hơn trong Luật GDĐT sửa đổi các cấp độ chữ ký điện tử, giá trị pháp lý theo từng cấp độ và các trường hợp sử dụng để chữ ký điện tử có tính ứng dụng cao, phù hợp với nhu cầu đa dạng của các GDĐT.

Sửa đổi, bổ sung các quy định về thông điệp dữ liệu hiện còn chưa rõ ràng, hạn chế, chưa phù hợp với thực tiễn: địa điểm gửi và nhận, gắn dấu thời gian đối với thông điệp dữ liệu, việc chuyển đổi chứng từ điện tử sang dạng giấy và ngược lại, bản gốc, bản sao, bản chính và giá trị pháp lý của chứng từ sau khi chuyển đổi, v.v.

Bổ sung quy định đối với dịch vụ tin cậy và nhà cung cấp dịch vụ tin cậy (cấp dấu thời gian, con dấu điện tử, chuyển phát dữ liệu ủy thác, xác thực trang web, v.v.).

Quy định về giá trị pháp lý của chữ ký điện tử/chữ ký điện tử an toàn, và quy định các trường hợp sử dụng tương ứng với các cấp độ chữ ký điện tử (cơ bản, an toàn, bảo đảm).

Bổ sung quy định về định danh và xác thực điện tử nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ định danh và xác thực điện tử. Nghiên cứu việc áp dụng, công nhận giá trị pháp lý khi triển khai công nghệ mới như QR code, blockchain để xác thực và định danh.

Thứ ba, Quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Quy định hình thức của giao dịch, làm rõ giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, các quy định mang tính chất đặc thù trong hoạt động giao kết khi tiến hành dưới hình thức điện tử và bổ sung quy định giao Chính phủ hướng dẫn cụ thể đối với một số lĩnh vực chuyên ngành.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong đó vừa phải đảm bảo có những quy định điều chỉnh những vấn đề đặc thù trong GKHĐ điện tử, lại vừa đảm bảo sự thống nhất của hệ thống pháp luật hợp đồng nói riêng và toàn bộ hệ thống pháp luật quốc gia nói chung. Tính thống nhất của pháp luật về hợp đồng thể hiện ở chỗ pháp luật về hợp đồng phải là một chỉnh thể được cấu thành bởi các quy phạm, cách chế định

pháp luật có nội dung rõ ràng, tương thích, nhất quán, không mâu thuẫn, không chồng chéo, không phủ định nhau. Nội dung tính thống nhất của pháp luật hợp đồng thể hiện ở những điểm cơ bản sau: các nguyên tắc, chế định, quy phạm pháp luật được sắp xếp một cách khoa học, logic, cụ thể, không mâu thuẫn, chồng chéo về nội dung. Trong đó, đòi hỏi các văn bản pháp luật phải được sắp xếp theo trật tự giá trị hiệu lực của văn bản, các quy định trong các văn bản chuyên ngành không được trái với văn bản pháp luật chung. Vấn đề GKHD điện tử được quy định tại Chương IV Luật GDDT năm 2005 với 6 điều, từ Điều 33 đến Điều 38, cùng với các Điều 17, 18, 19 và 20 hướng dẫn về việc gửi, nhận thông điệp dữ liệu như một quy trình để GKHD điện tử nói chung và hợp đồng TMĐT nói riêng. Tuy nhiên, có thể thấy, các quy định này còn sơ sài và chưa bao quát được hết các vấn đề pháp lý phát sinh khi GKHD TMĐT trong giai đoạn hiện nay. Có thể đặt ra hàng loạt những câu hỏi chưa thể giải đáp rõ ràng như: yếu tố xác định một đề nghị GKHD điện tử là bảo mật? Trong trường hợp người đề nghị GKHD điện tử đã gửi đề nghị giao kết nhưng sau đó muốn thu hồi lại đề nghị đó thì phải làm như thế nào, khi các thao tác qua phương tiện điện tử gần như “tức thời”? Thế nào được coi là một chấp nhận đề nghị GKHD điện tử? ... Tất cả những vấn đề trên chưa được quy định trong Luật GDDT năm 2005, cho đến Nghị định 57/2006/NĐ-CP hay Nghị định 52/2013/NĐ-CP sau này đều chưa giải đáp cụ thể. Rõ ràng, việc bổ sung những quy định cụ thể hóa, hướng dẫn việc GKHD điện tử nói chung và GKHD TMĐT nói riêng là rất cần thiết.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử

Do các chủ thể trong giao kết hợp đồng điện tử nói chung đều không gặp nhau trực tiếp để tiến hành đàm phán, giao kết hợp đồng, vậy làm sao để xác nhận chính chủ thể đó là người đã đàm phán, giao kết hợp đồng,...

mà không có sự giả tạo, gian dối. Nhằm mục đích đó, pháp luật đã quy định về hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử. Hợp đồng điện tử đang ngày càng phổ biến ngày nay, đặc biệt là loại hình hợp đồng thương mại điện tử phổ biến song song với sự phát triển, lan rộng của thương mại điện tử. Do đó, hoạt động chứng thực hợp đồng điện tử đóng vai trò quan trọng hơn bao giờ hết khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử. Các thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử cần thực hiện các nghĩa vụ của mình theo luật định nhằm đảm bảo tính an toàn, bảo mật của các hợp đồng điện tử.

Thứ năm, đảm bảo an toàn, bảo mật trong giao dịch điện tử

Do chữ ký số và dịch vụ chứng thực điện tử là căn cứ để đảm bảo an toàn cho việc truyền thông tin trên mạng, việc sử dụng chữ ký số và dịch vụ chứng thực điện tử mà các giao dịch liên quan đến tài chính như ngân hàng, thuế, bảo hiểm,... và những giao dịch yêu cầu tính pháp lý cao có thể được thực hiện qua mạng Internet khi dịch vụ này được triển khai. Các giao dịch điện tử dù giữa cá nhân với doanh nghiệp (B2C) hay giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B) sẽ không thể thực sự phát triển đúng với tiềm năng của nó nếu không có chữ ký điện tử hay chữ ký số, điều này cũng dễ hiểu như trong thương mại truyền thống, không thể có các giao dịch lớn nếu hai bên không có con dấu, chữ ký và các phương tiện đảm bảo và hỗ trợ việc ký kết các hợp đồng có giá trị lớn. Tuy nhiên, việc phát triển dịch vụ chứng thực điện tử ở Việt Nam cần phải được tiến hành sao cho phù hợp với điều kiện kinh tế, trình độ của cơ quan quản lý, và người sử dụng hiện nay, đảm bảo tính khả thi và đem lại hiệu quả thiết thực góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế.

**PHÁP LUẬT VỀ
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ
TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19
MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁP LÝ DNNVV CẦN QUAN TÂM**